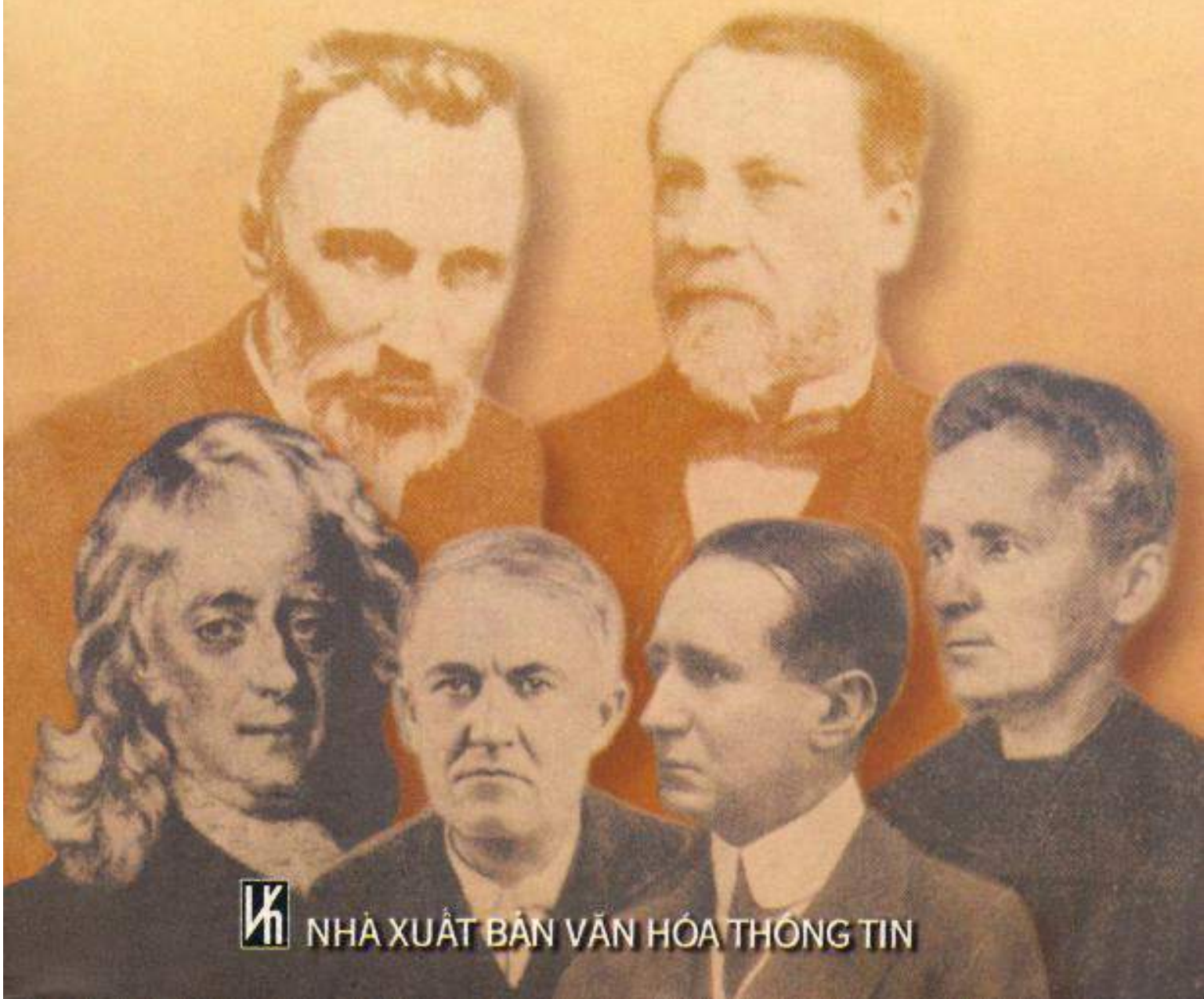


NGUYỄN HIỂN LÊ

GUƠNG HI SINH



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

GIỜNG HI SINH

NGUYỄN HIẾN LÊ

GUỒNG
HI SINH

Nhà Xuất Bản Văn hóa Thông tin

LỜI ĐẦU SÁCH

*Cuốn này tiếp cuốn **Gương danh nhân** và là cuốn thứ nhì trong loại **Sách Thanh niên**.*

*Chúng tôi gom lại ở đây tiểu sử mười nhà bác học hoặc phát minh Âu Mỹ. Những vị đó đều có công lớn với khoa học, đều làm thay đổi đời sống của chúng ta, đều nêu những tấm gương hi sinh cho cái **Chân**, đôi khi cả cho cái **Mĩ** nữa và đều coi thường vinh hoa phú quý mà chỉ tìm hạnh phúc của mình trong hạnh phúc của nhân loại. Một vài nhà cũng có những tật nhỏ, nhưng chính vì vậy mà họ rất gần với chúng ta và tiểu sử của họ mới cảm động.*

Lần lượt chúng tôi sẽ cho ra những cuốn dưới đây, hầu hết đã soạn xong:

Gương danh nhân

Gương mạo hiểm

Gương chiến đấu

để gom thành một bộ đọc vừa vui, vừa có lợi cho sự trau dồi trí thức và đào luyện tâm hồn của Thanh niên. ⁽¹⁾

Sài Gòn, ngày 1-2-1962

NGUYỄN HIỂN LÊ

(1) Hiện nay (2000) đã xuất bản *Gương Danh nhân*, *Gương Kiên nhẫn*, *Gương Chiến đấu*, *Gương Mạo hiểm*...

ISAAC NEWTON

(1642-1726)

MỘT THIÊN TÀI VĨ ĐẠI SỐNG CÔ LIÊU
TRÊN TRÁI ĐẤT ĐỂ TÌM RA MỘT LUẬT
CHI PHỐI TINH TÚ Ở TRÊN TRỜI

“Let men rejoice that so great a glory of the human race has appeared”.

“Loại người nên hoan hỉ rằng một vinh quang lớn lao bậc ấy của nhân loại đã xuất hiện” (Hàng chữ khắc trên mộ của Newton tại điện Westminster).

“Tôi có cảm tưởng rằng tôi chỉ là một em bé chơi đùa trên bờ biển và thỉnh thoảng lượm được một hòn cuội nhẵn hơn hoặc một cái vỏ sò đẹp hơn những cái người ta thường tìm thấy, trong khi đó biển chân lí mênh mông trải ra trước mặt nó, vẫn hoàn toàn bí mật, chưa hề bị xâm phạm”.

Newton



Đọc hai câu tôi trích dẫn ở trên, độc giả thấy một sự tương phản rõ rệt. Không có một nhà bác học nào

được thế giới ngưỡng mộ như Newton; danh ông chói lọi hơn Aristote thời thượng cổ, hơn Descartes ở thế kỉ XVII, hơn cả Einstein gần đây: vậy mà lời tự xét của ông nhũn nhặn đến thế! Ông tìm ra được một luật chi phối tinh tú, mà ông chỉ tự cho mình là một em bé trước sự bí mật vô biên của vũ trụ. Không phải là ông giả nhũn đâu. Phải có một bộ óc sáng suốt như ông mới thấy rằng tất cả những cái hiểu biết của nhân loại so với những cái chưa hiểu biết, chỉ như một hòn cuội so với đại dương.



Vị thiên tài đó sống một đời cô độc. Ông thọ 84 tuổi mà hình như chỉ có mỗi một lần, hồi 17, 18 tuổi, yêu một thiếu nữ rất đẹp, cô Storay, yêu mà không dám ngỏ lời, yêu một cách rất thuần khiết, lí tưởng, rồi thì thôi, suốt đời ở độc thân.

Ông cô độc ngay từ hồi mới sanh. Phụ thân ông mất năm 37 tuổi, trước khi ông ra đời. Mẫu thân ông là một người nhà quê rất tâm thương. Xem kĩ gia phả bên nội bên ngoại ông, không thấy có một người nào thông minh xuất chúng cả. Ông hình như ở trên trời lạc xuống cõi trần, không được hưởng một chút di truyền gì của tổ tiên, và khi ông mất thì dòng dõi ông cũng tuyệt.

Cả về phương diện tài năng, ông cũng cô độc nữa Pierre Rousseau trong cuốn *Histoire de la Science* (Lịch sử khoa học) do nhà Arthème Fayard xuất bản năm 1949, gọi thế kỷ 18 là thế kỷ của Newton vì tài của ông vượt

lên trên tất cả những nhà khoa học đương thời, bao trùm hết cả công việc của họ, mở những khu vực mênh mông cho người thời sau khám phá. “Ông như con đại bàng bay lượn lên cao, không có gì ở mặt đất mà không thấy

Ông sinh thiếu tháng trong đêm Nô-en năm 1642 ở làng Woolsthorpe (Anh); nhỏ xiu, yếu ớt, có thể đặt nằm gọn trong cái bình một lít được. Cô mẹ lắc đầu bảo: “Thằng nhỏ này khó nuôi”. Vậy mà ông vẫn sống, lại sống lâu nữa. Đặc biệt nhất là cái đầu của ông, nó nặng quá, cổ đỡ không nổi, người nhà phải làm một cái cổ giả bằng da cứng; đến khi lớn tuổi, đi học rồi, ông vẫn phải đeo cái cổ giả đó, và bạn bè chế giễu ông là thằng “đầu đá”. Mới đầu ông còn nhịn, sau chúng làm quá, ông nổi giận, sẵn vào đánh tới tấp một đũa lớn hơn ông. Từ đó chúng kệt. Tưởng ông yếu ớt, ngờ đầu ông mạnh như vậy.

Nhưng ông chưa tỏ ra về gì thông minh cả, mới đầu học trường làng, rồi lên trường lớn ở Grantham. Tư chất đã tầm thường mà lại không ham học, nên thường đội sổ. Không có bạn thân, suốt ngày lảm li, chỉ lúc nào hí hoáy làm đồ chơi là mặt tươi lên một chút. Thích tấn mấn làm những cái điều, những cái đèn bằng giấy, hoặc chế tạo những cái đồng hồ bằng nước, những cái xe con con để đẩy, những cái cối xay lúa cho chuột kéo, những cái nhật quy để đo bóng mặt trời mà tính giờ. Ai cũng bảo cái ngữ đó, sau có giỏi thì chỉ làm được thợ máy, đốc công là cùng.

Không ngờ sau vụ hạ một đứa bạn đã chế giễu ông, lòng tự ái phát triển, ông gắng học để hơn chúng, tuy chẳng đứng đầu lớp, nhưng cũng vào hạng khá khá. Thấy vậy, mẫu thân ông cho tiếp tục học nữa và năm mười chín tuổi ông vô một trường có tiếng, trường Cambridge.

Lúc đó ông đã có khiếu về toán, mấy năm trước cặm cụi tự học môn toán, rồi vô trường lại may mắn gặp được một nhà toán học có danh là giáo sư Isaac Barrow.

Thế kỷ 18 ở bên Anh, các trường Đại học không bắt buộc sinh viên phải theo một chương trình nhất định như ngày nay. Ai muốn học môn nào tùy ý. Và Newton chỉ thích môn hình học, đọc hết sách của Euclide và của Descartes. Ông Isaac Barrow, một người phiêu lưu khắp Pháp, Ý, có lần sống ở Constantinople, có lần lại đánh nhau với bọn hải tặc Alger, tác giả một cuốn về Quang học, tỏ vẻ mến Newton, khen là "Có khả năng xuất chúng và một cái tài đặc biệt". Nhưng sinh viên "xuất chúng" đó vẫn chẳng hơn ai trong các kỳ thi: năm thi vô Cambridge, lấy 24 người thì ông đậu thứ 24, rồi năm thi ra để lấy bằng thạc sĩ, thì ông lại chiếm chỗ của Tôn Sơn một lần nữa: đậu thứ 11 trong số 11 thí sinh.

Newton học ở Cambridge được một, hai năm thì trường đóng cửa vì Luân Đôn bị bệnh dịch hạch. Lần đó là một thiên tai ghê gớm nhất trong lịch sử châu Âu. Chỉ trong có ba tháng, thân chết đã hái hết một phần

mười dân số Luân Đôn. Ai nấy xanh mặt, đóng cửa im im, nhà nào có người chết thì quét vôi trắng ở cánh cửa, đêm đêm những xe ngựa lóc cọc nối hàng nhau chở quan tài và thầy ma dưới ánh sáng yếu ớt của những ngọn đuốc. Các trường học đều bãi khóa. Dân chúng rủ nhau tản cư về miền quê. Mà bệnh dịch vẫn tiếp tục hoành hành, gần hai năm như vậy, mãi đến khi có người đốt một tiệm bánh mì, cho hỏa hoạn lan ra 400 ngõ hẻm ở châu thành, thì tai nạn mới diệt được. Tính ra trước sau có đến trên mười vạn người chết!

Newton phải nghỉ học, về Woolsthorpe để “trầm tư mặc tưởng” mười tám tháng trong trại ruộng của mẫu thân. Ông bỏ hết cả sách vở lại Luân Đôn, đi chơi khắp đồng quê, thấy cái gì cũng nhận xét, suy nghĩ. Chính trong thời gian đó ông đã đặt được cơ sở cho học thuyết của ông sau này: ông đã tìm ra được luật vũ trụ dẫn lực (gravitation universelle), đặt ra môn vi tích toán (calcul infinitesimal) và lập ra một thuyết mới về quang học. Lúc ấy ông mới hai mươi ba, hai mươi bốn tuổi.

Ông chỉ mới tìm ra lí thuyết chứ chưa chứng thực được. Và lại tánh vốn nhút nhát, không ưa sự quảng cáo, tranh biện, chỉ sợ bị chỉ trích, lắm lúc ngờ vực mọi người, nên ông không khoe với ai cả.

Khi bệnh dịch đã hết, Newton trở về Luân Đôn học tiếp, đem những thuyết của mình ra bàn với thầy là giáo sư Barrow. Barrow nhận thấy thiên tài của ông, lúc về hưu đề nghị cho ông lên thay, nhờ vậy mới hai mươi sáu

Gương Hi Sinh

tuổi Newton đã chiếm được một ghế giáo sư ở Giảng đường đại học Cambridge. Ông giữ ghế đó luôn ba mươi năm, không lập gia đình, về già ở với một người cháu gái, không giao thiệp với ai, suốt ngày tính toán, nghiên cứu.

Công việc ông rất nhàn: mỗi tuần chỉ dạy có một giờ. Mà ông dạy rất dở, chẳng đào tạo nổi một nhà bác học nào hết, giảng bài thì sinh viên không hiểu cho nên lớp học rất thưa thớt. Có lần ông tới Giảng đường, thấy vắng hoe, chẳng ma nào tới nghe, ông khoan khoái, xoa tay bước về nhà, tiếp tục chế tạo một ống kính viễn vọng để ngắm trăng, sao.

Hồi ba chục tuổi tóc đã bạc nhiều, nhưng cặp mắt rất sáng, vẻ mặt thanh tú, rất ít ốm đau. Trực giác của ông rất cao, không cần phân tích dài dòng mà có thể đi sâu ngay vào vấn đề, bao quát mọi phương diện. Kinh khủng nhất là khả năng tập trung tư tưởng của ông. Ông có thể suy nghĩ liên tiếp suốt ngày về những vấn đề cực kỳ phức tạp, rồi một khi ý gì xuất hiện ông chạy ngay lại bàn viết, cứ đứng mà viết hàng giờ, không cần ngồi. Ông thường quên thì giờ, quên ăn, quên ngủ. Rất ít khi đi ngủ trước hai giờ khuya. Pierre Rousseau bảo lúc làm việc thì những nhu cầu thể chất của ông biến hết: con người ông không còn nữa.

Người ta kể chuyện có lần ông đang tri mời bạn đến dùng cơm tối mà rồi ông mãi làm việc, quên bẵng đi. Người bạn tới, đợi hoài không thấy chủ nhà đâu cả,

chỉ thấy một con gà luộc còn nóng đặt trên bàn, dưới một cái chuông úp, cắt gà ra ăn một mình, để phần một nửa cho Newton. Mấy giờ sau, Newton mới ở trong phòng viết bước ra, chẳng chào hỏi gì bạn, chỉ kêu đói quá, mở cái chuông lên, ngạc nhiên thốt: “Ủa tôi cứ tưởng là tôi chưa ăn, không ngờ đã ăn hết nửa con gà rồi!”

Câu chuyện đó có thể chỉ là một giai thoại bịa đặt. Điều chắc chắn là chính Newton cũng nhận rằng một khi đã nghĩ về một vấn đề nào thì cứ phải nghĩ hoài cho tới khi giải quyết xong mới thôi. Ông bảo:

«Óc tôi không có gì là minh mẫn đặt biệt... mà chỉ có một khả năng suy nghĩ khá mạnh... Sở dĩ tôi phát minh được ít nhiều là nhờ tôi chịu nghĩ hoài về một vấn đề, để cho những tia sáng hiện ra lần lần đến khi thành một ánh sáng rực rỡ mới thôi».

Đọc đoạn dưới về sự tìm tòi ra luật vũ trụ dẫn lực, độc giả sẽ thấy lời đó là đúng.



Năm 1672, ông chế tạo được một kiểu kính viễn vọng có gương. Tuy hình còn thô sơ nhưng qui tắc đã gần hoàn hảo, và những kính viễn vọng tối tân nhất hiện nay cũng vẫn còn áp dụng kiểu của ông. Hội Phát triển Khoa học Vạn vật ở Luân đôn đặt ông chế tạo một cái cho hội, rồi lại bầu ông làm hội viên, yêu cầu ông tuyên bố những thí nghiệm của ông về quang học cho hội hay.

Từ trước người đã biết rằng ánh sáng mặt trời chiếu qua một tam lăng kính (prisme) thì thành bảy thứ ánh sáng, mỗi thứ một màu, những màu mà ta thấy trên cầu vồng. Newton suy nghĩ về hiện trạng đó rồi tính toán, lập ra một thuyết rằng ánh sáng phát ra nhờ những phần tử rất nhỏ. Thuyết đó, người đồng thời ông không ai bác được, nhưng hội Vạn vật học ở Luân Đôn cũng cứ la ó rầm lên vì nó khác hẳn những thuyết cũ của Euclide, Archimède, Descartes. Cũng ở thế kỷ XVIII, Huygens đặt ra một thuyết khác: ánh sáng truyền đi xa được là nhờ những luồng sóng (quang ba); về sau Fresnel, Maxwell lại lập ra những thuyết khác và hiện nay nhiều nhà bác học vẫn đương nghiên cứu, chưa ai dám cả quyết là nắm chắc được chân lí. Vậy mà các bạn của ông trong hội Vạn vật học chế giễu ông, mỉa mai ông, làm cho ông chua chát, than thở:

- Tôi thấy rằng có ý gì mới thì đừng nên đưa nó ra, hoặc nếu đưa ra thì phải làm mọi cho những ý mới của mình mà chống đỡ nó cho tới cùng.

Từ đó ông lại càng chán ghét, không muốn tuyên bố gì cả. Nhưng ông vẫn tiếp tục nghiên cứu.

Ông muốn yên ổn sống, song không được. Năm 1684 Leibniz phát minh được một môn toán, môn vi tích. Chúng tôi không muốn giảng, dù là giảng rất sơ sài về môn này, sợ chỉ làm cho một số đông độc giả thêm ngán. Chúng tôi chỉ thừa rằng nó là một môn hơi cao, dạy cách tính những vật nhỏ tí ti, không có trong chương

trình trung học, nhưng rất cần thiết cho khoa học, không hiểu nó thì không thành một kỹ sư giỏi được. Đồ đệ của Leibniz, đem truyền bá môn đó ở các nước châu Âu và xuất bản một cuốn nhan đề là *Analyse des infiniment petits* (Phân tích những cái vô cùng nhỏ). Năm 1693 Newton hay tin đó, rất bực mình vì chính môn toán đó ông đã phát minh từ hồi ngoài 20 tuổi, non ba chục năm trước rồi, bây giờ có kẻ ra sau ông tranh mất danh của ông. Đến khi môn toán của ông Leibniz đem dạy ở ngay Luân Đôn thì cuộc xung đột bùng nổ. Người Anh bảo rằng Newton đã phát minh và Leibniz đã “đạo toán” của ông. Leibniz cãi lại rằng nếu Newton phát minh trước, sao không tuyên bố, không in sách? Lời qua tiếng lại luôn mấy năm.

Ông Robert Strother, trong bài *Sir Isaac Newton à la découverte de l'Univers* (tạp chí *Sélection du Reader's Digest* số tháng 10 năm 1955) bảo rằng một đồ đệ của Leibniz, tên là Jean Bernouilli - nhà toán học Thụy Sĩ - tìm ra một cách để giải quyết vụ tranh chấp giữa Anh và Đức đó: ông ra hai đầu bài toán cho Newton và Leibniz giải xem ai hơn ai kém. Kỳ hạn là một năm.

Leibniz giải được một bài, đương giải bài kia thì hết hạn. Còn Newton giải xong cả hai bài trong hai mươi bốn giờ, rồi gửi cho Hội nghiên cứu Vạn vật học ở Luân Đôn để đem in mà ký tên là vô danh. Bernouilli đọc bài giải của Newton, chua chát nhận rằng: “Chỉ trông thấy bàn cãi đã biết ngay là loài sư tử rồi”.

Giai thoại đó không thấy chép trong sách khác, nên tôi ngờ là truyện bịa.

Bây giờ đây các nhà bác học có đủ tài liệu để xử vụ đó, đều nhận rằng không có ai “đạo” của ai hết. Mỗi người ở một nơi, và cùng đi đến mục đích, do những con đường hơi khác nhau. Con đường của Newton không tiện lợi bằng, mà Leibniz có công đăng kết quả trên báo, đào tạo đồ đệ, còn Newton cứ khép cửa tháp ngà, nên cái danh đó phải trả lại cho Leibniz, và hiện nay các nhà toán học đều theo phương pháp của Leibniz.



Mà có trả cho Leibniz thì cũng chẳng thiệt gì cho Newton cả vì chỉ một sự phát minh ra luật vũ trụ dẫn lực cũng đủ cho thế giới đặt ông ngang hàng với các bậc thánh.

Chắc nhiều vị độc giả đã được nghe truyện trái bôm (táo tây) của Newton. Tôi còn nhớ các nhà cách mạng của ta hồi ba, bốn chục năm trước thường dùng chuyện đó để cảnh tỉnh đồng bào, và có một lần tôi đã mắc cỡ đến đỏ mặt vì nó.

Hồi ấy, tôi mới đậu bằng cấp tiểu học, mà ở một làng hẻo lánh tại Sơn Tây vào năm 1926 thi đậu bằng tiểu học đã là có hạng lắm rồi. Người làng gọi tôi là “cậu giáo” mặc dầu tôi vẫn còn đi học. Một hôm, trong một đám giỗ, đông đủ họ hàng và hương chức trong làng,

bác tôi hỏi tôi có biết truyện quả táo tây của Ngu Đốn không.

Tôi bi, mà lại nói toạc cái dốt của mình ra:

- Thưa bác, con không biết Ngu Đốn là ai.

Bác tôi mỉm cười:

- Giáo gì mà ngu thế? Không biết Ngu Đốn là ai?

Một nhà bác học danh tiếng bậc nhất châu Âu mà mà không biết? Tao chẳng học tiếng Tây tiếng u gì mà tao cũng biết. Để tao kể cho mà nghe truyện quả táo của Ngu Đốn.

Nghe xong, tôi phục bác tôi lắm, nhưng quả thực là xấu hổ với họ hàng, làng mạc. Sau này lớn lên, đọc bộ *Ấm băng thất* của Lương Khải Siêu tôi mới biết rằng bác tôi hiểu được ít nhiều về văn minh phương Tây đều là nhờ nhà cách mạng họ Lương của Trung Hoa. Họ Lương đem truyện trái táo của Newton để mắng dân Trung Hoa là có mắt mà như đui, nghĩa là chỉ biết nhìn những cái phù phiếm, những mũ cánh chuồn, những cân đai vòng lọng, chứ không biết nhìn như Newton nhìn trái táo, nên chẳng phát minh ra được cái gì cả, đến nỗi cái thứ thuốc mà tổ tiên họ tìm ra từ hồi xưa hồi xưa, chỉ để làm pháo đốt chơi cho phi tiền thì người Âu biết cải thiện, chế ra đạn đại bác để đánh bại họ trong trận Nha phiến. Tôi sợ bác tôi và nhà cách mạng họ Lương quá. Độc giả thử nghĩ coi: mắt mình đương tỏ như vậy, các cụ mắng rằng mình đui, mà mình không cãi vào đâu được, thì

làm sao chẳng bái phục kia chứ!

Về câu chuyện trái bôm đó có nhiều thuyết lắm. Nhiều sách chép rằng một người cháu gái của Newton, bà Conduit, kể cho Voltaire trong một buổi chiều nọ - có sách bảo là một đêm trăng, - rằng trong lúc trốn bệnh dịch hạch, tản cư về quê nhà, Newton thấy một trái bôm từ trên cây rụng xuống. Ông bèn tự hỏi:

- Tại sao trái bôm thì rụng mà mặt trăng lại không rớt nhỉ.

Rồi ông suy nghĩ, tìm ngay ra được luật vũ trụ dẫn lực, mà người ta còn gọi là luật Newton. Hình như về già, ông có kể chuyện đó lại cho một bạn thân là ông William Stukely, bảo rằng trái bôm đó làm cho ông ngờ rằng trái đất có một sức hút nó; mà trái bôm cũng có một sức hút trái đất, nhưng trái đất lớn hơn nhiều, nên sức hút nó thắng sức hút của trái bôm và trái bôm rớt xuống đất đúng theo cái hướng về trung tâm trái đất.

Nhưng có nhiều người cho chuyện đó là hoang đường, người ta bịa ra gán cho nhà thiên văn học Képler, rồi lại gán cho Newton. Nhà toán học Đức Gauss (1778-1855) nghe được đã nổi giận, bảo: "Đồ điên! Sự thực là như vậy; có kẻ muốn bợ Newton hỏi ông làm sao đã tìm ra được luật vũ trụ dẫn lực, Newton thấy óc hần còn non nớt, không sao hiểu nổi, muốn đuổi hần đi cho khỏi mất thì giờ, nên đáp: "Nhân một trái bôm rớt đúng vào mũi tôi, mà tôi tìm ra được luật ấy".

Không biết thuyết nào đúng, nhưng điều chắc chắn là Newton tuy không được hưởng một chút di truyền gì của tổ tiên, như tôi đã nói ở trên, ít nhất cũng đã chịu ảnh hưởng những tư tưởng của các nhà bác học tiền bối. Trước ông, Copernic và Képler đã ngờ rằng tinh tú có sức hấp dẫn nhau; rồi người Ý Borelli, người Pháp Bouilliaud, các người Anh Wren, Halley và Hocke đã đoán rằng sức hấp dẫn đó thay đổi tùy theo các tinh tú cách nhau xa hay gần, hệ khoảng cách tăng lên gấp hai thì sức hấp dẫn nhỏ đi, còn một phần tư; nếu khoảng cách tăng lên gấp ba thì sức hấp dẫn nhỏ đi, còn một phần chín. Nhưng họ chỉ đoán lờ mờ như vậy thôi chứ không chứng thực nổi. Đọc lịch sử khoa học, ta thấy rằng một thiên tài dù là “trên trời rớt xuống” như Newton, nếu không sinh đúng cái thời thuận tiện, có người trước mở đường, được người đồng thời có một trình độ đủ hiểu mình, lại có đủ phương tiện để làm việc, thì nghiệm thì không thể nào phát minh được một thuyết mới. Có khi gặp thời đã chín mùi, một ý mới nào đó xuất hiện ở nhiều nơi một lúc - người Pháp bảo là ý đó “bàng bạc” trong không trung - và hai nhà bác học ở xa nhau, không liên lạc gì với nhau, cùng nghiên cứu một vấn đề, cùng tìm ra một kết quả, tức như trường hợp lập ra môn vi tích toán của Newton và Leibniz.

Vậy thế kỉ XVIII, luật vũ trụ dẫn lực đã có nhiều nhà mờ mờ thấy rồi và Newton có tài hơn hết thấy nên đã tìm ra được rồi chứng thực được. Nếu câu chuyện

trái bôm có thiệt thì chắc ông đã suy nghĩ như vậy:

“Trái bôm ở trên cây rớt xuống; nhưng nếu cây đó cao hơn trăm, ngàn lần nữa thì trái có rớt không? Sức bí mật nó hút mọi vật về trái đất đó, có ảnh hưởng gì tới những vật cách trái đất cả trăm ngàn cây số không? Chẳng hạn, mặt trăng cách trái đất 384.000 cây số, có bị trái đất hút không? Chắc là có. Nhưng như vậy tại sao mặt trăng không rớt mà cứ chạy vòng tròn trên không trung? Vậy thì có một sức gì khác nữa ảnh hưởng đến mặt trăng?...”

Rồi ông giả thuyết một luật: tất cả các vật trong vũ trụ đều hút lẫn nhau, vật càng lớn thì hút càng mạnh, lớn gấp hai, gấp ba thì sức hút mạnh gấp hai gấp ba; vật càng xa thì hút càng yếu, nếu xa gấp hai thì sức hút chỉ còn một phần tư, xa gấp ba thì sức hút chỉ còn một phần chín; nói theo nhà toán học thì sức hút thay đổi theo tỉ lệ thuận với trọng khối, và theo tỉ lệ nghịch với bình phương khoảng cách nhau của các vật.

Muốn thử xem luật đó đúng không, ông tính sức hút lẫn nhau của mặt trăng và trái đất. Nhờ những người trước đã tính sẵn, ông biết khoảng cách của mặt trăng với trái đất. Nó bằng sáu chục lần bán kính trái đất.

Ông lại biết được bán kính mặt trăng, do đó biết được trọng khối của nó; nhưng còn bán kính trái đất thì chưa biết chắc. Snellius năm 1617 và Norwood năm 1633 đã đo bán kính đó, kết quả khác nhau khá nhiều

mà đem dùng để thử luật của ông thì sai bét. Ông bỏ không nghiên cứu vấn đề đó nữa, quay về môn quang học.

Nhưng ông vẫn không thể không nghĩ hoài đến nó được. Ông đợi đến năm 1682. Trong một phiên họp của hội Vạn vật học Luân Đôn, một ông bạn cho hay người Pháp Picard đã đo được trái đất một cách rất đúng, đúng hơn người trước nhiều. Ông hỏi ngay: Picard cho bán kính trái đất là bao nhiêu toise (thước hồi xưa, bằng 1.949 mét). Đáp: 3.269.000 toise. Ông vội vàng ghi con số đó, về nhà thử lại bài toán về luật vũ trụ dẫn lực. Làm gán xong, thấy luật đúng quá, ông mừng rỡ, cảm động đến nỗi không đủ bình tĩnh để làm nốt, phải nhờ bạn làm tiếp. Ít bữa sau ông thử đi thử lại. Thế là tháng sáu năm 1682, một phát minh lớn lao nhất của nhân loại đã xuất hiện.

Nhưng ông vẫn chưa vội tuyên bố, bỏ ra bốn năm nữa, tính toán suốt ngày, áp dụng luật đó vào các hành tinh khác, cũng lại đúng nữa, áp dụng vào hiện tượng thủy triều, cũng vẫn đúng. Lúc đó (1686) ông mới nghĩ tới việc tuyên bố kết quả. Một người bạn sẵn sàng bỏ tiền ra in cho ông, nhan đề *Qui tắc* (Principes). Sách cao quá, cả châu Âu thời đó chỉ có độ ba, bốn người đọc mà hiểu rành được. Năm đó ông 44 tuổi, tính ra để suy nghĩ về vấn đề đó non 20 năm. Vậy chẳng những ông được hưởng cái công của người trước mà còn được hưởng công của một người Pháp đồng thời với ông nữa. Khoa

học quả thực là chung của nhân loại chứ chẳng phải của riêng nước nào.

Đúng một trăm sáu mươi năm sau khi tập *Qui tắc* ra đời, người ta mới thấy luật vũ trụ dẫn lực của Newton hiệu nghiệm ra sao. Một nhà thiên văn Pháp, tên là Le Verrier không dùng kính viễn vọng để ngắm trời, chỉ cặm cụi tính trong phòng giấy, luôn trong mười một tháng, áp dụng luật Newton, bới đây 10.000 trang toán - kinh hồn chưa! - rồi tuyên bố với thế giới rằng, ở nơi đó trên trời phải có một hành tinh nhỏ mà mắt trần không thấy. Các nhà thiên văn nhao nhao lên, đón tin đó như ngày nay chúng ta đón tin hỏa tiễn lên cung trăng vậy. Galle, nhà bác học Đức, hay tin ngày 26 tháng 9 năm 1846, vội vàng ngay đêm ấy, chia kính viễn vọng về điểm mà Verrier đã chỉ, quả nhiên thấy một hành tinh, mà người ta đặt tên Neptune. Bộ óc của loài người nhỏ chỉ bằng nắm tay mà vĩ đại thật!

Tập *Qui tắc* tuy chỉ có ba bốn người hiểu, nhưng đã làm cho mọi người thán phục. Sau này Laplace bảo:

“Cuốn sách đó sẽ còn là một công trình bất hủ, thâm thúy của một thiên tài đã phát lộ cho ta cái luật lớn lao nhất của vũ trụ”. Còn Lagrange thì có vẻ như ghen tuông, thở dài: “Newton đã sung sướng quá, có một vũ trụ để mà giảng! Khổ thay! Không còn một vũ trụ thứ nhì để ông khám phá, tìm ra một luật nữa như luật của Newton. Voltaire thì hôn thơ lai láng, hỏi rằng những

thánh thần ở trên cao kia, có ghen với Newton vĩ đại không?

Confidents du très Haut, substances éternelles,
Parlez: du grand Newton, n'etiez vous pas jaloux?



Danh ông vang lừng. Năm 1688, viện Đại học Cambridge bầu ông vào Quốc hội đại diện cho viện. Nhưng nhà bác học thiên tài của ta là một nghệ sĩ rất tồi, hạng nghị cảm. Suốt hai năm ở Quốc hội ông chỉ mở miệng có mỗi một lần, không phải để phát biểu ý kiến gì cả mà chỉ để bảo kẻ môn lại đóng giùm cho ông cái cửa sổ.

Năm 1693, ông được bổ nhiệm chức Giám đốc ngân khố, lương rất cao 30.000 quan mỗi năm. Ông không có tài gì về hành chánh nhưng làm việc rất cần mẫn, bảo: "Tôi không muốn cho người ta ngờ rằng tôi đem thì giờ làm việc công để làm việc tư".

Lạ lùng hơn nữa là ông rất lí tài, khéo làm ăn, dành dụm, mặc dầu chẳng có con cái gì cả mà chết đi cũng để lại được một gia tài rất lớn: ba mươi hai ngàn Anh bảng. Người ta chê ông hơi ích kỷ, không có bạn thân, không có lòng thương người - hình như khi bộ óc phát triển quá thì con tim cũng chịu ảnh hưởng mà teo lại - có kẻ lại xấu miệng bảo ông là hà tiện, suốt đời không hút một điếu thuốc, nhưng ông đáp rằng đại gì mà tạo thêm một nhu cầu mới.

Năm 1705, Hoàng hậu Anh làm lễ phong hầu cho ông. Ông là bác học đầu tiên của Anh được vinh dự đó. Hàn lâm viện Ba lê tặng ông một ghế trong số tám ghế dành cho người ngoại quốc.

Nhưng có lẽ vì bao nhiêu tinh anh đã phát tiết hết, nên từ hồi 48 tuổi ông không nghiên cứu gì được nữa. Có lần chỉ trông thấy ngọn cỏ dại trong vườn ông cũng nổi cơn điên lên. Nhiều khi ông lão đảo quay tròn, tỉnh rồi, chép trong nhật ký: "Tôi đâm ra oán ghét khoa học". Ông nghỉ ngơi ba năm, đến năm 1695, hết bệnh điên, nhưng không làm việc tinh thần nặng nhọc nữa.

Ông thọ 84 tuổi, trong hai chục năm cuối, bị chứng bệnh có sạn trong mắt. Khi nổi cơn lên, ông đau dữ, toát mồ hôi, nhưng can đảm chịu, không rên, không kêu; và cơn qua rồi thì ông lại vui vẻ như thường.

Ông mất ngày 20-3-1726. Triều đình Anh làm lễ quốc táng, đặt ông nằm chung với các vua chúa Anh ở điện Westminster. Đó là một vinh dự không phải cho ông mà cho Hoàng gia Anh. Trên mộ khắc hàng chữ tôi đã dẫn ở đầu bài này:

«Loài người nên hoan hỉ rằng một vinh quang lớn lao bậc ấy của nhân loại đã xuất hiện».



Trong số người đi sau linh cửu, ngoài các bậc vương, hầu, các nhà bác học, các danh nhân Anh, còn có một

văn sĩ Pháp: Voltaire. Vì bạt tai quận công De Rohan ông phải đày qua Anh. Thấy đám tang cực kỳ long trọng, ông ngạc nhiên tự hỏi: "Newton có công lao gì mà được cái vinh dự đó".

Về nhà ông tra cứu, tìm hiểu sự nghiệp của Newton, viết tập *Những bức thư ở Anh* (Lettres anglaises, cũng có tên là Lettres phillosophiques) đã đảo chánh quyền Pháp, coi vua Pháp ngang hàng với mình, và hô hào đồng bào đừng tin phương pháp lí luận của Descartes mà nên theo phương pháp thực nghiệm của Bacon và Newton.

Năm 1734 trở về cố hương, ông xuất bản ngay tập đó, gây một cơn đông dữ dội. Triều đình Pháp tịch thu sách đem đốt, ông phải trốn ở Lorraine, với "người đẹp" là bà Du Châtelet. Hình như bà cũng chẳng đẹp gì lắm, đã hai mươi chín cái xuân xanh, có chồng, mặt thon, răng hư mà ngực lép. Nhưng bà thông minh, thích khoa học, nhất là môn vật lí và thiên văn. Ở Lorraine bà thi dịch tập *Qui tắc* của Newton còn ông thì soạn một cuốn nhan đề *Toát yếu triết học Newton* (Eléments de la philosophie de Newton). Nhờ vậy mà những phát minh của Newton được truyền bá rất mau ở Pháp. Thực không ngờ một cái bạt tai lại có ảnh hưởng lớn bậc ấy đến khoa học.

LOUIS PASTEUR

NGƯỜI ĐÃ TÌM RA ĐƯỢC MỘT THẾ GIỚI MỚI
THẾ GIỚI CỦA NHỮNG VẬT VÔ CÙNG NHỎ

Mấy bữa nay ⁽¹⁾, nhật báo nào ở Sài Gòn cũng đăng ngay ở trang đầu, bằng chữ rất lớn, tin "*Cúm! Dịch cúm!*". Dịch cúm phát từ Đông Kinh, qua Đài Loan, Phi Luật Tân, Mã Lai và Cao Miên và hình như đang xuống Saigon. Hơi thấy nóng, họ là người ta đã tin rằng bị cúm: những thuốc Aspirine, Aspro, Antigrippaux, Huile goménolée, Collargol bán chạy không tưởng tượng nổi. Người ta nhắc lại dịch cúm ở Pháp năm 1953 làm cho 20.000.000 người mắc bệnh. Tin cuối cùng đăng một vị bác sĩ ở Úc tên là French đã tìm ra được vi khuẩn cúm ở Đông Á hiện nay, nhưng thuốc trị thì người ta vẫn chưa kiếm được thứ nào công hiệu hoàn toàn.

Tin đó làm tôi nhớ tới Louis Pasteur, nhà bác học đã tìm ra được thế giới vi trùng, ân nhân bậc nhất của nhân loại. Số danh nhân trong lịch sử đông tây thì rất nhiều, nhưng số người được cả nhân loại ghi ơn như Pasteur thì rất hiếm. Nước nào trên thế giới cũng có ít

(1) Chương này bắt đầu viết ngày 27-5-57.

nhất một viện Pasteur để nghiên cứu về vi trùng học. Hàng trăm đường ở Sài Gòn, Chợ Lớn hồi trước mang tên Pháp, cả những tên đó ngày nay bị hạ gán hết, cả những tên sang sảng như Foch, Joffre, De Gaule. De Lattre de Tassigny, chỉ còn ít tên được giữ lại: Alexandre de Rhodes, Calmette, Yersin và Pasteur... Mà Calmette, Yersin đều là những môn đệ gần hay xa của Pasteur.

Pasteur đã làm một cách mạng lớn lao trong y học. Ta có thể nói khoa Tây y ngày nay mà khắp thế giới dùng, một phần lớn do Pasteur tạo nên.

Trước ông, người ta không biết chút gì về nguyên nhân các bệnh truyền nhiễm, không tìm được cách để phòng mà cũng không tìm được cách chữa. Và khi nghe nói đến một bệnh dịch nào đó thì loài người kinh khủng, nhớ lại những lần chết hàng triệu, hàng chục triệu người!

Trước ông, tuy loài người đã biết giải phẫu, nhưng bệnh nhân nào bị giải phẫu thì mười phần chắc chết đến chín rưỡi, nên khoa giải phẫu không phát triển được.

Trước ông, sản phụ sợ sệt bệnh sản hậu, con nít chưa được một tuổi, thì mười phần chỉ hai ba phần chắc nuôi được, và kẻ nào bị chó dại cắn thì chỉ còn cách đợi chết.

Không những vậy, ông còn làm cho nghề chăn nuôi, kỹ nghệ dấm, đồ hộp phát đạt mỗi ngày mỗi mạnh. Do công lao của ông mà đời sống loài người thay đổi rất mau.



Ông sinh ở Dole (Pháp) ngày 27 tháng chạp năm 1822, trong một gia đình bình dân. Tổ tiên ông làm ruộng, thân phụ ông làm nghề thuộc da. Song thân ông tuy ít học nhưng đã có công lớn trong sự đào luyện tâm hồn ông.

Bạn nào đã theo chương trình Pháp hồi trước, thế nào cũng được đọc ít nhiều là hai bài về Pasteur, một bài kể ông trị bệnh chó dại cắn cho một đứa nhỏ ở Alsace; và một bài ông nhắc lại ký ức về song thân ông, bài sau này rất cảm động mở đầu bằng câu: O mon père et ma mère! O mes chers disparus...". Ông kể công của thân mẫu:

«Thưa mẹ, mẹ đừng cảm, và lòng hăng hái của mẹ, mẹ đã truyền lại cho con. Nếu con đã luôn luôn hòa hợp cái vĩ đại của khoa học với cái vĩ đại của tổ quốc là nhờ con đã được thấm nhuần những tình cảm mà mẹ gây cho con».

Và của thân phụ

«Thưa cha, (...) cha đã cho con thấy hễ kiên nhẫn gắng sức lâu thì làm được những gì. Nhờ cha mẹ con bền gan trong công việc hàng ngày. Không những cha có sức kiên nhẫn nó làm cho đời người thành hữu dụng, mà cha còn đức khâm phục vĩ nhân, thần thường những cái gì lớn lao. Ngó cao, học rộng, luôn luôn tìm cách tiến, đó là những điều cha dạy con».

Những đoạn đó cho ta thấy ông là một người có

hiếu và đa cảm đến nỗi năm 1838, đã mười sáu tuổi, lên Paris học được mấy tháng rồi nhớ nhà quá, phải bỏ dở sự học mà về.

Nhưng ông biết tánh đó là nhược điểm phải diệt; nên quyết chí lại Besançon học để thi tú tài. Ông đậu tú tài khoa học, với một điểm tâm thường về hóa học!

Rồi ông thi vào trường Sư phạm, đứng thứ 15 trong số 22 người đậu. Và đây, ta thấy tư cách của ông: đậu như vậy không phải là quá thấp, một sinh viên khác tất đã vui vẻ vào học rồi; ông thì không, nhất định phải được vào hạng giỏi mới mãn nguyện, nên không vô học, về nhà luyện thêm một năm nữa, năm sau thi vô, đậu số bốn.

Lần này ông phải lên Paris, mà hồi đó thành Paris đã nổi tiếng là nơi xa hoa, trụy lạc. Thân phụ ông lo ngại cho ông. Ông thẳng thắn và cương quyết đáp:

“Thưa ba má, để con thưa ba má nghe con làm gì trong cái thành phố Paris rất đẹp đẽ mà cũng rất xấu xa về mọi phương diện này. Ở đây hơn thầy những chỗ khác, đêc và tậ, ngay thẳng và gian trá, giàu sang và nghèo khổ, tài năng và ngu dộn lẫn lộn nhau, đụng chạm nhau. Nhưng khi người ta có nhiệt huyết thì ở đây cũng như ở nơi nào khác, người ta vẫn giữ được tấm lòng giản dị và chính trực”.

Thân phụ ông khuyên đừng quá ham học, ông đáp:
“Một lần nữa, con xin ba đừng ngại gì về việc học

của con hết; ba cứ tin chắc rằng con không học để đến nỗi đau đâu”.

Rõ ràng là lời một thanh niên có nghị lực, có lí tưởng và tin ở tài đức của mình.



Ở trường Sư phạm ra, ông đã bắt đầu tìm tòi, nghiên cứu về khoa học và năm hai mươi sáu tuổi phát minh được một điều về các tinh thể, làm cho nhiều nhà bác học để ý tới ông.

Do phát minh đó, năm sau ông được bổ làm giáo sư bổ khuyết về hóa học ở Strasbourg. Tới tỉnh này được ít lâu, ông mê cô Marie, ái nữ của ông Laurent Khoa trưởng Đại học ở đó. Cách ông hỏi vợ cũng khác người và tỏ rõ tánh giản dị, ngay thẳng, tự tin của ông. Ông viết thư cho ông Laurent, tự giới thiệu mình và gia đình mình như sau:

«Thưa Ông, trong ít bữa nữa, tôi sẽ xin ông một điều rất quan trọng đối với tôi và đối với gia đình ông, và tôi nghĩ rằng tôi có bốn phân trình ông hay những điều dưới đây để giúp ông quyết định: hoặc nhận lời, hoặc từ chối.

«Thân phụ tôi làm nghề thuộc da ở Arbois, một tỉnh nhỏ trong miền Jura. Từ khi thân mẫu tôi qui tiên, hồi tháng năm vừa rồi, các chị tôi săn sóc việc buôn bán giúp thân phụ tôi.

“Gia đình tôi vào hạng khá giả chứ không giàu. Tôi

tính ra thì tất cả các tài sản của chúng tôi không trên năm chục ngàn quan; về phần tôi thì tôi đã quyết tâm từ lâu rằng sau này phần của tôi, tôi sẽ nhường hết cho các chị tôi. Vậy tôi hai tay trắng, chỉ có một sức mạnh dồi dào, một tấm lòng tốt và địa vị của tôi ở trường Đại học.

«Hai năm trước tôi ở trường Sư phạm ra, đậu thạc sĩ về Vật lí học. Tôi đậu tiến sĩ được mười tám tháng nay và tôi đã trình Hàn lâm viện khoa học ít công trình khảo cứu, được viện rất hoan nghênh; nhất là công trình cuối cùng của tôi (...)

“Đó, thưa Ông, địa vị của tôi hiện nay như vậy. Còn về tương lai, thì trừ phi có một sự thay đổi hoàn toàn trong sở thích của tôi, tôi sẽ chuyên tâm vào việc nghiên cứu khoa học. Tôi có tham vọng trở về Paris, khi nào tôi có danh tiếng một chút nhờ những công trình khảo cứu của tôi. Ông Biot nhiều lần đã khuyên tôi nên rón vào Bác học viện. Nếu tôi siêng năng làm việc thì trong 10, 15 năm nữa có thể được. Cái mộng đó, coi như không có; tôi yêu khoa học vì khoa học, chứ không phải vì nó”.

Ông Laurent còn đương suy nghĩ, thì Pasteur mê cô Marie quá, vội viết thêm một bức nữa cho bà Laurent:

«Tôi sợ rằng cô Marie chú trọng quá tới những cảm giác đầu tiên, nó không lợi cho tôi. Tôi không có gì để cho một thiếu nữ mến được. Nhưng nhớ lại những kỉ niệm cũ tôi thấy rằng ai đã quen biết tôi lâu đều mến tôi hết”.

Rồi Pasteur lại năn nỉ cô Marie:

«Tôi chỉ xin cô một điều là đừng xét tôi vội quá, e có thể lầm chãng. Sau này cô sẽ biết rằng bề ngoài của tôi lạnh lùng, rụt rè làm cho cô không có cảm tình, nhưng trong lòng thì tôi mến cô vô cùng».

Rõ là giọng một thanh niên si tình nhưng vẫn tự trọng. Mà đức hạnh của cô Marie cũng xứng đáng với tấm lòng của ông. Đời của một nhà bác học cặm cụi suốt tháng, suốt năm trong phòng thí nghiệm không thể làm cho vợ vui được: thì giờ, tâm trí đâu để dắt vợ đi khiêu vũ, đi coi hát, và tiền đâu để sắm những y phục cùng đồ tế nhuyễn lộng lẫy. Vậy mà bà Pasteur đã chẳng lấy làm buồn, còn vui vẻ, tận tâm săn sóc chồng, khuyến khích chồng, an ủi chồng để chồng hi sinh cho nhân loại. Rồi đến khi chồng nổi danh khắp thế giới, thì bà như nhận, làm cho ai cũng cảm phục, đến nỗi có người bảo rằng Trời đã định trước, cho bà giúp ông để ông thực hành những việc lớn lao giúp nhân loại.

Năm 1857, Pasteur được làm khoa trưởng ban cao đẳng Khoa học ở Lille, nghiên cứu về sự lên men và thấy rằng một chất sở dĩ lên men là do những vật rất nhỏ sống không nhờ không khí. Những vật này lấy ngay dưỡng khí của chất đó để sống và làm cho chất đó rã ra.

Phát minh đó đưa ông tới những thí nghiệm để chứng minh rằng trong không khí có rất nhiều vi trùng, chỉ chờ cơ hội thuận tiện là sinh sôi nảy nở; và nước, sau khi nấu kỹ để giết hết các vi trùng, lại được giữ trong một nơi không tiếp xúc với vi trùng trong không khí, thì

sẽ trong sạch hoải, không khi nào hôi thối.

Nhưng kết quả đó làm sôi nổi dư luận đương thời và mở đường cho phương pháp nấu để diệt trùng, ảnh hưởng lớn đến kỹ nghệ làm dấm, làm rượu, làm đồ hộp, nhất là đến khoa giải phẫu: ngày nay, số người chết vì giải phẫu giảm đi rất nhiều là nhờ y học đã áp dụng và cải thiện phương pháp diệt trùng của Pasteur.

Năm 1859, ông nghiên cứu về hai thứ bệnh dịch của tằm, thấy những bệnh đó do vi trùng gây ra, nhưng vi trùng chỉ hoành hành trong cơ thể những con tằm yếu thôi.



Non hai chục năm sau ông tìm ra được vi trùng một thứ bệnh dịch mà loài cừu và bò thường mắc phải, và vi trùng streptocoque, hình chuỗi hạt trong máu những đàn bà bị sản hậu. Ông cho rằng sản phụ hồi đó chết nhiều vì bị lây bệnh của nhau và đề nghị, trong một phòng bảo sanh, phải diệt trùng các vải băng trước khi dùng; còn trong một phòng giải phẫu, các y sĩ và điều dưỡng viên chỉ được dùng những khí cụ cực kỳ sạch, sau khi đã rửa tay kỹ lưỡng.

Ông tuyên bố rằng vi trùng là nguyên nhân những bệnh truyền nhiễm, nhưng phần đông các y sĩ không nhận thuyết ông, vẫn tin rằng bệnh tự nhiên phát ra. Ông phải tốn công đá phá óc cổ hủ đó. Tại Hàn lâm viện y học và Hàn lâm viện khoa học, không tuần nào ông

không phải tranh biện với họ, làm lại những thí nghiệm trước mắt họ để họ thấy sự thực.

Tìm được vi trùng rồi, ông lại tìm cách để phòng cho loài người khỏi mắc bệnh. Một sự tình cờ đã giúp ông phát minh được một điều rất quan trọng, làm cho y học tiến một bước rất dài.

Lần đó ông nghiên cứu vi trùng bệnh dịch gà mái. Ông kiếm được vi trùng, nuôi nó, gây nó. Rồi ông đem chích vào những con gà mạnh, những con gà này lần lượt chết hết. Một hôm, một con gà chỉ đau qua loa rồi sống: nó đã bị chích một thứ vi trùng nuôi từ mấy tuần trước. Điều đó làm ông suy nghĩ. Ít lâu sau, ông lấy một thứ vi trùng rất mạnh chích vào nó một lần nữa, nó vẫn chịu được. Vậy là nó đã quen với bệnh, nó đã được trồng bệnh, như người được trồng đậu vậy; và con vi trùng nguy hiểm, gây chết chóc kia đã thành một vật giữ gìn sự sống.

Sở dĩ vậy là vì lần đầu vi trùng đó khi tiếp xúc với dưỡng khí trong không khí thì yếu đi, không giết được gà nữa; mà con gà khi đã thắng được nó một lần thì sức chống cự với bệnh dịch tăng lên, nó thành quen với bệnh.

Sự phát minh đó có những kết quả vô biên. Pasteur tìm cách áp dụng nó vào các bệnh truyền nhiễm khác. Ông nhìn thấy tương lai rực rỡ của y học và ông hăng hái lên bội phần.

Không bao lâu sau ông tìm được thuốc giống để

phòng bệnh dịch cừu và bò. Ngày mùng 5 tháng 5 năm 1881, ông thí nghiệm thuốc giống đó trước công chúng. Ông lựa năm chục con cừu khỏe mạnh như nhau, chích thuốc giống đó vào hai mươi lăm con, còn hai mươi lăm con kia không chích. Mười hai bữa sau ông chích vi trùng bệnh dịch vào cả năm chục con đó, rồi ông đợi. Ông tin chắc kết quả của ông, còn bạn bè cùng người cộng tác thì lo lắng, nghi ngờ. Tới cuối tháng, có tin báo là kết quả quả hoàn toàn như ý. Hai mươi lăm con đã chích thuốc giống đều sống cả; trong số hai mươi lăm con kia, hai mươi bốn con chết, một con đau nặng. Quần chúng hoan hô ông nhiệt liệt, cho rằng ông đã làm được một phép màu.

Ông còn tiến lên một bước, chứng minh được rằng cơ thể làm cho một vi trùng yếu hóa mạnh lên. Ông lấy vi trùng dịch cừu mà ông đã làm cho yếu rồi, chích vào một con chuột bạch vài tháng, con chuột bạch này chịu được. Ông lại lấy vi trùng đó chích vào một con chuột bạch mới đẻ, con này chết. Rồi ông lấy máu con chuột mới chết đó chích vào một con chuột bạch lớn hơn, rồi lại lấy máu con này chích vào một con lớn hơn nữa thì vi trùng mỗi lần mạnh lên, sau cùng có thể giết được một con chuột bạch lớn, một con cừu.

Những thí nghiệm về sức yếu mạnh của vi trùng đó đưa ông tới kết quả này, là trong các bệnh truyền nhiễm phải chú ý tới sức khỏe của con vật mắc bệnh: con vật đó càng yếu bao nhiêu càng dễ mắc bệnh và

bệnh càng nguy hiểm bấy nhiêu.

Muốn chứng minh điều đó một cách rõ ràng hơn, ông làm thêm thí nghiệm dưới đây:

Từ trước người ta đã nhận thấy rằng gà mái không bị bệnh dịch cừu, mà không hiểu tại sao Pasteur ngờ rằng tại nhiệt độ trong cơ thể loài gà cao hơn nhiệt độ trong cơ thể loài cừu, làm cho vi trùng bệnh dịch cừu vào cơ thể gà, yếu sức đi mà không gây được bệnh. Nếu lời đoán đó đúng thì một khi làm hạ được nhiệt độ của loài gà, loài này tất mắc bệnh dịch cừu. Ông bèn bắt ba con gà mái mạnh như nhau; con thứ nhất ông chích vi trùng dịch cừu vào máu rồi nhúng nửa mình nó vào nước lạnh; con thứ nhì cũng bị chích vi trùng vào máu, nhưng không bị nhúng nước lạnh; con thứ ba bị nhúng nước lạnh, nhưng không bị chích vi trùng. Ít bữa sau con thứ nhất chết vì bệnh dịch; hai con sau đều sống.

Thực là gần như một truyện hoang đường, do óc thi nhân tưởng tượng.



Nhưng ông nổi danh nhất nhờ kiếm ra được thuốc giống trừ bệnh chó dại cắn.

Mới đầu ông kiếm vi trùng bệnh đó mà không thấy. Phương pháp của ông thất bại chẳng? Thuyết của ông có chỗ sai chẳng?

Ông suy nghĩ lung, tự nhủ: bệnh đó là một chứng

bệnh về thần kinh thì nọc độc không ở máu mà phải ở óc và trong xương sống. Ông bèn lấy chất óc một con chó dại chích vô nhiều con chó mạnh. Nhưng con này đều mắc bệnh hết.

Nhưng kiểm vi trùng vẫn không ra thì làm sao nuôi nó để chế thuốc giống được? Ông nảy ra một ý dùng ngay óc một con chó dại, coi nó như một chất nuôi và chứa vi trùng. Ông để óc đó tiếp xúc với không khí một thời gian, và chất độc của nó giảm đi.

Khi bị chó dại cắn, phải vài tuần sau, nọc độc mới vô tới óc và bệnh mới phát. Ông bắt nhiều con chó mới bị chó dại cắn, chích ngay vào óc nó một chất óc có nọc độc nhẹ lấy ở óc thỏ và thấy bệnh không phát ra. Vậy phương pháp của ông lại công hiệu một lần nữa; óc của những con chó đó quen với nọc độc nhẹ, sức chống cự với bệnh mỗi ngày tăng lên, tới khi nọc độc mạnh ở vết thương lên tới óc thì óc đã quen với bệnh rồi, mà bệnh không phát nổi.

Ông đã trị được năm chục con chó dại, tuổi khác nhau, giống khác nhau, rất tin ở thuốc của mình, nhưng đến khi thử vào người thì ông lo sợ, tay ông run lên. Ông không dám coi thường sinh mạng của loài người.

Hôm đó là ngày mùng 6 tháng 7 năm 1885. Người ta dắt lại ông một em nhỏ chín tuổi tên là Joseph Meister, mới bị chó cắn hai hôm trước. Vết thương nhiều và sâu. Mổ bụng con chó ra, người ta thấy có cỏ, rơm, và những miếng gỗ; quả là chó dại.

Ở Hàn lâm viện khoa học ra, ông nhờ hai bác sĩ Vulpian và Grancher lại coi bệnh tinh đờ nhỏ. Hai ông này nhận rằng nó không thoát chết. Tới lúc đó Pasteur mới quyết định thử thuốc giống của ông, chích cho nó luôn mười ngày, từ mùng 7 đến 16 tháng bảy.

Đêm mùng bảy ông thao thức, không ngủ được, chỉ lo bệnh đờ nhỏ tăng lên. Duy có bà vẫn bình tĩnh và tin chắc ở thuốc.

Vì thấy ông lo lắng quá, mà hóa suy nhược, người thân phải bắt ông về miền Morvan nghỉ ngơi ít bữa với con gái và con rể. Ông đi, nhưng sáng nào cũng ngong ngóng thư hoặc điện tin cho biết về bệnh tinh của em Meister. Rốt cuộc là em đó mạnh.

Sự thành công đó có một tiếng vang lớn: quần chúng hoan hô ông, nhưng kẻ nghi ngờ nhất cũng phải tin tưởng; các nhà bác học hăng hái tìm tòi thêm vì thấy phương pháp thí nghiệm mà ông đã vạch ra, giúp họ có một khi giới mạnh mẽ để tìm cách trừ bệnh.

Và từ mọi nơi, những người bị chó dại cắn ùn ùn tới phòng thí nghiệm của ông. Ông săn sóc cho hết, tìm chỗ ăn chỗ ngủ cho nữa.

Nhưng một hôm ông rất khó nghĩ vì bệnh tinh một em gái mười tuổi. Em đó bị một con chó dại cắn ở đầu, ba mươi bảy ngày trước. Vết thương làm mù, coi thấy ghê! Tinh thể tuyệt vọng. Chỉ chiều hôm sớm mai là bệnh dại sẽ phát. Trẻ quá rồi, chích thuốc giống sẽ vô

hiệu, em nhỏ đó sẽ chết, mà các bệnh nhân khác thấy vậy, sẽ nghi ngờ thuốc, những người sau này bị chó dại cắn sẽ không dám lại ông chữa nữa. Vì vậy ông từ chối không muốn chữa, nhưng cha mẹ em nhỏ năn nỉ ông quá, ông động lòng quá, đành phải chích.

Chích xong, em nhỏ vẫn vui vẻ học như thường thì đột nhiên bệnh phát lên, em bị động kinh, không nuốt được gì nữa. Non một tháng sau, bệnh giảm được trong vài giờ, rồi trở nên nguy kịch. Trong lúc em hấp hối, ông luôn luôn ở bên cạnh em, an ủi em. Và khi em mất ông òa lên khóc.

Mười lăm năm sau, chính thân phụ em đó nhớ lòng nhân đạo của ông, viết:

“Trong số danh nhân mà tôi được biết trong đời sống, tôi chưa thấy ai cao cả như ông Pasteur. Tôi chưa thấy một người nào gặp trường hợp đưa con gái tôi, mà chỉ vì lòng nhân đạo lại chịu hi sinh hàng chục năm nghiên cứu của mình, làm nguy hại tới danh vọng bác học của mình để tiến tới một sự thất bại đau đớn đã biết từ trước”.

Đúng vậy, ông đã hi sinh danh vọng của ông, vì nhiều kẻ dựa vào cái chết của em nhỏ đó để chỉ trích phương pháp trị bệnh chó dại cắn của ông, thậm chí có kẻ buộc tội ông là gây bệnh chó dại cho người lành mạnh nữa!



Trong khi ông đang bị công kích thì viện Pasteur được thành lập (1888). Ông chua xót nói: "Tôi buồn bã bước vô viện như một kẻ chiến bại".

Trong bài diễn văn khai mạc, ông khuyên mọi người cộng sự với ông:

«Hỡi các bạn thân, trong khi tìm tòi, xin các bạn giữ lấy lòng hăng hái lúc đầu, nhưng phải luôn luôn nghiêm ngặt kiểm soát tư tưởng của mình. Xin các bạn đừng tuyên bố một điều gì mà không thể chứng thực được một cách giản dị và quyết định. Xin các bạn tôn sùng tinh thần phê bình. Tinh thần đó, một mình nó, không gọi được ý mà cũng không kích thích những việc lớn lao đâu. Nhưng thiếu nó thì không có kết quả. Ý kiến của nó bao giờ cũng phải được tôn trọng. Điều tôi xin các bạn đó, và yêu cầu các bạn truyền lại cho môn đệ, là điều khó khăn nhất đối với nhà phát minh».

Ông đã tóm tắt trong đoạn đó điều kiện căn bản của tinh thần khoa học.

Tháng chạp năm 1892, ngày lễ thất tuần của ông. ông được cái vinh dự lớn lao là nhiều nhà đại diện ở khắp thế giới lại trường Đại học Sorbonne ở Paris để mừng ông. Ông nói với họ:

"... tôi quyết tin rằng khoa học và thái bình sẽ thắng ngu muội và chiến tranh, rằng các dân tộc sẽ hòa hợp với nhau, không phải để tàn phá mà để xây dựng, và tương lai thuộc về những người nào giúp cho nhân loại đau khổ

được nhiều việc nhất.

“Các bạn trẻ, xin các bạn cứ tin ở những phương pháp chắc chắn, mạnh mẽ đó mà chúng ta chỉ mới biết được những bí quyết sơ đẳng. Và xin hết thảy các bạn mặc dầu làm nghề gì, đừng bao giờ thất vọng vì những buồn thảm có lúc xảy tới cho một quốc gia. Các bạn cứ vui sống trong sự bình tĩnh của phòng thí nghiệm và các thư viện. Trước hết, xin các bạn tự hỏi: «Tôi đã làm gì để học hỏi?», rồi một khi đã tiến rồi, thì tự hỏi: «Tôi đã làm gì cho nước tôi?», cho tới lúc bạn thấy được nỗi vui mênh mông mà nghĩ rằng mình đã dự một phần nào vào sự tiến hóa và lợi ích của nhân loại”.

Ba năm sau, ngày 28 tháng chín năm 1895, ông mất ở Villeneuve l'Etang, để lại cho hậu thế một tấm gương nhiệt tâm giúp ích quốc gia và nhân loại, tin tưởng ở công việc, nhiệm vụ của mình, *cẩn cù* tìm tòi và kiểm soát chặt chẽ mỗi phát minh của mình.

Sau khi ông mất, lần lần khắp thế giới, nước nào cũng lập một viện mang tên ông để khảo cứu về vi trùng học. Trong mỗi viện đều treo chân dung của ông để mọi người được trông nét mặt trầm tư, vầng trán cao và rộng của một người đã làm thay đổi cơ sở của tây y và đời sống của loài người.



Dưới đây tôi ghi thêm ít tư tưởng của ông mà mọi

Gương Hi Sinh

người đều có thể chép vào cuốn sổ tay để thỉnh thoảng mở ra coi lại.

Không có một sự gắng sức nào vô ích.

Những công việc của tôi, gia đình tôi, các thầy tôi, tổ quốc tôi, đó lòng yêu của tôi luôn luôn hướng về đó.

Sung sướng thay kẻ nào có một lí tưởng và tuân theo lí tưởng đó.

Lòng yêu sự làm việc, và để kích thích lòng yêu đó, là lòng yêu tổ quốc: hai lòng yêu đó phải luôn luôn chi phối công trình của bạn!

Trong cái việc rai rắc điều ích, chỉ khi nào hết năng lực mới là hết bổn phận.

Con đường gắng sức lớn lao thường trùng với con đường hy sinh lớn lao.

Chúng ta hãy gắng sức để quay mặt đi, đừng ngó, đừng nghĩ đến những cái xấu xa của loài người, mà đi tìm chân lí một cách không vụ lợi.

Ngày nào tôi không làm việc thì tôi tưởng chừng như mắc tội ăn cắp vậy.

THOMAS ALVA EDISON

NGƯỜI CÓ 2.500 BẰNG PHÁT MINH

Cách đây chín, mười năm, một nhật báo nọ đăng tin một nhà giáo ở Nam Việt kiện người cha một học sinh của ông. Cậu này làm biếng, lại nghịch ngợm, bị thầy học rầy và bắt qui gối, mắc cỡ với bạn, uất ức về mét ba; và ba cậu, mà địa vị trong tỉnh hình như cao hơn ông giáo một chút, nổi cơn lôi đình lên, dắt cậu con lại nhà ông giáo để mắng ông giáo đến mất mặt. Nhà giáo đưa đơn kiện, và vị thẩm phán, hồi đó còn là người Pháp. xử ông giáo thắng, lại tặng thêm cho người cha nóng tính nọ một bài luận đại ý như vậy: Dân tộc mình nổi tiếng là biết trọng ông thầy, nên có câu “quân, sư, phụ”; mà bây giờ có kẻ để cho người Pháp dạy lại mình bài học kính thầy đó thì thực là xấu hổ quá.

Chắc bạn cũng trách người cha đó là lỗ mãng, vô li, mười phần có lỗi cả mười. Nhưng xin bạn đọc một câu chuyện tương tự dưới đây, xảy ra ở Mỹ cách nay khoảng một thế kỉ, vào năm 1854.

Bạn biết tên Edison chứ, nhà phát minh kì tài sáng chế ra đèn điện và máy hát? Hồi bảy tuổi, kí tính ông rất kém, học cái gì quên cái đó, luôn luôn “đội số”, ở trong

lớp thi hoặc mơ mộng, hoặc nói chuyện làm cho thầy giáo thất vọng. Nhiều bác sĩ coi đầu ông vừa lớn dị thường vừa móp, đoán rằng ông sẽ đau óc.

Một buổi chiều, ở trường về, ông hỏi bà mẹ:

- Má, thế nào là “trật đường rầy”, má?

Bà mẹ phì cười:

- Một chuyến xe lửa trật đường rầy, mà con không hiểu sao?

Hiểu chứ má, nhưng một đũa nhỏ trật đường rầy là nghĩa làm sao?

- Nghĩa là nó hơi khùng, chứ làm sao?

- Và thế nào là “không bình thường” má?

- Không bình thường? Nghĩa là... nhưng con nghe ai nói vậy?

- Chiều nay ông Thanh tra tới thăm trường, má ạ. Ông có hỏi thầy về các học trò. Con thấy thầy chỉ con cho ông Thanh tra, rồi bảo rằng con “trật đường rầy”, con “không bình thường” như những trò khác, và dạy dỗ con chỉ là tốn công vô ích.

Tức thì bà cụ nhảy chơi chơi lên, la:

- A, thầy giáo bảo con như vậy, hả? Đi ngay với má, má lại làm một trận cho thầy ấy biết tay con mẹ này.

Và bà cụ, mắt long lên, nắm tay cậu con lôi đi, hùng dũng tiến lại nhà ông giáo. Tới nơi, bà chỉ mặt nhà giáo, bảo:

- Nè thầy nói những gì với ông Thanh tra về thằng Al của tôi - Edison chính tên là Thomas Alva Edison, trong nhà thường gọi là Al - tôi biết hết. Thầy bảo nó là "trật đường rầy", tôi truyền đòi cho thầy hay: có kẻ nào trật đường rầy thì là thầy, chứ không phải nó. Tôi chỉ cầu cho thầy thông minh bằng nửa nó thôi.

Rồi bà nắm tay đập lên bàn nhà giáo, găm lên:

- Thầy nhớ kỹ, nghe không? Một ngày kia người ta sẽ nhắc đến tên tuổi nó, còn cái đời thầy không ai thêm biết tới đâu.

Tội nghiệp ông giáo, cứ nín thinh thôi, không dám hó hé một lời.

Nói xong, bà bảo cậu con:

- Thôi, từ nay, con khỏi tới trường nữa, ở nhà má dạy cho.

Và quay gót bước ra.

Bà giữ đúng lời hứa đó. Bà dạy con lấy và Edison sau thành một thiên tài bực nhất thế giới.

Tôi cũng nhận bà cụ "Trương Phi" quá, nhưng bảo bà là vô lí, thì tôi không dám. Nếu bà cho lời ông giáo là phải, mà rầy con, bắt con tiếp tục đi học, thì có lẽ Edison đã "trật đường rầy" thật, mà ngày nay chưa chắc chúng ta đã có đèn điện để dùng. Và tôi tự hỏi nếu cậu bé đã gây ra vụ kiện tôi kể ở trên, sau này thành một vĩ nhân, thì lời phán đoán của chúng ta về hành vi của thân phụ cậu có thay đổi chút nào không nhỉ?

Gương Hi Sinh

Thân mẫu Edison có tánh Trương phi như vậy một phần do ông nội bà là nhà cách mạng cầm quân dưới thời Washington. Chông bà cũng có máu hảo hớn. Từ mấy đời trước, dòng Edison vẫn nổi danh là cương cường, bất khuất. Quê quán ở Hòa Lan, tổ tiên Edison làm nghề đánh cá, có óc mạo hiểm, qua Gia Nã Đại lập nghiệp ở tỉnh Vienne.

Thân phụ Edison là cụ Samuel cùng với vợ mở một quán cà phê ở đó, tụ họp các người chống chính quyền Anh, noi gương Huê Kỳ phát cờ khởi nghĩa để giành độc lập cho Gia Nã Đại. Việc thất bại, Samuel phải đào tẩu, qua Huê Kỳ lập nghiệp ở Milan, trên bờ hồ Erié. Alva Edison sanh tại đó ngày 11 tháng 2 năm 1847.

Mấy năm sau, một đường xe đầu tiên xuyên qua miền ấy. Cụ Samuel tiên đoán rằng đường xe lửa đó sẽ làm cho sự buôn bán ở Milan suy sút, bèn rời nhà qua Port Huron, mở một tiệm buôn lúa. Lúc đó Alva bảy tuổi, vào học trường làng. Nhưng cậu chỉ học có ba tháng, rồi, như trên tôi đã kể, thân mẫu cậu cho cậu học tại nhà. Cụ hồi trước cũng đã dạy học, nên sẵn sóc sự giáo dục cho con rất chu đáo. Edison rất quý mẹ, sau này viết: “Nhờ có má tôi, tôi mới được như ngày nay. Tôi quyết tâm không khi nào làm cho người thất vọng. Người rất thành thực, rất tin ở tôi. Người là lẽ sống của tôi. Luôn luôn tôi nhớ tới người”.



Alva học ở nhà được ba bốn năm. Cậu rất thích môn hóa học, và có óc rất thực tế. Sau nhà có một khu đất, song thân cậu cho tự ý muốn trồng gì thì trồng. Cậu bèn trồng rau để bán cho hàng xóm, dành dụm được một số tiền kha khá, biếu bà cụ một nửa, còn một nửa dùng để mua sách và các chất hóa học về thí nghiệm.

Người hỏi mua rau mỗi ngày một nhiều mà sức cậu trồng không được mấy. Cậu nảy ý đi buôn rau. Cậu xin phép song thân đi lại Detroit mua rau, chở xe lửa về bán. Hai cụ mới đầu không chịu nghe; đồ con nít, mới mười hai tuổi đâu, mà đòi đi buôn! Nhưng cậu năn nỉ quá, song thân đành phải cho.

Alva thích chí lắm. Xe lửa tới Detroit, cậu nhảy xuống đi mua rau xong rồi còn thì giờ lang thang hết phố phường, ngắm nhà cửa, hàng hóa, kẻ đi người lại gần tới giờ xe về, mới hấp tấp lại ga, leo lên xe với một thùng lớn đầy rau.

Nhưng đi lang thang hoài cũng chán, sau cậu nghĩ cách dùng thì giờ rảnh ở trên xe và trong khi đợi xe sao cho có lợi. Cậu xin với một hội thanh niên để được mượn sách ở thư viện. Cậu lại xin chân bán báo cho công ty xe lửa, như vậy khỏi phải trả tiền xe, mà lại kiếm thêm được tiền. Cậu bán tờ *Detroit Free Press* cho hành khách trên xe và các nhà ga. Công ty xe lửa cho cậu một khu trong một toa chở hàng để cậu chứa rau, lúc nào rảnh là làm những thí nghiệm hóa học ngay trong toa.

Mới nhỏ tuổi, mà cậu đã có tài đầu cơ nữa chứ. Hồi đó gặp lúc nội chiến đương phát dữ, Detroit mới nhận được tin tướng Johnson tử trận ở Shiloh. Cậu yêu cầu nhân viên điện tin nhà ga đánh điện cho các ga trên đường về Port Huron để dán một tờ báo cáo nhỏ cho hay rằng chiều sẽ có nhật báo đăng đủ chi tiết về trận Shiloh. Rồi cậu lại nhà báo Detroit Free Press xin mua chịu thêm 800 số nữa, cộng với 200 số trả mặt thường lệ là 1.000 số.

Giá báo cứ tăng vọt lên từ ga này tới ga sau; Edison bán hết cả ngàn số.

Hôm sau chàng dùng ngay tiền đó để mua một cái máy in cũ. Gọi là máy in chữ sự thực nó chỉ là một cái máy ép đơn sơ quay bằng tay.

Và - đã hùng tâm ghê gớm chưa? - từ hôm đó chàng thành ông chủ báo. Tờ báo lấy tên là *Weekly Herald*, mỗi tuần ra một số. Tòa soạn là toa chờ hàng của công ty xe lửa. Edison, lúc đó mới mười lăm tuổi, vừa làm giám đốc vừa làm chủ bút, vừa làm thợ sắp chữ, thợ in, vừa lấy tin tức cùng quảng cáo, vừa viết, vừa phát hành. Báo in hai trang, mỗi kỳ bốn trăm số. Chàng khôn lanh, nhận thấy rằng tờ *Detroit Free Press* chỉ đăng tin trong nước mà thiếu tin trong miền, nên chỉ lượm toàn những tin trong miền bán rẻ ba xu một số, và ai mua tháng thì chỉ phải trả tám xu. Không biết báo bán có chạy không, nhưng đã có một tiếng vang ở tận Luân Đôn... Tờ *Times*,

lớn nhất ở Luân Đôn phải nhắc tới nó, nhận rằng chưa có tờ nào in trong một toa xe lửa như nó.

Mùng chẳng bao lâu, ông “chủ báo” Edison bị người xếp xe của công ty hỏa xa bạt tai và xô xuống đường: một buổi sáng năm 1862, chuyến xe lửa chở “tòa soạn” của Edison đang chạy hết tốc lực để khởi trẻ, thì ở toa chở hàng, có khói đen bốc lên. Còi xe rít lên rùng rợn. Xe chạy chậm lại rồi ngừng. Người thợ máy nhảy xuống đường, lại toa chở hàng, rồi hết thấy nhân viên trên xe đều xách nước lại dập lửa. Họ liệng từ trong toa ra nào là rau, sách vở, báo chí, bin điện, máy in, ống thuốc. Một thanh niên độ 16 tuổi, bị xô xuống đường. Người xếp xe mặt đỏ gay, bạt tai thanh niên đó, mắng:

- Mày chữa đốt xe của tao chưa?

Edison vừa xoa tai, vừa lượm đồ, gom lại một chỗ. Tai nạn đó xảy ra vì trong lúc thi nghiệm, chàng sơ ý để cho một thỏi lân tinh rơi trên sàn xe rồi bốc lửa, cháy lan qua đồng báo. Từ bữa đó, chàng nặng một bên tai, không nghe được những tiếng động nhỏ.

Nhưng chàng không thất vọng. Chàng không hề biết thất vọng là gì. Lần thất bại đó là lần đầu. Sau này chàng còn thất bại nhiều lần nữa, mà lần nào cũng vậy, cứ sau mỗi thất bại, chàng lại háng hái thêm một chút.

Về nhà, chàng đặt máy in trong cái hầm của cha, đổi tên báo là *Paul Pry*, không đăng tin vặt trong miền nữa mà viết những mục trào phúng để chỉ trích các nhà

tai mắt ở Port Huron. Số độc giả tăng lên mạnh; nhưng những người bị chỉ trích nổi dóa lên, và một kỹ nghệ gia giận quá, chạy lại nhà Edison, nắm cổ chàng kéo xềnh xệch ra tới bờ sông và liệng chàng xuống nước. Chàng lóp ngóp lội vào, ngưng nghề làm báo.

Cách đó không lâu, một dịp may xảy tới, và chàng tìm được một hướng đi cho đời mình. Một hôm, chàng thơ thẩn trong ga Mount Clemens, nhìn một toa hàng rời đầu máy mà chạy một mình trên một đường dốc về chỗ tránh của nó. Thình lình chàng hoảng hồn: một em nhỏ đang chơi trên con đường rầy mà toa xe sắp tới. Chàng đâm bổ lại, vừa kịp kéo đứa nhỏ ra thì bánh xe chạm vào gót chân chàng. Người xếp ga chạy ra, rất cảm động:

- Cậu đã cứu sống con tôi. Tôi làm cách nào đền ơn cậu được? Tôi giúp cậu được việc gì không?

Edison suy nghĩ một chút, đáp:

- Tôi muốn học nghề điện báo. Ông dạy tôi được không?

- Được lắm! Tôi rất sẵn sàng. Bao giờ cậu lại học? Sáng mai nhé?

Hồi đó điện tín mới được áp dụng ở Mỹ và dọc theo các đường xe lửa, chỗ nào người ta cũng dựng những cột thép mới. Edison rất ham nghiên cứu về phát minh mới đó, muốn học thuộc những dấu Moóc (Morse) nhất là tìm hiểu xem có cái sức gì làm cho người ta gõ máy ở

đầu dây đằng này mà ở đầu dây đằng kia cách cả ngàn cây số máy cũng chạy.

Trong buổi học đầu, chàng hỏi người xếp ga. Viên này đáp:

- Có gì đâu. Cậu cứ tưởng tượng có một con chó lùn, mình dài cả ngàn cây số, đuôi ở Edimbourg mà đầu ở Luân Đôn. Nếu mình kéo đuôi nó ở Edimbourg thì có phải nó sủa lên ở Luân Đôn không? Máy điện tín là vậy.



Óc của Edison quả là “không bình thường”, luôn luôn suy nghĩ, tính toán, tìm tòi. Cậu không tin lời giảng đó, tra cứu thêm và sau bốn tháng, cậu biết cặn kẽ về khoa điện tín, được viên xếp ga cho làm việc. Hồi đó cậu mười bảy tuổi: nghĩ ra được một phát minh nhưng chính vì tài phát minh đó mà cậu bị mất việc.

Bốn phận của cậu là phải gác đêm trong một ga nhỏ, ga Stratford. Mỗi giờ cậu phải đánh về ga chánh dấu hiệu “6” để cho ga chánh biết rằng cậu vẫn thức. Đêm nào số “6” cũng được đều đều truyền đi. Rồi một đêm ga chánh gọi ga Stratford mà không thấy trả lời. Viên kiểm soát tức thì đến Stratford để xem vì lẽ gì, và thấy Edison đang ngủ khò trong một góc phòng!

Thì ra cậu Edison làm biếng không chịu thức, chế ra được một cái máy đúng giờ là truyền số “6” đi. Máy có một cái đồng hồ, nối với một bánh xe có răng, khi

bánh xe quay thì hơi điện khóa, mở, thành một vạch dài và bốn chấm, tức con số sáu.

Sau vụ đó, Edison xách va ly về nhà. Luôn trong năm năm sau, chàng tiếp tục làm điện tin viên nhiều công ty xe lửa khác, vừa làm việc vừa thí nghiệm về hóa học, vừa phát minh. Một lần, thấy trong phòng nhiều gián quá, chàng đóng vào tường hai miếng giấy bạc nối với hai điện cực của một cái pin, rồi kiên nhẫn ngồi đợi gián bay tới, đậu vào giấy bạc, bị điện giật mà chết.

Chàng học thêm về điện, về hóa học, hí hoáy chế tạo, làm việc gần hai chục giờ một ngày. Chàng nói:

«Tôi có nhiều việc làm quá, mà đời thì ngắn quá nên tôi phải làm gấp!»

Chàng lập một xưởng nhỏ chế tạo được một kiểu máy ghi số thăm, và trình chính phủ để xin chứng chỉ phát minh. Chứng chỉ đó là chứng chỉ đầu tiên, và sau này Edison còn xin được hai ngàn rưỡi chứng chỉ khác nữa. Máy ghi số thăm đó rất tinh xảo; ta chỉ cần nhận một cái nút, rồi máy sẽ làm lấy hết mọi việc. Nhưng khi đem máy lại Hoa Thịnh Đốn, trình quốc hội, thì quốc hội không chịu dùng. Edison ngạc nhiên hỏi:

- Tại sao vậy? Ông cũng thấy rằng máy ghi đúng lắm mà!

- Phải. Nó ghi rất đúng. Nhưng chính vì nó ghi đúng quá, nên không thể dùng nó được. Đúng quá thì người ta không thể nghi ngờ về giá trị của cuộc bỏ phiếu nữa,

và như vậy người ta không thể chống nhau, gây lộn với nhau nữa, chú em hiểu không?

Edison đứng ngây người một lúc rồi ra về. Chàng nghĩ cách chế một máy điện tín kiểu mới cho các nhà doanh nghiệp dùng, và năm 1869, chàng xa quê lên Nữ Ước làm ăn. Tới Nữ Ước chàng chỉ còn có mỗi một Mỹ kim.



Cũng may chàng kiếm được một bạn đồng nghiệp cũ, ở nhờ trong phòng điện tín của người đó. Một hôm đúng lúc mà các nhà buôn, các nhà doanh nghiệp ở Wall Street (Nữ Ước) mong đợi tin tức về giá vàng thì máy điện thoại hư, điện tín viên loay hoay chữa không được. Ba trăm người chạy việc cho các hãng lớn khắp châu thành ùn ùn tới phản đối. Ông chủ thị trường vàng, ông Laws cũng lại coi tình hình. Edison nói là có thể sửa được. Chàng thay một cái ruột gà gãy và máy chạy lại. Ông Laws mừng quá cho chàng làm giám đốc kỹ thuật, với số lương ba trăm Mỹ kim mỗi tháng. Chàng nghe số tiền khổng lồ đó mà sướng quá muốn hóa điên. Thần tài đã bắt đầu gõ cửa.

Con người lạ lùng đó có tánh lúc nào cũng mong kiếm được nhiều tiền, nhưng kiếm tiền chỉ là để có phương tiện tìm tòi phát minh, chứ không phải để làm giàu.

Có tiền trong tay rồi, chàng mở một xưởng thí nghiệm. Ông giám đốc của công ty *Gold and Stock Telegraph Company*, tức tướng Lefferts, bảo chàng chế tạo một máy điện tin in được dấu. Chàng chế tạo xong, xin giấy chứng chỉ. Tướng Lefferts muốn mua lại, hỏi chàng đòi bao nhiêu tiền.

Chàng suy nghĩ: đòi được 5.000 Mỹ kim thì là nhất, không có thì 3.000 cũng được. Nhưng nếu đòi nhiều quá, sợ Lefferts mắng vào mặt, rồi đuổi cổ đi thì tai hại. Chàng lạnh trí, xin Lefferts cho biết có thể mua được với giá nào.

Lefferts đáp:

- Bốn vạn Mỹ kim được không?

Sau này Edison chép lại chuyện đó, viết: "Nghe số tiền đó tôi muốn té xỉu. Nhưng tôi cũng rần đứng vững, lấp bắp bảo rằng giá đó cũng vừa phải".

Ba ngày sau, chàng ký xong giao kèo và lãnh một chi phiếu 40.000 Mỹ kim.

Chàng còn quê mùa, lần đó là lần đầu cầm một chi phiếu, chưa biết cách dùng nó, thấy trên chi phiếu đề tên nhà ngân hàng, chàng đem lại ngân hàng, đưa cho viên phát ngân. Viên này trả lại chàng và nói một câu gì mà chàng nghe không ra, vì một bên tai vẫn còn nặng sau vụ "đốt xe lửa" mấy năm trước. Chàng lủi thủi bước ra, lẩm bẩm:

- Ông già đó chơi mình một võ cay thật! Mà mình khờ làm sao là khờ! Đòi thuở nhà ai mà trả cái máy đó bốn vạn đồng không? Bốn vạn đồng, mình làm mười một năm mới kiếm được số tiền đó, mà máy đó chế tạo ra tốn công gì đâu. Vậy mà mình cũng tin chứ! Rồi tới khi ông ấy chia cái miếng giấy lộn này ra mà mình cũng nhận!

Nghĩ vậy chàng vò nát tấm chi phiếu trong túi quay về phòng giấy ông Lefferts, hậm hực, định nói mĩa mẩy câu cho hả dạ. Ông Lefferts bình tĩnh nghe từ đầu đến cuối, rồi phá lên cười:

- Ngốc! Thầy phát ngân bảo anh ký vào sau lưng chi phiếu đó rồi thầy ấy sẽ phát tiền cho. Có vậy thôi. Trờ lại mà lãnh tiền đi.

Edison bèn len, xin lỗi rồi chạy một mạch tới ngân hàng. Viên phát ngân biết rằng chàng khờ khạo, cũng đùa chàng một võ, trả cho chàng toàn bằng giấy một đồng. Chàng lóng cồng thồn vào túi trên, túi dưới, túi trong túi ngoài, người chàng phồng lên như một cái bị, về nhà, luýnh quýnh, không biết cất tiền vào đâu cho kỹ, đành thức suốt đêm để canh.

Sáng hôm sau chàng lại thồn đủ số giấy bạc vào đầy các túi, lại phòng ông Lefferts vấn kế. Ông Lefferts cười một hồi nữa rồi chỉ cách cho chàng đem gọi bớt lại ngân hàng.

Từ đó chàng mới bắt đầu khôn.

Gương Hi Sinh

Gởi tiền xong, chàng viết thư về báo tin mừng cho cha mẹ hay:

“Bây giờ ba má có thể nghỉ ngơi được rồi. Ba đừng làm quá sức nữa, và má muốn thứ gì thì xin ba cứ mua cho má. Hễ thiếu tiền thì có con... Con bận việc lắm; con có một cái xưởng dùng 18 người thợ, và đang lập một cái xưởng khác dùng tới một trăm rưởi thợ. Con đã thành một «kỹ nghệ gia» có hạng rồi”.

Nhưng chàng giấu, không cho song thân hay rằng phải làm việc mười chín, hai mươi giờ mỗi ngày, không có thì giờ ăn, không có thì giờ ngủ nữa. Và chàng giữ mức làm việc đó gần nửa thế kỷ.

Luôn luôn trong đầu chàng nảy ra những ý mới, bắt chàng phải thực hành liền. Có lần chàng thực hành bốn mươi lăm phát minh một lúc? Ghê gớm chưa?

Từ năm 1870 đến năm 1875, chàng gần như chuyên phát minh về máy điện tín. Chàng chế được một máy gởi đi một lúc được bốn điện tín, thành thử trong một phút có thể đánh đi được ba ngàn rưởi tiếng.

Nhiều kỹ thuật gia trẻ tuổi lại cộng tác với chàng; một số được chàng dìu dắt mà sau nổi danh. Ai cũng trọng chàng là tính tình ngay thẳng, giản dị, nhưng bề ngoài có vẻ bần thiêu, lôi thôi.



Một hôm chàng gặp một thiếu nữ tên là Mary Stilwell.

Trời mưa. Nàng đi ké dù chàng, rồi kể lể tâm sự.

- Tôi mới thôi học, ở nhà buồn quá. Làm cái thân con gái, nghĩ mà chán. Cứ ngồi bó gối đợi có người đàn ông nào tới rước đi.

- Sao cô không kiếm việc làm?

- Đâu được? Con gái tử tế ai lại đi kiếm việc làm. Vả lại tôi không biết khâu. Còn vô một xưởng để làm như mọi thì tôi không chịu.

- Tôi có việc làm cho một thiếu nữ thông minh. Cần biết vật lí, hóa. Cô biết không?

- Biết lẽ mờ.

Thế là Mary giúp việc cho Edison, tỏ ra vừa tận tâm, vừa có khả năng.

Một bữa nọ, hai người cùng thí nghiệm với nhau. Bỗng nhiên chàng ngưng công việc, ngó nàng trân trân:

- Cô Mary...

- Thưa, chi?

Edison móc túi ra, lấy một đồng tiền, đánh điện tín bằng dấu Moóc lên mép bàn: Hồi này tôi nghĩ hoài đến cô... (chấm) cô chịu cưới tôi không (chấm hỏi).

Mary đỏ mặt lên, mỉm cười, cũng gõ dấu Moóc, đáp: "Làm vợ ông em sung sướng lắm".

Cuối năm đó 1871 họ làm lễ cưới.



Từ khi lập gia đình, hai ông bà làm việc còn hăng hơn trước. Ông kiếm một miếng đất rộng ở Menlo Park, cách Nữu Ước bốn chục cây số, cất một xưởng mới, và làm việc tại đó cho tới khi mất. Xưởng của ông sau nổi tiếng khắp thế giới vì phòng thí nghiệm trong xưởng lớn vào bậc nhất thời đó.

Năm 1878, là năm kỷ niệm độc lập bách châu niên của Huê Kỳ. Tại Philadelphie có cuộc triển lãm lớn. Người ta bày rất nhiều máy móc mới phát minh. Edison lại coi và xem xét tỉ mỉ máy điện thoại của Bell. Về nhà ông nghĩ cách cải thiện máy đó cho tiếng nói được rõ hơn và ông suyết phát minh được máy vô tuyến điện.

Từ hồi thượng cổ, loài người vẫn có ý muốn ghi được thanh âm. Theo một truyền kỳ La Mã, một tên nô lệ nô khám phá được rằng vua Midas có tai lừa, nói ra thì sợ tới tai vua mà bị tội, còn giữ kín trong lòng thì tuc tối, chịu không nổi. Hắn bèn kiếm một chỗ hoang vắng, trên bờ sông, chung quanh toàn là lau sậy, rồi la lớn lên cho há: "Midas, vua Midas có tai lừa!" Nhưng những cây sậy ghi được câu đó, ào ào nhắc lại cho nhau suốt ngày suốt đêm, rút cục cả xứ đều hay tin vua Midas có tai lừa.

Vậy cổ nhân đã ngờ rằng có cách ghi lại được thanh âm, nhưng trong mấy ngàn năm, chưa ai tìm được thứ sậy ghi thanh âm đó, cho tới một ngày kia, năm 1877, Edison bị kim đâm vào ngón tay.

Ông đang sửa một máy ghi dấu điện tín, miệng trò chuyện với người cộng sự, tay kéo cây kim ghi những gạch lên trên một ống bằng sáp. Khi ông thốt ra một tiếng hơi lớn, thì cây kim nhảy lên và đâm vào đầu ngón tay ông. Việc đó, người khác chắc không ai để ý tới, nhưng óc tìm tòi, tò mò của ông không bỏ qua nó được.

Ông ngưng công việc lại, suy nghĩ, kiểm nguyên nhân tại sao cây kim nhảy. Tại tiếng nói của ông lúc đó lớn, làm rung chuyển một miếng thép dính với cây kim. Như vậy, ông có thể kiếm cách ghi tiếng nói được. Tức thì ông vẽ phác kiểu máy gồm một miếng loa mà đáy có một miếng thép mỏng dính với một đầu kim, đầu kim này chạy trên một ống bằng kim thuộc có tay vặn.

Máy đóng xong, ông bao ống đó bằng một tờ giấy thiếc, rồi ông vừa quay tay vặn, vừa kê miệng vào gần ống loa, đọc một bài thơ cho trẻ em:

Mary có một con trầu nhỏ

Lông trắng như tuyết...

Trong lúc đó, mũi kim vẽ một đường trên tờ giấy thiếc. Đọc xong bài, ông ngưng lại, đặt đầu kim trở về chỗ cũ, rồi kê tai vào miệng loa, nghe rõ ràng thấy máy lặp lại câu thơ:

Mary có một con trầu nhỏ...

Mấy người giúp việc đứng trân trân, kinh khủng. Chính ông cũng ngạc nhiên vô cùng. Sau này, chép lại chuyện đó, ông viết: "Trong đời tôi, chưa lần nào tôi

choáng người như lần ấy. Thực ra, mỗi khi một cái máy mới phát minh chạy lần đầu tôi cũng thấy sờ sợ”.

Vậy, do một sự bất ngờ, do một mũi kim đâm vào đầu ngón tay ông mà máy hát ra đời, Edison nổi tiếng khắp thế giới, các báo chí không ngớt nhắc đến “máy nói” của nhà phù thủy ở Monlo Park”. Người ta đổ xô nhau lại phòng thí nghiệm của ông để coi, đông đến nỗi công ty Hòa xa phải đặt thêm những chuyến xe riêng. Ông được mời tới Hoa Thịnh Đốn để trình máy đó cho các nhân viên cao cấp coi. Có kẻ không tin, ngờ rằng chính ông nói trong bụng - nghĩa là nói mà không cử động môi lưỡi - để gạt họ, chứ “máy gì mà biết nói?”

Nhưng tờ giấy thiếc ông dùng để ghi thanh âm chưa phải là giải pháp tốt: máy chỉ dùng được ít lần là nghe không rõ nữa và phải bỏ. Chẳng bao lâu, người ta quên nó. Mười năm sau, năm 1888, ông mất năm ngày năm đêm liên tiếp để cải thiện, thay miếng thiếc bằng một lớp sáp chế tạo theo một cách đặc biệt, và thay tay vặn bằng một máy đồng hồ. Lần này máy được hoan nghênh trên thị trường, làm giàu cho ông và nhiều con buôn. Sau này, Emil Berliner, một người Huê Kỳ, cải thiện nữa mà thành máy hát chúng ta dùng ngày nay.



Danh tiếng của ông lên đến cực độ khi ông chế tạo được bóng đèn điện. Ông phải tốn công bốn năm, từ

năm 1878 đến năm 1882. Người ta thường lấy câu: “Thất bại là mẹ thành công” để khuyên thanh niên và lấy gương Edison để chứng thực câu đó. Ông đã thất bại không biết bao nhiêu lần rồi mới kiếm được thứ chỉ đốt trong bóng đèn, và mỗi lần thất bại lại đưa ông tới gần thành công hơn một chút.

Ý chế tạo đèn điện nảy ra khi ông thấy một khi cụ phát ánh sáng của William Wallace. Khi cụ đó rất đơn sơ, gồm một cái khung bằng gỗ đỡ hai cây ngang di động được, đầu mỗi cây có một cục các bon. Wallace cho điện chạy vô thì ở khoảng giữa hai cục các bon hiện ra một vòng ánh sáng xanh xanh, chói mắt. Chất các bon tiêu dần đi rồi ánh sáng tắt.

Ông quyết chí cải thiện phương pháp, tuyên bố trên báo rằng chỉ trong hai năm sẽ có đèn điện. Ông viết: “Một ngày kia trong một tỉnh lớn, người ta chỉ cần xây vài trung tâm phát điện là có đủ ánh sáng cho mọi nhà. Muốn thắp đèn, người ta chỉ phải vặn một đinh ốc. Ánh sáng sẽ trắng, không chớp chờn như ánh đèn dùng ngày nay. Không có khói, không hại vệ sinh; tường, trần, đồ đạc khỏi bị ám khói”.

Tin đó phát ra gây một nỗi hoảng sợ trong đám hội viên các công ty khí đèn vì hồi đó ở Mỹ cũng như ở Âu châu, đèn thắp bằng khí. Người ta chế nhạo ông, mạt sát ông.

Ông hăng hái bắt tay vào việc, dùng một dịp thợ từ

bốn chục đến năm chục người làm việc không ngừng, thay phiên nhau mà thức suốt đêm. Ông ăn, ngủ ngay trong phòng thí nghiệm, ca hát với người cộng sự.

Ông để hết tinh thần vào sự tìm tòi nên nhiều lúc đang tri. Một lần ông lại tòa án đóng thuế, đứng nối hàng sau những người khác. Khi phiên ông tới, ông quên hẳn tên của mình, lắp bắp, lúng túng. Một người quen đứng bên cạnh phải nhắc là Thomas Edison.

Một lần khác, trong khi đợi điểm tâm, ông gục xuống bàn ngủ, vì đã làm việc suốt đêm trước. Một người giúp việc muốn phá ông, ăn xong phần của mình rồi, đặt những đĩa chén dơ ở trước mặt ông. Một lát sau, ông tỉnh dậy, giụi mắt, thấy những chén đĩa dơ đó, tưởng mình đã ăn rồi châm điếu thuốc hút rồi lại bàn làm việc. Cả phòng cười rộ lên, ông mới hay rằng mình bị gạt.

Ông cho làm những bóng đèn bằng thủy tinh rồi rút hết không khí trong bóng ra, để khi điện chạy vô, đốt một chất chứa trong bóng thì chất này sáng mà không cháy tan mất. Chỗ khó là kiếm chất gì để dùng. Giấy đốt thành than, cháy rất sáng nhưng chỉ được vài giây thôi. Bạch kim sáng lâu hơn nhưng đắt quá. Mà mục đích của ông là chế tạo những bóng đèn rẻ tiền ai mua cũng được. Ông thử đủ thứ than: đốt giấy bồi, vỏ dừa, vỏ bào, bấc, xen luy lo it, cả râu người nữa. Không thứ nào được vừa ý. Ông phí công trên một năm mà chưa trông thấy kết quả. Mắt ông nhức nhối chịu không

nổi mà ông không dám tỏ cho người giúp việc hay. Nhưng người bỏ vốn cho ông thì nghiệm bắt đầu nản lòng, bực tức vì ông đã tiêu hết tiền của họ.

Rồi một buổi tối tháng mười năm 1879, ông ngồi hút thuốc, lo lắng không biết kiếm cách nào, tay mân mê nút áo, thì nút áo đứt ra, nằm gọn trong tay ông với một khúc chỉ.

Ông nhảy phắt lên, chạy vô phòng thí nghiệm, báo các người giúp việc:

- Các anh em đã thử dùng thứ này chưa? Sao không thử? Lấy một cuộn chỉ, cắt ra từng khúc ngắn đốt ra than rồi bỏ bóng đèn xem sao.

Họ thử ngay, kiên nhẫn, cẩn thận từng tí, đốt sợi chỉ ra than rồi đặt vào bóng đèn sao cho sợi không gãy. Sau họ rút không khí ra, mắc điện vào. Một ánh sáng vàng vàng hiện lên. Nó sáng được bao nhiêu lâu? Người đoán một giờ, kẻ đoán nửa giờ; không ai ngờ rằng nó cháy được bốn chục giờ!

Bốn chục giờ, vẫn chưa đủ cho ông mãn nguyện. Ông bỏ một thời gian nữa để cải thiện cho nó cháy năm trăm giờ. Bấy giờ ông mới tin rằng ngọn đèn của ông có giá trị về thực tế.

Ông bèn mời thiên hạ lại Menlo Park coi bóng của ông. Cuối năm 1880, trong đêm giao thừa, hàng ngàn người dật nhau lại coi và được thấy một cảnh thần tiên chưa hề có trên trái đất: hàng trăm bóng đèn mắc dây ở

hai bên đường từ nhà ga tới Menlo Park, ở xa coi tựa hai dãy sao gần chân trời. Người ta trầm trồ khen ngợi, lấy làm lạ rằng đèn chực ngọn xuống mà vẫn cháy. Ông tuyên bố với mọi người rằng ông sẽ làm cho một khu ở Nữu Ước dùng toàn đèn điện.

Ông lại bỏ ra hai năm nữa để san phẳng mọi trở ngại về tài chánh, kỹ thuật và tổ chức, mà xây được một nhà máy điện, mắc mấy cây số dây điện trong chín trăm nhà và đặt mười bốn ngàn bóng đèn điện, một minh ông đứng chỉ huy mọi việc. Ông tin rằng sự nghiệp đó lớn nhất trong đời ông. Ông lựa ngày mừng bốn tháng chín năm 1882 để làm lễ hoàn thành.

Tờ New York Herald chép: “Nhà phát minh đại tài ra lệnh, người ta hạ một tay vận xuống tức thì, cùng một lúc, hàng ngàn bóng đèn trong mọi căn nhà cháy lên, tỏa một ánh sáng ấm áp. Ôi! Lạ lùng, ngọn đèn không chập chờn như ngọn đèn khí, mà cháy đều đều, làm cho chúng ta có thể ngồi viết hàng giờ mà không ngờ rằng ánh sáng đó là ánh sáng nhân tạo!...”

Ngày đó, Edison đã mở màn cho kỷ nguyên điện.

Thân mẫu ông đã đoán đúng: “một ngày kia người ta sẽ nhắc đến tên tuổi con tôi...” Dân thành Nữu Ước đổ xô nhau lại coi những bóng đèn mới và coi vẻ mặt sáng sủa, khả ái, cương quyết và ngây thơ, vừa mơ mộng vừa hoạt động của ông. Khắp thế giới nhắc đến tên ông, đặt ông vào hàng các bậc vĩ nhân đương thời, và câu

nói: “Thiên tài là một phần trăm cảm hứng và chín mươi chín phần trăm toát mồ hôi” được người ta truyền lại hậu thế.

Năm 1884, bà Mary mất, ông càng cặm cụi làm việc để quên nỗi đau lòng. Hai năm sau ông cưới bà vợ kế, bà Mina Miller d'Akron.

Từ đó đến đầu đại chiến thứ nhất, ông phát minh được rất nhiều máy mới nữa, và máy được nhiều người hỏi tới là máy chiếu hình (kinétoscope). Máy đó tức là bước đầu tiên của máy chiếu bóng. Ông chụp bằng phim một loạt hình liên tiếp nhau của mỗi cử động rồi chiếu nhanh lên một tấm màn, thành thử ta có cảm tưởng thấy người và vật cử động trên màn.

Không hiểu tại sao ông không cải thiện máy đó thành máy chiếu bóng ngày nay, mà chỉ chế thành một máy nhỏ chiếu nhưng người khiêu vũ, những trẻ em chơi trong khi một máy hát phát ra một bản nhạc hợp với cảnh.

Mấy năm sau ông thất bại liên tiếp, tiêu hết cả vốn. Một hôm ông bảo các người giúp việc:

- Chúng ta hết nhẫn tiền rồi nhưng đã được dịp tiêu khiến thú quá, phải không anh em?

Vâng, suốt đời ông chỉ là một cuộc tiêu khiến say mê, không ngừng và những khi ông làm việc hai mươi giờ một ngày chính là những lúc vui nhất của ông.

Hồi đại chiến thứ nhất nổ ở châu Âu ông đã gán

Gương Hi Sinh

bảy chục tuổi, bỏ việc nhà mà tình nguyện giúp chính phủ để kiếm những thuốc uống và thuốc nhuộm thay thế những thuốc không nhập cảng được của Đức nữa.

Ông làm việc cho gần tới khi mất, ngày 18 tháng 10 năm 1931, thọ tám mươi bốn tuổi. Người ta coi ông gần như một bậc thánh về phát minh. Trước ông, chỉ có Léonard de Vinci, ở thế kỷ 15, là ví được với ông; mà sau ông thì chắc không có ai nối gót ông được; vì hiện nay chúng ta đã bước vào thời đại chuyên môn, không ai có đủ sức để tìm tòi về nhiều khu vực rất rộng như ông.

JOHN BOYD DUNLOP

MỘT NGƯỜI ĐÀ CHO TA NHỮNG PHÚT VUI THẦN TIÊN

Cách đây khoảng ba chục năm, một ông bác tôi mua một chiếc xe máy giá 13 đồng cho ba người con trai còn nhỏ tuổi. Ba anh tôi tranh nhau quần nó suốt ngày đêm trong khoảng sân ở trước nhà. Ống chân người nào người nấy đầy những vết thương mà nét mặt thì hân hoan như bọn người lớn chúng ta trúng được số độc đắc, và tiếng reo hò, cười giỡn vang cả xóm, tới nỗi những người ở bên kia rạch nghe thấy, cũng mỉm cười, bác loa bằng tay, hỏi vọng qua: “Cái gì mà khoái dữ vậy?”. Sau một tuần bỏ cả ăn, bỏ cả ngủ, khi đã ngồi vững trên yên rồi, một người anh tôi vỗ đùi, bảo hai người kia: “Chỉ có mười ba đồng mà đào tạo được ba cái thiên tài, rẻ quá, phải không các chú mày? Nhất là nó gây cho chúng mình được bao nhiêu phút thần tiên”.

Bạn thử nhớ lại xem, hồi mười, mười một tuổi, có cái thú nào bằng cái thú tập xe máy không? Kể cả cái thú chơi đàn và cả đá banh nữa. Ngay bây giờ đây, đã gần năm chục tuổi, mà mỗi lần về tỉnh nhỏ, tôi vẫn thích nhảy lên một chiếc xe máy đi dạo trên những đường

vắng, nghe tiếng chim riu rit trên cành và nghe tiếng gió thổi nhẹ nhẹ ở bên tai. Hễ đi dạo thì tôi không thích xe hơi; nó nhanh quá và khét mùi xăng; ghét cả xe máy dầu: nó nặng quá mà ồn quá, nhất là vì nó không cho tôi được đạp. “Không được đạp thì có gì mà thích?” Có lần một em nhỏ bảo tôi như vậy. Thật đúng quá. Mà cái tiếng chuông xe máy hồi xưa nghe cũng khoan thai, trong trẻo, thanh nhã biết bao: “Kính keng! Kính keng! Vạn tuế xe máy! Vạn tuế ông Kirpatrich Mac Millan, người đã phát minh ra xe máy.

Nhưng cũng phải vạn tuế ông Dunlop nữa, vì không có ông thì đạp xe máy tới bây giờ vẫn còn là một cực hình. Bạn nào đã lớn tuổi chắc chưa quên những xe kéo bánh sắt hồi xưa? Quên làm sao được. Nghĩ lại mà rùng mình! Bốn chục năm trước, mỗi lần ở Hà Nội về thăm quê ở Sơn Tây, chúng tôi phải đi bằng xe kéo bánh sắt, vì hồi đó hãng xe hơi Mỹ Lâm chưa xuất hiện. Đường dài khoảng bốn chục cây số, mà chúng tôi phải ngừng bốn năm chặng: ở Ô Cầu giấy, ở Nhổn, Trạm Trôi, rồi Phùng... Mỗi lần ở trên xe bước xuống, chúng tôi thờ nhẹ một cái, rồi vươn vai, vận mình, kiểm cái chông hay cái vông để ngã lưng. Xe chạy rất chậm, nhiều lắm là tám cây số một giờ, nhưng chỉ vì hai cái bánh sắt mà nó lọc cọc, nhồi lên nhồi xuống, lác bên đây lác bên kia, thỉnh thoảng chúng tôi lại mồm môi, bám lấy sườn xe cho khỏi bị tung lên. Tới Sơn Tây, các khớp xương trong

minh muốn long ra hết. Ấy là xe chở nặng, lò xo mạnh, mà còn như vậy. Thử tưởng tượng, bảy chục năm trước, xe máy còn bánh sắt, mà chạy mười, mười hai cây số giờ, thì cái con người ngồi trên yên, sau một ngày du lịch, có lẽ không còn cái xương nào lành. Cho nên hồi đó, xe máy chỉ dành riêng cho lực sĩ, người thường như chúng mình ít ai dám leo lên nó. Phải đợi đến khi John Boyd Dunlop phát minh những bánh bơm thì đạp xe máy mới thành một thú thân tiên nhất của thanh niên.

Ông sinh năm 1840 ở Ayrshire, xứ Ecosse; trong một gia đình đã mấy đời theo nghề nông. Song thân ông thấy thể chất ông yếu mà tư chất thông minh, nên cho ông học chữ chứ không bắt làm ruộng. Ông rất đa tài; môn gì cũng thích, cũng giỏi, nhưng có khiếu nhất về khoa học và máy móc. Năm mười chín tuổi, ông đậu thuy y và năm 1867, hai mươi bảy tuổi, ông qua Belfast ở xứ Irlande để hành nghề. Sau hai mươi năm, ông nổi danh, giàu có, đồng thân chủ nhất miền. Nhưng lúc rảnh, ông thường lưu tâm đến máy móc.

Hồi đó đã bắt đầu có xe hơi và xe máy; nhưng ít ai tin rằng hai loại xe đó sẽ phát triển ghê gớm. Chỉ những kẻ bạt mạng, muốn giỡn với tử thần mới dám lái xe hơi, và phải là hạng xương đồng da sắt mới dám lái xe máy.

Thực ra xe máy đã có từ lâu (tức như kiểu một bánh lớn, một bánh nhỏ chế tạo ở đầu thế kỷ thứ 19); nhưng kiểu xe máy ngày nay thì ra đời cùng một năm với John

Dunlop và ở cùng một xứ. Người chế tạo ra nó là Kirpatrick Mac Millan, làm nghề thợ rèn ở Keir, và năm 1842, ông là người đầu tiên dùng nó để đi một quãng đường dài trăm cây số từ Keir tới Glasgow. Đi mất hai ngày. Tôi phục cái tài sáng chế của ông đã đành rồi, mà còn phục cái sức chịu nhồi của ông nữa: đường thì lổm chổm nhưng đá, xe không có lò xo, bánh lại bằng gỗ, mà đạp được một trăm cây số! Ít ai được như ông, cho nên non nửa thế kỷ sau kiểu xe của ông vẫn chưa được thịnh hành. Đã có người thay đai sắt của bánh xe bằng đai cao su, nhưng xe cũng chẳng êm hơn được bao nhiêu.

Ngoài những lúc đi thăm bệnh các súc vật trong trại, Dunlop thường nghĩ tới những bất tiện của bánh xe đặc, và tìm cách cải thiện nó. Nhờ tài phát minh của ông và nhờ có một cậu con mười tuổi, tên là Johnnie, mà ông đã làm thay đổi đời sống của nhân loại trong mấy thế hệ nay, và trong biết bao thế hệ sau này nữa.

Ông tốn công suy nghĩ trong mấy năm, thí nghiệm nhiều giải pháp: dùng mọi kiểu lò xo, rồi mọi kiểu găm mà kết quả vẫn không được như ý. Sau cùng ông nảy ra một ý là trị bệnh tại gốc, nghĩa là phải chêm cái gì mềm vào giữa mặt bánh xe và mặt đường. Dùng cao su đặc thấy vô hiệu, ông nghĩ cách bơm không khí vào một ống cao su, ngoài bọc lớp vải, rồi đem quấn chung quanh bánh xe. Ngày nay ta cho ý đó rất tầm thường nhưng

bảy chục năm trước, ai cũng phải nhận là tân kỳ. Năm ấy ông đã bốn mươi bảy tuổi gần tới tuổi dương thọ.

Trong tập Ký ức, ông chép:

“Tôi đóng một bánh xe bằng gỗ, trục kính khoảng bốn chục phân; rồi tôi mua một tờ cao su dày bảy phân chín li, làm thành một cái túi chứa không khí (ta gọi là ruột xe), tôi lắp vào. Dùng chiếc bơm để bơm bánh của con tôi, tôi bơm không khí vô túi đó rồi tôi thất với trái banh. Tôi đem ra sân chiếc bánh xe có vô bơm đó với một chiếc bánh nhỏ hơn, tháo ở xe ba bánh của con tôi. Làm bộ như không quan tâm gì tới cả, tôi hỏi một người đứng cạnh, ông John Cadwell: «Anh thử đoán xem hai bánh xe này bánh nào lăn nhanh hơn?» Ông ta đáp: «Bánh nhỏ lăn nhanh hơn, tất nhiên rồi!» Rồi tôi lăn chiếc nhỏ mà vành bằng cao su đặc; nó chạy không hết mặt sân. Tôi lăn chiếc lớn có vô bơm không khí. Nó lăn tới cuối sân, đập mạnh vào lớp lưới sắt và dội trở lại. Ông Caldwell cho rằng tôi lăn bánh sau mạnh hơn bánh trước. Nhưng khi ông lăn lấy thì kết quả cũng như vậy... Con tôi cũng dự cuộc thí nghiệm ấy.

«Từ hôm đó, nó cứ nằng nặc đòi tôi chế tạo thật mau những bánh xe mới để nó thắng các bạn lớn tuổi hơn nó trong các cuộc đua xe máy sau giờ học ở công viên Belfast. Nó bảo rằng hằng ngày có phiên chợ; xe cộ nhiều quá, nó phải đạp trên đường xe điện, chậm quá. Nó khoe

manh, không sợ xóc, chỉ phàn nàn rằng xe ba bánh của nó chạy chậm như rùa”.

Chính vì muốn chiều con mà Dunlop đem thực hiện phát minh của ông. Mùa đông năm đó, ông chuyên tâm vào công việc. Ông lấy hai miếng ván uốn cong thành hai vành xe, trục kính là chín chục phân, và cũng như lần trước, ông làm hai cái ruột cao su, bao một lớp vải dầy, gắn vòi bơm hơi, và một khi bơm cứng rồi ông lấy nhựa cao su gắn bịt lại. Ngoài lớp vải ông phết một lớp cao su để dán với vành xe. Tới hôm 28 tháng 2 năm 1888, mọi việc hoàn thành.

Cậu Johnnie nóng lòng, đem ngay ra thử, thì gặp lúc nguyệt thực, phải đợi đến gần nửa đêm, trăng mới tỏ trở lại, cậu mới đẩy xe ra đường được. Cậu thích quá, không ngờ xe chạy mau lạ lùng, và suốt đêm đó, cậu chỉ mong trời mau sáng để thắng bạn trong cuộc chạy đua. Còn ông đêm đó cũng trần trọc, tự hỏi kiểu vỏ đó có bền không. Hôm sau, ông dậy, xem xét tỉ mỉ, không thấy một vết trầy nào cả, mỉm cười, khoan khoái.

Ông mua ngay một chiếc xe ba bánh nữa, nhưng chỉ mua sườn, chứ không mua bánh. Ông chế tạo bánh mới lắp vô một chiếc xe cho cậu Johnnie chạy đua với chủ nhân tiệm xe máy lớn nhất ở Belfast là hai ông Edlin và Sinclair. Edlin từ trước vẫn giật giải quán quân một cách dễ dàng, lần đó thua một em nhỏ, trong một cuộc đua 800 thước. Khi tới mức, ông hỗn hển bảo Johnnie:

“Giỏi! Em làm cho qua toát mồ hôi mà theo không kịp”.

Ông ta thi nghiệm kiểu vô xe mới, thấy còn bền hơn kiểu bánh cũ, bền cho chế tạo thật nhiều và quảng cáo trên tờ *Irish Cyclist*.

BẠN HÃY ĐÒI CHO ĐƯỢC KIỂU XE MÁY MỚI VỎ BƠM!

Bảo đảm: Đường xóc cách nào, xe chịu cũng được.
Độc quyền chế tạo.

W. Edlin và công ty, Garfiel St; Belfast.

Cũng trong số báo đó, ta đọc một bài giới thiệu, giọng mỉa mai rất nhẹ nhàng:

“Xin giới thiệu cùng độc giả một kiểu xe máy mới, kiểu xe máy bánh bơm. Hai chữ «bánh bơm» làm ta liên tưởng đến không khí, phải không bạn? Càng tốt chứ sao! Chúng tôi vẫn thích những ý khoáng đạt, thanh thoát, không bị tắc như một nơi thiếu không khí.

... Chúng tôi sẽ báo tin thêm cho độc giả hay sau khi được cái hạnh phúc ngắm kỹ phát minh có tính cách «không trung» đó, vì nó liên quan với không khí mà!”

Tất nhiên là Dunlop có phần hùn trong công ty Edlin. Mới đầu họ chế tạo mười hai chiếc xe máy và sáu chiếc ba bánh. Kỹ thuật đã tinh xảo lắm, và chiếc vô đầu tiên lăn năm ngàn cây số mà không hề bể, còn bền hơn vô Labbé trong hồi đại chiến vừa rồi nữa. Hiện nay

người ta trân tàng nó trong viện Royal Scottish Museum ở Edimburg.

Tuy nhiên giới mộ xe máy vẫn nghi ngờ phát minh của Dunlop. Mãi đến mùa xuân năm 1889. William Hume, hội trưởng hội xe máy ở Belfast mới để ý tới nó, thử nó mấy lần và rốt cuộc chịu dùng nó trong một cuộc đua.

Tới ngày đua, các nhà quán quân ở Irlande đều có mặt. Ai nấy đều cười những chiếc xe vô bằng cao su đặc, riêng ông dùng kiểu bánh bơm. Ông đua bốn cuộc thắng cả bốn.

Dunlop ghi kết quả trong tập *Ký ức*:

“Khi ông Hume tới, trăm cặp mắt đều đổ dồn cả vào chiếc xe nhỏ, bánh bơm của ông. Trong vòng đua thứ nhất, tôi nghe có người nói: «Chiếc xe nhỏ chạy cũng nhanh bằng những chiếc lớn, thật lạ lùng!” Người khác hỏi: «Nó có cái gì mà chạy nhanh như vậy, kìa?” Tới vòng cuối, một người bảo: «Có ma quỷ gì trong chiếc xe đó!”

“Hết cuộc đua thứ nhất, người ta mời tôi xuống sân để giảng về phát minh của tôi... Người ra xúm xít chung quanh tôi, khen ngợi tôi, và hoan hô tôi nhiệt liệt”.

Khi Dunlop trở về khán đài, một thể thao gia danh tiếng ở Dublin, ông William Harvey du Cros hỏi mua chiếc xe đó, nhưng Edlin đã hứa bán cho Hume rồi. Sự gặp gỡ ấy ảnh hưởng rất lớn tới tương lai của loại bánh

bơm. Du Cros tìm hai nhà kỹ nghệ gia lớn ở Dublin, thuyết phục họ bỏ vốn ra khai thác phát minh của Dunlop. Dunlop bằng lòng và năm 1889, công ti Dublin thành lập.

Du Cros hoạt động rất hăng hái, đi khắp châu Âu để trình bày kiểu bánh bơm, dựng xưởng chế tạo xe máy Dunlop và lập chi nhánh để bán. Mới đầu ông gặp nhiều trở ngại vì ông làm hại các nhà sản xuất kiểu xe cũ. Có nhiều lần ông bị người ta đá đảo và đánh tới mang nhiều vết thương nặng. Nhưng ông không lấy vậy làm buồn, vì dự biết rằng mình có thành công thì thiên hạ mới ghen ghét.

Thực vậy, chỉ trong mấy năm, số vốn của công ty đã phải tăng lên tới năm triệu Anh kim, tức một tỉ bạc ngày nay. Phát minh của Dunlop đã làm cho đạp xe máy thành một thú vui vô song và quần chúng đòi hỏi kiểu xe mới mỗi ngày mỗi nhiều. Ngay tới xe hơi, phát triển mạnh được như ngày nay cũng nhờ Dunlop, vì nếu phải dùng bánh đặc như hồi xưa thì ít ai dám ngồi xe hơi, mà tốc độ cũng không thể quá ba chục cây số một giờ.

Mặc dầu số xe hơi và xe máy dầu mỗi ngày một tăng, nhất là từ sau đại chiến thứ nhì, phương tiện giao thông rẻ tiền và tiện nhất vẫn là xe máy. Người ta đã tính ra, nước Anh có trên mười hai triệu xe máy, trung bình bốn người một chiếc. Ở Đức, số xe máy còn lớn

Gương Hi Sinh

hơn: mười tám triệu. Pháp dùng mười triệu chiếc, Nhật bảy triệu, Ý năm triệu. Dân chúng Hòa Lan và Đan Mạch thích xe máy nhất; cứ hai người một chiếc. Tổng cộng khắp thế giới có tới bảy mươi lăm triệu chiếc, và từ các ông hoàng bà chúa, tới các trẻ bán báo, đánh giày, ai ai cũng nhờ Dunlop mà được hưởng cái thú thần tiên nhất của thanh niên.

ÔNG BÀ CURIE

MỘT GIA ĐÌNH ĐOẠT TỐI CAO KỈ LỤC VỀ GIẢI NOBEL

Bạn nào muốn tìm hạnh phúc trong hôn nhân nên nhớ câu: “Yêu nhau không phải là ngồi ngó nhau suốt ngày mà là cùng ngó chung về một hướng” của Saint Exupéry; và phải đọc tiểu sử của ông bà Curie, một cặp vợ chồng kiểu mẫu làm cho nguyệt lão cũng phải ghen, rất mực khác nhau mà cực kỳ hòa hợp với nhau.

Vâng, ông bà Curie có nhiều điểm bất đồng, có thể nói là tương phản nữa. Ông là người Pháp, bà là người Ba Lan, ngôn ngữ và phong tục không giống nhau. Bên ông là một gia đình mà hồi đó người ta gọi là hạng “tự tưởng tự do”, nghĩa là không theo một tôn giáo nào cả; còn bên bà thì theo đạo Ki Tô đã từ mấy đời. Tính tình cũng khác: ông có vẻ mơ mộng hiền lành, bà thì lanh lợi, hoạt động, hơi bướng bỉnh. Và chí hướng hồi chưa cưới còn khác xa nữa: bà là công dân một nước nô lệ chỉ muốn đem hết tài lực ra hi sinh cho tổ quốc, khai hóa dân tri và bẻ gãy cùm xích của Nga; còn ông, thì không biết những ranh giới quốc gia, chỉ nhắm mục đích phụng sự khoa học và nhân loại.

Như vậy thì ai chẳng bảo rằng cặp vợ chồng đó khó ở đời với nhau được. Nhưng kết quả ngược lại: trong lịch sử khoa học, người ta chưa thấy cuộc hôn nhân nào đẹp đẽ hơn, đầm thắm hơn, mà lại ích lợi cho nhân loại hơn.



Ông, tên là Pierre Curie, sanh ngày 15-5-1859 trong một gia đình trung lưu, gốc gác ở Alsace, lập nghiệp ở Ba Lê. Thân phụ là một lương y thích nghiên cứu về khoa học, rất săn sóc sự học của các con. Tánh chậm chạp, mơ mộng, nhưng có khiếu về toán và vật lí, lại nhờ được cha và thầy (ông A. Bazille, một giáo sư toán có tài) khéo dìu dắt nên năm mười sáu tuổi, Pierre Curie, đậu tú tài khoa học, rồi hai năm sau đậu cử nhân vật lí. Năm mười chín tuổi, ông được làm một chân giúp việc thí nghiệm cho các giáo sư trường Đại học Khoa học ở Ba Lê, và gặp cơ hội thuận tiện, ông bắt đầu tìm tòi về Khoa học. Tài của ông xuất hiện liền. Ông nghiên cứu các tinh thể, kiếm được một kiểu cân rất nhạy. Sau mười lăm năm cặm cụi cho khoa học như vậy, danh ông đã được nhiều nhà bác học ngoại quốc biết tới, nhất là ông Kelvin ở Anh rất hâm mộ ông - nhưng chính phủ Pháp vẫn chưa hề để ý tới ông, vẫn chỉ trả ông một số lương là 3.000 quan một tháng, tức lương của một người thợ chuyên môn thời đó. Ông không lấy vậy làm buồn, chỉ buồn là chưa kiếm được người tri kỷ. Xét những thiếu

nữ chung quanh ông thấy họ rất tâm thương. Năm hai mươi hai tuổi, ông đã chán ngán, ghi vào nhật ký:

“Đàn bà còn yêu cuộc đời vui vẻ trẻ trung hơn đàn ông chúng ta nhiều; thật hiếm thấy phụ nữ có thiên tài. Cho nên khi chúng ta bị một tình yêu huyền bí nào thúc đẩy mà muốn tiến vào một con đường trái với thiên nhiên, khi chúng ta để hết cả tâm tư vào một công trình nó bắt ta phải cách biệt nhân loại mà ta thương mến thì chúng ta phải chiến đấu với phụ nữ; - và trong cuộc chiến đấu đó, gần như luôn luôn ta thua họ vì họ viện lí rằng phải sống vui vẻ, hợp với luật tự nhiên, để rón kéo chúng ta về con đường của họ”.

Những hàng đó ghi rõ chí hướng của ông. Ông nhất định lựa một người bạn trăm năm có thiên tài để cùng nhau phụng sự khoa học và nhân loại. Và ông phải đợi trên mười hai năm mới tìm được người vừa ý. Người đó là cô Marie Sklodowska, một sinh viên Ba Lan, theo ban khoa học ở trường Đại học Sorbonne.



Gia đình cô Marie rất nghèo nhưng rất hiếu học. Thân phụ cô dạy môn vật lí ở một trường trung học Ba Lan, thân mẫu cô là hiệu trưởng một trường ở Varsovie trong một thời gian, sau bị bệnh lao phổi, phải nghỉ. Cô là con út, sanh ngày 7-11-1867, có bốn anh và chị. Rất thông minh: bài nào cũng chỉ đọc hai lần là thuộc; lại rất tò mò, gặp sách gì cũng đọc, mà một khi cúi đầu trên

trang sách thì hàng giờ không nhúc nhích, và bạn bè, anh chị phá phách gì ở bên cạnh, cô cũng không hề biết. Cũng như Pierre Curie, năm 16 tuổi cô đậu bằng cấp trung học; nhưng vì cha già, phải nghỉ học, và ít tháng sau, phải làm nghề kèm trẻ em học trong các nhà giàu để kiếm tiền giúp nhà. Có dư thì giờ, cô còn dạy không cho các người nghèo, tin rằng khai dân trí là bước đầu để giành lại độc lập cho tổ quốc. Nhưng cô vẫn thấy sức học còn kém, vẫn mong được qua học bên Pháp, nên bàn với chị là cô Bronia, góp sức với nhau để có tiền du học: cô chị sẽ qua Ba Lê trước, học Y khoa; trong thời gian đó cô em dạy học, để dành tiền gửi cho chị; chị thành tài rồi, về nước, sẽ chu cấp cho cô em qua Ba Lê học về khoa học.

Chương trình đó được thực hành liền. Một gia đình giàu có ở thôn quê đón cô Marie về dạy học cho trẻ và trả cô một số lương khá hậu. Cô nhận lời, vừa dạy học, vừa tự học thêm về vật lí. Được hơn một năm, cậu con chủ nhà yêu cô; cô cũng mến người phong nhã đó. Nhưng khi cậu xin phép cha mẹ để hỏi cô thì bị cha mắng cho một trận dữ dội: "Tao mà lại đi làm thông gia với lão già quèn đó à? Mà y là con chủ nhà mà đi cưới cái hạng gàn như tôi đòi đó à?". Cuộc tình duyên tới đó chấm dứt hẳn. Cô Marie, chua xót trong lòng, nhưng cũng rán nuốt hận, làm bộ không hay biết gì hết, ở lại thêm một năm, dành dụm thêm ít tiền, và khi cô chị không cần tiền phụ cấp của cô nữa, thì cô xin phép cha

qua Ba Lê du học liền.

Mùa thu năm 1891, cô tới Ba Lê, ghi tên vào ban Khoa học ở trường đại học Sorbonne. Mới đầu, cô tạm sống chung với chị và anh rể (một người Ba Lan, làm y sĩ) sau ra ở riêng một gác xếp chật hẹp. Lúc đó cô gặp mọi nỗi thiếu thốn; nhưng tính khảng khái, không muốn nhờ cậy anh chị, cô âm thầm chịu đói, chịu rét. Một lần cô té xỉu trước mặt một người bạn. Người này đi báo cho ông anh rể của cô hay. Ông ta tới, lục xét trong phòng không thấy một món ăn nào, lò thì lạnh mà đĩa chén thì sạch nhẵn, đoán được căn do, hỏi gạn cô một hồi, cô mới chịu thú là hai ngày rày, chỉ ăn trái anh đào, mà phải thức đến ba giờ sáng để học. Ông nổi giận, kéo cô về nhà ông, bắt cô phải nghỉ ngơi, bổ dưỡng trong ít bữa.

Nhưng cô tuyệt nhiên không thấy khổ. Trái lại, ngồi trong giảng đường, nghe những nhà bác học như Lippmann, Paul Appell giảng bài, cô còn thấy thích thú lạ lùng, quên cả đói và rét.

Cuối năm học đó, cô về thăm nhà, vui vẻ với gia đình. Nhưng thu tới, gần đến kỳ tựu trường, cô lại lo lắng không biết kiếm đâu được tiền để học hết niên khóa sau. Cũng may, năm 1893, cô được một học bổng là 600 rúp và hết hè cô lại được qua Ba Lê.

Đầu năm sau, cô gặp Pierre Curie tại nhà một người quen. Hai người nói chuyện với nhau về khoa học, và khi

chia tay, Pierre Curie bâng khuâng, hỏi một câu vớ vẩn:

- Cô sẽ ở hoài bên đây chứ?

Cô Marie hơi ngạc nhiên, nhưng tươi cười đáp:

- Thưa ông không ạ. Hè này nếu thi đậu, tôi sẽ về Varsovie. Nếu có tiền ăn học, qua thu tới sẽ trở lại đây học nốt cử nhân toán rồi về nước dạy học. Tôi không có quyền bỏ xứ sở trong lúc này.

Pierre Curie hơi thất vọng, nghi ngại: "Cái cô Sklodwska này cũng lạ lùng. Ở Ba Lan qua đây học. Đậu cử nhân vật li năm ngoái, năm nay lại học cử nhân toán. Thông minh như vậy, sao không phụng sự khoa học mà lại muốn làm chính trị? Phải tìm hiểu thêm cô ta mới được".

Và càng tìm hiểu, ông càng phục, càng mê cô gái Ba Lan đó. Ông gặp cô mấy lần ở hội Nghiên cứu Vật li, ở phòng thí nghiệm của giáo sư Lippmann; ông gửi tặng cô một tập nghiên cứu về điện ông mới xuất bản, rồi xin phép được lại thăm cô trong phòng chật hẹp của cô. Thấy cuộc sống nghèo nàn của Marie, ông lại càng qui mến cô và tin chắc rằng đã gặp được một thiếu nữ có thiên tài mà mình hằng mơ tưởng mười mấy năm nay. Còn cô, đối với ông, tuy cũng có nhiều cảm tình, nhưng chỉ là cảm tình của những bạn khoa học với nhau mà thôi; sau một lần trắc trở về tình duyên, lòng cô cơ hồ đã lạnh.

Hè năm đó, cô về Ba Lan. Ông ân cần dặn:

- Tháng mười, cô trở lại đây nhé? Ở Ba Lan thì sao tiếp tục học được? Mà cô không có quyền bỏ khoa học!

Ông muốn nói: "Cô không có quyền bỏ tôi" đấy. Cô Marie thản nhiên đáp:

- Tôi cũng muốn được vậy lắm.

Xa cô, ông nhớ nhưng đánh bạo viết thư hỏi cưới. Cô từ chối. Lấy một người Pháp rồi bỏ gia đình, xứ sở đi à? Cha thì già mà nước nhà ở trong cảnh nô lệ. Bỏ đi sao đành? Không thể được!

Ông thất vọng. Cô an ủi, xin đem tình cảm sắt đổi ra cảm kỳ. Ông đành vâng lời, nhưng vẫn gởi những bức thư nồng nàn cho cô. Trong một bức thư, ông viết:

"Chúng ta đã hứa với nhau (phải vậy chăng?) ít nhất cũng giữ được tình thân với nhau. Miễn cô đừng đổi ý! Vì không có lời hứa nào là bó buộc cả; nhưng cái đó, không ai ép được ai. Nhưng nếu chúng ta được sống bên cạnh nhau, mê man trong những mộng của chúng ta: mộng giúp nước của cô, giúp nhân loại và mộng khoa học của chúng ta, thì đời sẽ đẹp biết mấy nhi! Ôi, có thể như vậy được chăng?"

Trong những mộng đó, theo tôi chỉ có mộng cuối cùng là chánh đáng. Tôi muốn nói rằng chúng ta không thể thay đổi tình trạng xã hội được, và nếu có thay đổi được đi nữa, thì chúng ta cũng không biết nên làm cái gì, và khi hoạt động theo một chiều nào đó, chúng ta không bao giờ chắc chắn được là lợi nhiều hơn hại, vì biết đâu

Gương Hi Sinh

ta chẳng làm chậm lại một cuộc biến hóa không sao tránh được. Về phương diện khoa học, trái lại, chúng ta có thể làm được cái gì: ở đây, địa vị vững vàng và mỗi phát minh, dù nhỏ đến đâu, cũng là một thâu hoạch vĩnh viễn.

... Chúng ta đã đồng ý là giữ tình thân với nhau, nhưng nếu trong một năm nữa, cô vĩnh biệt nước Pháp mà chúng ta không bao giờ gặp nhau nữa thì tình thân đó chẳng viễn vông quá ư? Cô ở lại với tôi có phải là hơn không?"

Bức thư đó so với bức thư của Pasteur gửi cho cô Marie Laurent (cũng lại Marie nữa) để cầu hôn thì giọng đầm thắm, khả ái hơn nhiều. Ai ngờ một nhà khoa học đã ba mươi lăm tuổi mà lời tình tứ như vậy nhỉ?

Mùa thu năm đó, cô Marie lại trở qua Ba Lê để học. Pierre Curie mừng rơn, lại càng gắng công đeo đuổi. Ông năn nỉ cô cho ông được làm việc trong một căn phòng ở bên cạnh phòng của cô. Tất nhiên hai phòng cách biệt hẳn nhau. Cô từ chối. Ông lại đòi cuối niên học, theo cô qua Ba Lan: ở đó, ông sẽ dạy Pháp ngữ để sống rồi khảo cứu về khoa học với cô. Ông biết rằng ở Ba Lan không đủ thuận tiện để khảo cứu, nhưng mặc, miễn là được ở gần cô. Cô vô cùng cảm động, nhưng không thể nhận một sự hi sinh lớn lao tới bậc đó. Ông không thất vọng, dễ gì kiếm được một thiếu nữ có thiên tài! Cho nên đã gặp được, thì ông nhất định niu lấy.

Rốt cuộc, mãi tới mười tháng sau, cô Marie mới

xiêu lòng và nhận lời. Lễ cưới định vào ngày 25-7-1895. Lễ rất đơn sơ, khác hẳn thế tục. Cô dâu không bận áo trắng, (cô chỉ may một chiếc áo xanh dương để cưới xong, có thể bận đi làm được), không đeo nhẫn cưới, không bày tiệc cưới, không làm lễ tại nhà thờ (vì một năm nay, cô đã chịu ảnh hưởng của Pierre Curie, chuyên tâm vào khoa học mà nhác việc đi lễ), mà cũng chẳng mời trường khế tới dự: gia tài của hai bên có gì đâu, ngoài hai chiếc xe máy mới mua do tiền mừng của một người thân.

Nhưng cuộc hôn nhân giản dị nhất đó lại là cuộc hôn nhân thành công nhất cổ kim, thành công vì đã gây được hạnh phúc cho hai bên, và cho cả nhân loại. Chắc chắn là nếu hai ông bà không sống chung với nhau thì sự nghiệp khoa học của bà không có gì mà sự nghiệp của ông cũng không được rục rờ như sau này ta sẽ thấy.

Thế là sau một năm rưỡi đeo đẳng, ông đã hoàn toàn cảm hóa được bà, mà những bất đồng giữa hai bên đã san phẳng: bà đã thành một người "tự tưởng tự do" như ông, đã tạm quên cái nhiệm vụ công dân Ba Lan mà hướng tâm về khoa học của ông; còn ông khi cưới xong, cũng bắt đầu học tiếng Ba Lan và coi Varsovie là quê hương thứ nhì của mình. Cả hai đều nhắm chung một mục đích: nghiên cứu và phát minh.

Mùa hè năm đó, hai ông bà sống những ngày thân tiên. Họ cưới xe máy đi dạo khắp miền phụ cận Ba Lê;

tới đâu ăn đó, khi thì chia nhau những miếng bánh, những trái lê dưới bóng cây trong rừng thưa; khi thì giải khát trong những quán trọ miền quê, bên một con đường thiên lí. Họ thơ thẩn dạo mát trên đò, vừa đi vừa suy nghĩ về những nghiên cứu khoa học.

Họ mượn một căn ba phòng. Đồ đạc rất sơ sài vì họ không có tiền để mượn người ở, cũng không có thì giờ để dọn dẹp. Trong phòng chính chỉ kê mỗi một cái bàn bằng gỗ tạp không sơn với hai chiếc ghế ở hai đầu. Hai ông bà đã quyết định là không tiếp khách mà cũng chẳng giao du với ai. Ông lúc đó đã đậu tiến sĩ vật lí và dạy ở trường Vật lí, lương được năm trăm quan một tháng, vừa đủ chi tiêu. Bà học thêm thạc sĩ để hy vọng sau này cũng dạy học giúp ông.

Nhưng bà nội trợ nào phàn nàn rằng tối tăm mặt mũi về công việc nhà cửa, nên coi chương trình làm việc mỗi ngày của bà Curie: nghiên cứu ở phòng thí nghiệm tám giờ, lo việc nhà hai hay ba giờ, rồi lại học thi thạc sĩ nữa. Có khi hai ba giờ khuya bà chưa nghỉ: còn phải tính sổ chi tiêu, vá áo cho ông và coi sách làm bếp. Không thể bắt chồng ăn toàn bánh mì với bơ và trái cây được. Vả lại còn phải giữ tiếng với họ hàng bên chồng chứ. Dù đậu cử nhân hay thạc sĩ cũng mặc, một phụ nữ Ba Lan không thể “đoảng” về bếp núc được. Mà cái môn nấu nướng thực cũng khó khăn, bí mật như môn hóa học chứ kém gì: phải đổ bao nhiêu nước, thêm bao nhiêu muối, luộc bao nhiêu phút? Bà ghi hết thấy những thành

công và thất bại của bà, y như ghi những thí nghiệm khoa học vậy. Điều cần nhất là phải làm sao cho đỡ tốn thì giờ: bà bèn sáng chế những món ăn, nhưng cách nấu không tốn công, để cho thức ăn tự nó chín trong khi bà lại trường. Vừa coi nhà, vừa đi học như vậy, mà năm sau bà thi thạc sĩ, đậu thủ khoa. Pierre Curie mới đeo đuổi bà một năm rưỡi chứ có đeo đuổi mười lăm năm cũng là đáng.

Năm 1897, bà sanh con gái đầu, em Irène - sau này với chồng là Frédéric Joliot cũng được giải thưởng Nobel - và ba tháng sau công bố kết quả những thí nghiệm khoa học của bà.



Từ đó, bà vừa nuôi con, vừa nghiên cứu với chồng để phát minh chất ra đi (quang chất).

Sau khi nhà bác học Roentgen đã phát minh được quang tuyến, nhiều người tiếp tục khảo cứu về các chất có huỳnh quang, và năm 1896, ông Henri Becquerel nhận thấy rằng chất muối *urane* tự nó phát ra những tuyến lạ lùng, cả những khi trong tối. Hiện tượng phóng xạ đó, chưa ai biết nguyên do ở đâu. Hai ông bà Curie cùng nhau nghiên cứu nó.

Trước hết phải tìm một phòng thí nghiệm. Ông xin được một phòng bỏ không, ở trường vật lí. Phòng thiếu mọi tiện nghi. Mặc. Hai ông bà bắt tay vào việc liền và

vài tuần lễ sau, bà tìm được cách đo lượng phóng xạ của uranium. Rồi bà nghiên cứu tất cả những chất hóa học để xem có chất nào cũng phóng xạ như uranium nữa không, và bà thấy được một chất nữa, chất thorium.

Bà đặt ra giả thuyết này là những chất như uranium, thorium sở dĩ phóng xạ vì nó chứa một chất mới, có tính cách phóng xạ mà từ trước chưa ai biết. Bà quyết tâm tìm ra được chất đó. Hai ông bà dùng chất pechblende - một khoáng chất urane, phóng xạ rất mạnh - để nghiên cứu, phân tích, loại lần lần những phân tử không phóng xạ, như một viên cảnh sát đi lùng từng nhà một để bắt một tội nhân trốn tránh vậy. Kết quả, là hai ông bà thấy chất phóng xạ trốn ở trong hai phân tử của chất pechblende. Như vậy là đã kiếm được hai chất mới. Lòng nhớ tổ quốc vẫn dào dạt, bà đề nghị với ông gọi một trong hai chất đó là polonium (Pologne là tên tổ quốc của bà), còn chất kia gọi radium. Cuối năm 1898, ông bà tuyên bố kết quả ở Hàn lâm viện Khoa học.



Nhưng đó mới chỉ là bước đầu. Tiếp theo là bốn năm lao tâm, lao lực nữa, vì muốn cho thế giới nhận thuyết mới mẻ, táo bạo đó, ông bà phải làm cách nào tách riêng được chất radium ra - chất này phóng xạ mạnh hơn chất polonium - rồi tính được trọng lượng nguyên tử của nó, tóm lại là phải cho thiên hạ thấy được radium

nguyên chất. Muốn vậy phải giải quyết được ba vấn đề này:

- Kiểm cho được thật nhiều chất pechblende để nấu,
- Kiểm được chỗ để nấu,
- Kiểm được tiền chi tiêu vào việc nghiên cứu đó.

Vấn đề thứ nhất, ông bà giải quyết được dễ dàng. Chất pechblende tuy đắt, nhưng cận của nó thì rẻ mạt, mà dùng để nấu ra radium được. Một bạn thân ở Áo sẵn sàng gởi tặng ông bà hàng tấn cận đó.

Về vấn đề thứ nhì, ông xin trường Đại học Sorbonne một chỗ để thí nghiệm. Người ta từ chối, ông đành xin một cái kho bỏ không ở trường Vật lí. Cửa không có, mái thì dột, sàn không lát gạch mà chỉ có một lớp hắt ín, còn đồ đạc thì chỉ có vài cái bàn, một cái bảng đen và một lò bằng gang. Nhưng thôi, cũng tạm được, có chỗ để thí nghiệm còn hơn là không.

Còn vấn đề thứ ba thì không nhờ cậy được ai hết. Ông bà đành bóp bụng, giảm mọi chi tiêu trong gia đình để mua dụng cụ, vật liệu thí nghiệm.

Và ở trong cái kho tối tăm, ẩm thấp, lạnh leo đó, ông bà đã nấu hàng tấn cận pechblende; ông thì thí nghiệm, bà thì coi lò. Tay bà chai lên vì xúc than, xúc cận pechblende; bà sặc sụa vì khói, vì bụi, mùa hè thì chịu nóng như thiêu mà mùa đông thì phải nép trong một góc để tránh dột hoặc gió. Quả là một đời sống "trái với thiên nhiên" như ông đã tính từ hồi hai mươi

tuổi. Nhưng ông bà thấy đời sống trái thiên nhiên đó thích thú vô cùng, và sau này, nhắc lại kỉ niệm xưa, bà viết: “Lúc ấy chúng tôi sống như trong một giấc mộng”. Thình thoảng ông lại ngừng tay hỏi bà:

- Minh, mình thử đoán chất radium sẽ nấu được, màu sắc ra sao.

Hoặc bà hỏi ông:

- Minh, em đổ mình biết nó sẽ nặng hay nhẹ đấy?

Rồi ông bà nhìn nhau cười.

Tháng tháng trôi qua mà chất radium vẫn chưa xuất hiện. Rồi hết một năm, hai năm, ba năm. Hồi trẻ bà có lần nói: “Đời sống không phải là dễ dàng. Phải kiên nhẫn, thứ nhất là phải tự tin. Phải tin rằng mình có khiếu để làm một cái gì, và cái đó, phải làm cho kỳ được”. Thì bây giờ bà thực hành đúng lời đó. Bà tin rằng chất radium phải xuất hiện không thể khác được. Cho nên bà kiên nhẫn nấu, dù có khòm lưng, mờ mắt, lao phổi. (Bà đâu có quên rằng thân mẫu mất về bệnh đó) thì cũng cứ nấu! Bà nấu hàng tấn cặn pechblende, hết đồng này đến đồng khác, và kết quả là sau *bốn mươi lăm tháng*, bà đã nấu ra được chất radium nguyên chất. Bạn đã sắc thuốc bắc lần nào chưa nhỉ? Sắc một thang giải cảm mất độ nửa giờ, bạn thấy sốt ruột; canh một thang thuốc bổ mất một hai giờ, bạn bực mình muốn đổ bớt thuốc đi cho nó mau cặn? Vậy xin bạn tưởng tượng cho công phu nấu cặn pechblende trong bốn mươi lăm tháng của

bà. Và bạn có biết bà nấu ra được bao nhiêu radium không? Chỉ có *một phần mười gam*. Ông bà vội vàng đo trọng lượng nguyên tử của chất đó, được con số 225.

Đêm hôm đó, khoảng chín giờ rưỡi, đợi cho cô Irène ngủ rồi, bà rủ ông lại để ngắm chất radium mới nấu được. Vừa mới mở cửa kho ra, bà kêu lên:

- Minh ngó kia.

Ở trong bóng tối, một hào quang chiếu ra xanh xanh dịu dịu. Hai ông bà đứng trân nhìn một hồi lâu. Ông sẽ vuốt mái tóc bà, nói: “Chất radium của chúng ta tự nó phát ra ánh sáng”. Kề nào tìm ra được dạ mình châu chác cũng không vui bằng cặp vợ chồng trẻ tối đêm đó.



Tin đó đưa ra, các nhà bác học Anh, Đức, Ý... đều ngưỡng mộ ông bà vào bậc kỳ tài, duy có chính phủ Pháp là thờ hồ không thêm lưu ý tới. Ông không có tham vọng gì cả, chỉ ước ao được một chân giáo sư đại học và một phòng thí nghiệm có đủ dụng cụ thôi; nhưng chính phủ không cho, lấy lý rằng những phát minh của ông không thuộc phạm vi vật lý hóa! Thành thử lương ông vẫn năm trăm quan một tháng, không đủ tiêu vì nhà đã thêm trẻ.

Mãi đến khi chính phủ Thụy Sĩ, trọng tài ông, mời cả hai ông bà qua dạy trường đại học Genève, mà ông từ chối, vì muốn ở Ba Lê tiếp tục nghiên cứu về chất

radium, chính phủ Pháp mới chịu nhận giá trị của ông, mời ông dạy lớp Vật lí Hóa - Tự nhiên ở trường Đại học Sorbonne và mời bà làm giáo sư ở trường Cao đẳng Nữ sư phạm Sèvres. Nhưng phòng thí nghiệm thì vẫn không cho.

Năm 1902, nhiều bạn thân thúc ông xin ứng cử vào Hàn lâm viện Khoa học. Ông không chịu, cho cái thú tục bắt các ứng cử viên phải đi chào các ông hàn trong viện là nhục nhã, vô nghĩa. Nhưng nể lòng bạn, ông đành ra ứng cử, và kết quả là ông thua. Phản động các cụ hàn nhà ta không ưa ứng cử viên “khả ố” không chịu khom lưng đó, nên bầu ông Amagat, một kẻ bất tài, vô danh, chỉ đáng khen ở chỗ lưng mềm.

Ít lâu sau, một vị bộ trưởng đề nghị thưởng ông Bắc đẩu bội tinh. Ông cương quyết từ chối:

“Tôi xin đa tạ ông bộ trưởng và thua ông rằng tôi không thấy cần có huy chương mà chỉ cần có một phòng thí nghiệm thôi”

Từ đó hai ông bà hết trông cậy vào sự giúp đỡ của chính phủ, lại tự lực tiếp tục thí nghiệm bằng những phương tiện rất thiếu thốn. Có lần ông làm việc quá mà muốn đau, chán nản, nói với bà:

- Cuộc đời chúng ta đã lựa, vậy mà khó nhọc quá chứ!

Đã mấy tháng nay, ông lo sẽ chết sớm. Bà an ủi:

- Minh... rán vui lên, minh.

Nhưng rồi, không nén được lòng, bà ghen ngào nói tiếp:

- Nếu trời bắt tội một đứa trong chúng ta chết trước... thì kẻ còn lại cũng không sống được đâu, mình nhỉ.

Ông lắc đầu, cương quyết:

- Em lâm rồi. Dù sao thì sao, dù chỉ còn là cái xác không hồn thì chúng ta cũng vẫn phải làm việc.

Và càng thiếu sự nâng đỡ, ông bà càng làm việc mạnh. Từ năm 1899 đến năm 1904, ông bà đã công bố được ba mươi hai nghiên cứu về khoa học. Chất radium được dùng để chữa vài loại ung thư và bắt đầu được các nhà kỹ nghệ đòi hỏi. Khi đã nấu được một gam radium, ông muốn công bố cách thức chế tạo cho cả thế giới biết, chứ không giữ riêng bằng cấp sáng chế, nhưng còn dò ý bà đã:

- Đòi chúng ta vất vả mà chúng ta cần có một phòng thí nghiệm đàng hoàng. Rồi còn tương lai của con cái nữa. Em nghĩ sao? Nên giữ quyền sáng chế hay không?

Bà không do dự, đáp:

- Giữ quyền đó cho riêng mình là trái với tinh thần khoa học. Em nghĩ sự phát minh đó phải để cho cả nhân loại hưởng chung.

Và ông vui vẻ công bố liền cách chế tạo cho các kỹ sư ngoại quốc.



Lúc đó, danh tiếng ông bà dậy lên như sóng. Các

quốc gia tranh nhau đón tiếp ông bà. Trước hết là Anh. Năm 1903 Viện Hoàng gia ở Luân Đôn xôn xao muốn được coi mặt những người đã khai sanh cho chất radium. Ông bà phải dự các tiệc danh dự, ông với bộ đồ đen thường ngày, bà cũng với chiếc áo sẫm thường ngày mà chung quanh toàn những nhà quý phái y phục sang trọng, vàng son rực rỡ.

Khi tan tiệc, về phòng, bà bảo ông:

- Em không ngờ rằng ở đời có những châu ngọc đẹp như vậy.

Ông mỉm cười:

- Mình thử đoán xem trong bữa tiệc anh nghĩ tới gì?... Anh tính phỏng giá tiền của tất cả những vàng ngọc đó đủ để cất được biết bao những phòng thí nghiệm.

Về tới Ba Lê, ông nhận ngay được một chiếc huy chương bằng vàng ở Luân Đôn gửi qua. Không biết dùng làm gì, ông cho cô Irène chơi. Bạn bè tới mừng và đòi coi, ông chỉ cô Irène, bảo:

- Cháu nó thích đồng xu mới lớn đó lắm!

Rồi tới Thụy Điển tặng ông bà một nửa giải thưởng Nobel về Vật lí, nửa kia về ông Henri Becquerel, vì cả ba đều có công phát minh về tánh phóng xạ.

Bạn đã biết giải thưởng Nobel giá trị ra sao chứ? Đó là một giải thưởng quốc tế khoản 10 tỉ quan mỗi năm phát một lần cho những văn nhân và nhà bác học nào có công lớn lao với nhân loại. ⁽¹⁾

Nếu bạn được giải thưởng thì bạn sẽ làm vẻ vang cho cả dân tộc Việt Nam, và cả cho châu Á nữa, vì từ hồi giải thưởng thành lập - năm 1896 - đến nay, ở châu Á mới có bốn người được nhận nó, tức thi hào Tagore ở Ấn Độ, nhà bác học Hideki Yukawa ở Nhật và mới năm ngoài đây, hai thanh niên Trung Hoa: Tchen Ning Lang với Tsung Lao Lee mà thế giới ngưỡng mộ là tài ngang Einstein. Vậy mà cả hai ông bà Curie đều được giải thưởng. Vinh dự đó chưa từng thấy trong giới khoa học. Nhất là sau này bà lại được thêm một giải thưởng Nobel về Hóa học. Rồi cô Irène và chồng là Joliot nối nghiệp cha mẹ, chiếm một giải nữa. Gia đình Curie quả đã chiếm tối cao kỷ lục về giải đó.

Nhưng từ khi được giải thưởng, ông bà chỉ thấy bức mình hơn là vui. Trong một bức thư cho người anh, bà viết:

«Thư từ gửi tới ngập cả nhà, rồi thì các nhà nhiếp ảnh, các ký giả tràn vào. Chúng em muốn dọn thổ để được yên ổn».

Đúng như Einstein đã nói “danh vọng không làm cho người ta sướng, mà nhiều danh vọng quá còn làm cho ông bà hóa quạu:

“Lúc nào nhà cũng ồn ồn lên. Người ta kiếm mọi cách cản trở công việc của vợ chồng em. Bây giờ em cương quyết không tiếp ai hết - Vậy mà cũng không được yên.

(1) Có 5 giải: Vật lí, Hóa học, Y học, Văn chương và Hòa bình.

Đời chúng em đã hoàn toàn tiêu ma vì danh vọng”.

Hễ được ngày nào rảnh là ông bà phải bỏ nhà, trốn đi, đạp xe máy về miền quê, đổi tên họ để được ngủ yên trong những quán trọ. Nhưng các ký giả vẫn theo dò, và một lần một ký giả Mỹ vượt Đại tây dương qua, nhận được mặt bà ở ngưỡng cửa một gia đình đánh cá nọ, vội chạy lại phỏng vấn. Bá đặc dĩ phải đáp, đến khi ký giả đó hỏi về đời tư của bà, bà cắt ngang câu chuyện:

- Về Khoa học, chúng tôi chỉ lưu tâm đến vật chứ không để ý đến người.

Thực vậy, bà không để ý tới ai hết, không phải là bà kiêu căng mà vì công việc đó vô ích. Khi người ta là thiên tài đem cả tâm hồn ra phụng sự nhân loại thì người ta không cần qui tắc Đắc nhân tâm của xã hội. Tuy nhiên bà vẫn tỏ ra lịch thiệp, nhã nhặn.

Một lần Tổng thống Loubet mời ông bà dự tiệc ở điện Elysée. Một bà quý phái lại gần bà, hỏi:

- Bà muốn tôi giới thiệu bà với đức vua Hi Lạp không? Bà nhỏ nhẹ đáp:

- Thưa, tôi không thấy có ích gì ạ.

Rồi nhận ra được bà đó là bà Tổng thống Loubet, Marie Curie ngưng ngưng vội chữa :

- Dạ... tất nhiên rồi ạ, tôi xin tuân ý bà.

Chính phủ Pháp tới lúc đó mới chịu tặng ông một ghế giáo sư đại học thực thụ; còn phỏng thí nghiệm ông xin từ tám năm trước để có đủ phương tiện phụng sự

cho quốc gia và nhân loại, thì chính phủ chưa xét tới. Và đến năm 1905, ông chịu ứng cử vào Hàn lâm viện khoa học một lần nữa, thì chỉ vừa đủ thăm để được lựa, vì có tới hai mươi cụ hàn bô thăm cho một người vô danh nào đó. Năm ấy ông đã bốn mươi sáu tuổi và đã hi sinh cho khoa học trong một phần tư thế kỷ.



Lễ Phục sinh năm 1906, ông bà nghỉ ngơi ở miền quê ít bữa, rồi ông trở lại Ba Lê trước, ôm theo một bó hoa để chưng trong phòng làm việc. Hôm sau bà dắt hai người con về, thấy ông đứng đợi ở cửa sổ.

Ngày 19 tháng tư năm 1906, ăn bữa trưa xong, ông xách dù lại đường Dauphine. Xe cộ đông, ông muốn băng qua đường, bỗng trượt chân. Có tiếng người kêu: “Ngưng lại, ngưng lại”. Người đánh xe ghi dây cương. Nhưng đã quá trễ. Một bánh xe sau của chiếc xe chở nặng sáu tấn, đụng phải một vật gì rồi nghiền nát ra. Một đầu người: bộ óc của Pierre Curie.

Thiên hạ bu lại. Hai người cáng ông tới một tiệm thuốc rồi tới ti cảnh sát. Người ta xét giấy tờ của ông. Nghe tới tên ông, quần chúng phẫn nộ muốn hành hung người đánh xe.

Khi thân phụ ông hay tin, cụ lặp đi lặp lại câu:

- Nó lại mơ mộng về cái gì nữa!

Sáu giờ chiều, bà Marie về, vẫn vui vẻ, chưa biết gì cả, tới cửa thấy có gì khác thường. Nghe ông khoa trưởng

đại học Paul Appell kể lại tai nạn, bà đứng trân trân, như mất hồn, không khóc, cũng không than thở. Một hồi lâu bà mới mấp má môi, hỏi?

- Anh Pierre mất rồi à?... Mất rồi à?... Mất thật rồi à?

Trời tối, người ta chở di vật cùng thầy của ông về. Chiếc đồng hồ vẫn còn đập, miếng kính không hề bể. Bà ôm thầy ông, không muốn rời ra nữa. Người nhà phải kéo bà đi.

Đám táng rất đơn giản. Bà từ chối mọi sự phúng viếng của nhà cầm quyền và quốc dân.

Trong mấy tuần lễ sau, bà thần thờ, tâm hồn như theo người quá cố, không nói năng, làm lụng gì hết.

Chính phủ yêu cầu bà thay chân giáo sư Đại học cho ông. Bà dửng dưng, đáp: "Để tôi gắng sức xem". Rồi bà nhớ lại lời nói của ông: "Dù sao thì sao, dù chỉ còn là cái xác không hồn thì chúng ta cũng vẫn phải làm việc" và quyết định tiếp tục sự nghiệp của chồng.

Ngày tựu trường năm đó, sinh viên cùng những người trong mọi giới trí thức xúm lại ở trường đại học Sorbonne để nghe nữ giáo sư đầu tiên của trường giảng bài. Theo lệ, hễ một giáo sư nào thay chân giáo sư khác thì buổi đầu, phải có ít lời cảm ơn ông bộ trưởng, ông khoa trưởng và ca tụng người mình thế chân.

Cửa giảng đường mở, bà tiến lại ghế. Tiếng vỗ tay vang dậy. Bà cúi đầu chào, đợi cho phòng yên lặng rồi nói:

“Khi người ta xét những tiến bộ về Vật lí trong mười năm nay...”

Bà đã lặp đúng lời giảng cuối cùng của ông mấy tháng trước. Thính giả đều cảm động.



Thực vậy. Dù chỉ còn là cái xác không hồn thì bà vẫn phải làm việc, mà bà còn làm việc gấp hai trước, cũng làm thay cả phần của chồng nữa.

Ở nhà, bà săn sóc sự học của các con. Bà muốn cho cô Irène học rất ít nhưng rất kỹ lưỡng. Bà gom độ một chục trẻ, mời những giáo sư danh tiếng lại dạy mỗi người một môn.

Đích thân bà dạy môn Vật lí cho các em đó mỗi chiều thứ năm, tập cho chúng thích khoa học, chịu gắng sức, làm việc có phương pháp. Một phần nhờ cách học tập đó mà sau này cô Irène thành một nhà bác học như bạn đã biết.

Ở trường, bà dạy tăng giờ lên, vừa thay chồng dạy ở Đại học đường Sorbonne, vừa tiếp tục dạy ở trường Cao đẳng sư phạm. Bà lại còn điều khiển phòng thí nghiệm.

Bận việc như vậy mà trong bốn năm, bà vẫn có thì giờ soạn được một bộ về *Tính phóng xạ* dày non một ngàn trang, gần bằng bộ *Chiến tranh và Hòa bình* của Tolstoi; ấy là chưa kể công sắp đặt lại, sửa chữa những

tác phẩm của chồng mà bà gom lại thành một tập sáu trăm trang. Sức làm việc của bà đã kinh thiên chưa?

Giới khoa học ở mọi nơi đều hướng cả về bà. Nhưng bằng cấp tấn sĩ danh dự, những giấy chứng chỉ hội viên Hàn lâm viện, rồi những huy chương chất đầy các học tủ.

Chính phủ Pháp tặng bà Bắc đẩu bội tinh, bà từ chối. Cũng do bạn bè thúc, bà phải ứng cử vào Hàn lâm viện khoa học, để người ta khỏi trách mình làm cao. Nhưng trong viện chia làm hai phe, một phe không ưa bà, và rốt cuộc bà thiếu một thăm.

Tức thi, các nhà bác học Thụy Điển như muốn sửa lại sự bất công đó, tặng bà giải thưởng Nobel về hóa học (1911). Để vớt lại danh dự, chính phủ Pháp cho cất Viện Radium ở đường Pierre Curie, mời bà điều khiển. Ngày khánh thành viện đó là một trong những ngày vui nhất của bà, vì thấy cái mộng của chồng đã thực hiện được. Nhưng vừa cất xong, thì đại chiến thứ nhất bùng nổ.



Bà xin nhập ngũ, tuy là để giúp Pháp mà cũng là để gián tiếp giúp tổ quốc vì nếu đồng minh thắng thì Ba Lan tất được trả lại tự do.

Bà tổ chức một trạm quang tuyến lưu động trên khắp các mặt trận để trị bệnh trong quân đội. Trạm gồm một chiếc xe cam nhông chứa đủ dụng cụ về quang

tuyển, nhân viên chỉ có người cầm lái và bà. Khi nào người cầm lái mắc việc hoặc đau thì đích thân bà lái lấy. Trời mưa hay tạnh cũng mặc, bà hăng hái nhảy xuống đường để sửa xe lấy, gỡ bánh hay chùi máy, rồi bà đích thân khuôn vác đồ đạc. Cũng ăn bằng gàu men, cũng ngủ dưới lều vải, y như lính hạng nhì.

Chiến tranh kết liễu. Nước Ba Lan, sau nửa thế kỉ nô lệ, lại hiện trên bản đồ thế giới. Bà mừng vô cùng: bốn phận công dân của bà nay đã làm tròn được.

Nhưng sức bà đã suy - bà đã ngoài ngũ tuần và đã lao lực trên mười năm, từ hồi ông mất - mà số tiền dành dụm được thì tiêu tan gần hết vì sự phá giá của đồng quan. Bà lo lắng không biết còn đủ sức nuôi con không.

Viên chủ nhiệm một tờ báo ở Nữu Ước, bà William Brown Meloney, suốt trong mấy năm, tìm mọi cách để tiếp xúc với Marie Curie mà không được. Sau bà ta phải cậy một nhà bác học giới thiệu, được Marie Curie tiếp ở viện Radium.

Quen thấy những phòng thí nghiệm đồ sộ, tối tân ở Mỹ, bà ta ái ngại khi thấy những dụng cụ thô sơ của viện, bèn hỏi:

- Thưa bà, bà có cần mua sắm thêm cái gì không?

Marie Curie đáp:

- Tôi muốn có một gam radium để nghiên cứu, nhưng không thể mua được, vì giá đắt quá.

Về Mỹ, bà Meloney nảy ra một ý là quyên tiền để

tặng Marie Curie một gam radium. Bà ta xin mười nhà tỉ phú mỗi nhà giúp cho một vụn My kim, nhưng chỉ có ba nhà chịu quyên. Bà bèn hô hào hết thầy phụ nữ Mỹ nghèo cũng như giàu, mỗi người giúp một chút, và không đầy một năm sau, bà báo tin cho Marie Curie: "Thưa bà, tiền đã kiếm được, gam radium là của bà đấy". Rồi dân tộc Mỹ mời Marie qua thăm xứ họ để họ được tiếp rước.

Bà do dự, ngại đám đông, ngại tiệc tùng. Bà Meloney răn thuyết phục, bà phải nhận lời, năm 1921 đáp tàu qua Nữ Ước.

Quần chúng hoan hô nhiệt liệt, báo chí in chữ lớn ở trang đầu để ca tụng nhà "nữ bác học ăn bận nghèo nàn".

Tại Bạch Ốc, Tổng thống Harding trao cho bà một hộp bằng chì chứa một gam radium tượng trưng, còn miếng radium thực thì để ở xương, vì sức phóng xạ của nó rất nguy hiểm. Bà nhận với điều kiện là trên giấy tặng không để tên bà mà để tên phòng thí nghiệm của bà, như vậy cho mọi người thấy rằng gam radium đó không phải là tặng riêng bà.

Rồi bà đi thăm các trường Đại học, các viện thí nghiệm. Hàng núi bông chất ở dưới chân bà, hàng chông điện tín nằm trên bàn bà.

Sau lần viễn du đó bà tự thấy không có quyền được giam mình trong phòng thí nghiệm nữa! Danh bà lớn quá, khắp giới khoa học ngưỡng mộ thì bà phải đi xứ

này xứ khác để khuyến khích sự tìm tòi, khảo cứu. Hết thấy các nước Âu châu đều tranh nhau đón bà tới diễn thuyết và dự những hội nghị khoa học.

Ở Ba Lan dân chúng, kẻ góp công, người góp của, dựng lên một viện radium và đặt tên là viện Marie Sklodowska Curie. Viện cất xong, nhưng thiếu tiền để mua một gam radium. Bà lại hương về Mỹ, nhờ bà Meloney giúp sức và dân chúng Mỹ lại tặng bà một gam radium nữa.

Còn ở Pháp? Năm 1922, ba mươi lăm ông hàn ở Hàn lâm viện Y học ký tên trên một bản thỉnh nguyện xin viện bỏ thủ tục, bầu cử bà vào viện mà không buộc bà phải ra ứng cử. Toàn thể viện hoan hô ý kiến đó, làm cho các ông hàn ở Hàn lâm viện Khoa học bẽ mặt.

Năm sau, chính phủ ký một đạo luật tặng bà một phần thưởng quốc gia, một số lợi nhuận là bốn chục ngàn quan mỗi năm, có thể chuyển qua hai người con của bà là Irène và Eve Curie.

Năm sáu mươi lăm tuổi, sức đã suy nhiều mà bà vẫn làm việc mười hai hay mười bốn giờ một ngày. Nhiều người khuyên bà, bà chịu nghỉ ngơi một chút, kiếm một tập thơ hoặc một tiểu thuyết để đọc, nhưng chỉ độ nửa giờ, lại bỏ sách xuống, cầm cây viết ghi bài tính những thí nghiệm. Có đêm, hai ba giờ sáng bà còn thức. Trong mười lăm năm, từ hồi đại chiến thứ nhất kết liễu, bà công bố được ba mươi một công trình nghiên cứu, lại

viết một cuốn tiểu sử cho chồng, tức cuốn *Pierre Curie*, do nhà Denoel xuất bản.

Năm 1920, hai con người của bà đục lún lún, trông cái gì cũng thấy mờ mờ như sau một lớp sương. Bác sĩ lo sẽ thành bệnh đui. Bà cương quyết chống với bệnh và dặn người nhà không cho ai biết, để báo chí khỏi loan tin.

Tới nhà thương bà mượn một tên giả là Carré và buộc các y sĩ phải gọi bằng tên đó. Đi đâu cũng phải có người dắt vậy mà cũng không bỏ một buổi nào ở phòng thí nghiệm. Bà phải dùng kính hiển vi để nhìn và những công sự viên thân tín phải viết chữ thật lớn để bà đọc. Các nhà giải phẫu mổ mắt bà bốn lần, đến năm 1930, bà qua được tai nạn.

Có lần bà đã thất vọng, muốn về quê nghỉ ngơi, làm vườn, nhưng không được; cả ngàn công việc ở Viện níu chặt bà lại, bắt bà phải làm việc tới khi chết. Nhưng nhà hảo tâm ở khắp nơi gởi tiền về biếu Viện, như ông Rochefeller, ông Henri de Rostchild, hai anh em ông Lagard. Cảm động nhất là một người nào đó đã tặng Viện ba triệu bốn trăm ngàn quan mà tìm đủ cách để giấu tên. Rồi biết bao nhà bác học trẻ tuổi ở thế giới liên lạc với bà, nhờ bà chi bảo, dắt dẫn. Như vậy thì làm sao mà về vườn được, mặc dầu tuổi đã trên lục tuần. Biết rằng mình không còn sống được bao lâu nữa, và lại càng lo cho tương lai của Viện, bà thường than thở với người

thân: “Tôi chết đi không biết Viện sẽ ra sao”. Vì đã có ai thay thế bà được đâu; sự hiểu biết, kinh nghiệm của bà về tinh phóng xạ đã tới mức mà còn phải lâu lắm mới có người theo kịp.

Cuối năm 1933, chiếu điện thấy có một cục sạn lớn ở trong túi mật, bà bắt buộc phải nghỉ ngơi ít lâu. Nhưng chưa kịp thì bà đã ngộ bệnh, lên cơn sốt hoài. Mới đầu bà không chịu đi bác sĩ, bảo: “Làm phiền các ông ấy quá, trả tiền thì các ông ấy không chịu nhận”. Sao mà bà lẩn thẩn đến bực đó! Và vẫn mỗi ngày hai buổi tới Viện Radium.

Sức đã quá suy bà phải nằm liệt giường. Các bác sĩ mò bệnh không ra: Người thì cho là bệnh cúm, người thì bảo là đau cuống phổi. Rọi kiếng hai lần, có kẻ ngờ là đau phổi: hồi xưa thân mẫu bà chẳng chết vì bệnh đó ư? Nóng lên tới bốn mươi độ. Hồng huyết cầu mất đi một cách rất mau. Vẫn không ai biết là bệnh gì. Trong cơn mê sảng, bà nhắc tới những tên radium và Mésotherium.

Sau cùng khi bà mất rồi (tháng bảy năm 1934) các y sĩ mới đoán được bệnh: bà bị chất phóng xạ hại. Đúng như lời giáo sư Regaud, bà là nạn nhân của những chất mà chính ông bà đã tìm ra được.

Theo lời trời trăng của bà, đám tang rất đơn giản, như đám tang của ông. Bà yên nghỉ trong chung một huyệt với ông, và dưới hai hàng chữ:

Gương Hi Sinh

Piere Curie

1859 - 1906

người ta khắc thêm hai hàng này nữa:

Marie Curie - Sklodowska.

1867 - 1934

GUGLIELMO MARCONI

NGƯỜI ĐÃ THẮNG KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN HỒI MỚI HAI MƯƠI TUỔI

Bạn có một máy thu thanh trong nhà không? Nếu có thì nhất định phải đọc truyện này. Chúng ta đã quen với máy đó quá rồi, nhiều khi lại bực mình vì phải nghe những lời ca eo éo, cho nên quên công dụng vĩ đại của nó. Phải ở trong trường hợp tương tự như trường hợp một ông bạn tôi dưới đây, ta mới nhớ ơn Guglielmo Marconi, người đã phát minh ra máy thu thanh.

Tám chín năm trước, ông bạn đó buồn rầu vô hạn vì cô con gái quý của ông đang học trường Gia Long bỏ nhà vô “bung”, ⁽¹⁾ ông cản ngăn cách gì cũng không được. Hai ông bà chỉ có một mình cô, phải thui thủi sống ở thành, chán ngán không muốn làm ăn mà cũng chẳng buôn giao du với ai cả. Cứ tối tối, ông bà lại vặn máy thu thanh, để may ra bắt được tin tức gì của con ông. Rồi một đêm nọ, sau sáu tháng chờ đợi, bỗng nghe được tiếng con gái trong máy. Ông vội kêu bà lại, và hai ông bà dán tai vào máy mà nghe. Giọng ca dứt, hai ông

(1) Cước này viết năm 1957.

bà tắt máy mà dòng lệ trào trên má. Suốt đêm đó, hai ông bà thức để ôn lại và kể cho nhau những kỉ niệm về cô con gái.

Sáng hôm sau, ông lại thăm tôi, bảo:

- Bất được tiếng của cháu, tôi tưởng chừng như cháu đã chết rồi mà sống lại. Cái vui của tôi không thể tả được.

Rồi ông hỏi mượn tôi một cuốn sách về Marconi, để tìm hiểu “ân nhân” của ông, như ông nói.



Egon Larsen, một nhà văn Đức, *trong cuốn Mười hai người đã thay đổi đời sống của ta*, kể tên Marconi chứ không kể tên Edison, như vậy đủ biết sự phát minh máy phát thanh và thu thanh còn quan trọng hơn sự phát minh máy hát và đèn điện nữa.

Marconi sanh ở miền Bologna năm 1874 trong một gia đình quý phái, cha là một người Ý, Giuseppe Marconi; mẹ là một người Ái Nhĩ Lan, Annie. Cũng như Edison, ông thành công một phần lớn là nhờ bà cụ tin ở tài ông và khuyến khích ông.

Một bữa tối mùa thu năm 1894, ông Giuseppe Marconi, đang đọc báo, thấy những tiếng động bất thường trên gác xép sát mái nhà, cần nhân bà vợ:

- Ôn quá, cái gì mà cứ lục đục trên đó hoài vậy?

Bà Annie tươi cười, nhỏ nhẹ đáp:

- Từ hồi nó đi nghỉ mát ở núi vê, em đã xin phép mình cho nó ở trên gác xép đó để nó làm việc, mình đã bằng lòng rồi.

Ông chồng phát quạu:

- Làm việc, làm việc cái gì mà bí mật vậy? Trừ em ra, nó cấm không cho ai lên đó hết. Một tuần nó mới cho phép người ở lên quét tước một lần, mà trong khi quét nó còn canh chừng người ta. Rồi sáng nay cậu quý tử đó...

- Em biết rồi. Nó xin mình thêm tiền nữa. Mình rầy nó rồi mới cho.

- Anh không phải là người tiếc tiền với con, nhưng muốn biết nó dùng số tiền đó làm gì, mà hỏi nó thì nó nói cái gì đâu, nghe không ra.

- Theo em hiểu thì nó muốn tìm cách truyền tiếng nói trong không gian.

- Mới mẻ dữ! Thì người ta vẫn truyền tiếng nói trong không gian bằng điện tín và điện thoại đó!

- Nó bảo nó muốn làm hơn thế nữa kia.

- Hơn là làm sao?

- Điện tín và điện thoại còn phải dùng dây điện. Nó muốn không dùng tới dây điện kia.

Ông Giuseppe trở mặt:

- Không dùng tới dây?

- Vâng.

- Làm sao được? Cũng phải có cái gì để mà truyền chứ? Thằng nhỏ này điên mất. Tối nay, mình rán mời cậu quý tử ấy xuống đây ăn cơm chung với chúng mình một bữa để anh hỏi cho biết đầu đuôi ra sao.

- Vâng, để em lên cho nó hay.

Và tối đó, Guglielmo Marconi miễn cưỡng xuống ăn cơm chung với gia đình. Chàng mới hai mươi tuổi, đang học về Vật lí. Mấy tháng trước, chàng đi nghỉ mát ở núi Alpes về, rồi nảy ra ý muốn tìm tòi về vô tuyến điện, năn nỉ bà mẹ xin được toàn quyền sử dụng hai căn gác xép. Chàng rất có tài tập trung tư tưởng, không cần chỗ tĩnh mịch để làm việc, nhưng tính rất dễ cảm, không chịu được những lời mỉa mai nên xin hai căn gác để đóng cửa thí nghiệm, khỏi phải nghe những lời phê bình của người trong nhà. Chỉ có thân mẫu chàng là được phép lên chỗ chàng làm việc vì bà tin chàng hiểu chàng. Cơm nước đều mang lên gác cho chàng, và suốt ngày chàng đóng cửa ở trên đó, hí hoáy như làm một việc gì bí mật. Bà Annie thấy đời sống của chàng khác thường, ngại cho sức khỏe của con, hỏi bác sĩ. Bác sĩ khuyên:

- Đối với hạng thanh niên như vậy, chỉ có cách là khuyến khích chứ đừng ngăn cản; nếu bắt cậu ấy đổi cách sống thì cậu ấy sẽ khổ.

Bà nghe lời bác sĩ, rán bệnh vục con nhưng khi chồng cần nhàn, bất bình.



Tối đó, khi Marconi ngượng nghịu bước vào phòng ăn, bà ân cần với cậu cho cậu đỡ khổ. Cậu sợ lắm, sợ lời chỉ trích của anh em. nhất là lời chất vấn của cha, ngó mẹ như để cầu cứu và chỉ mong mau xong bữa để lên gác, đóng cửa lại, tiếp tục công việc.

Bữa cơm xong rồi mà không ai hỏi cậu câu gì hết. Cậu lại càng ngại. Sau cùng, phút đau khổ tới. Ông thân cậu ngả lưng trong một chiếc ghế bành, đốt điếu thuốc, vẫy cậu lại:

- Nào, bây giờ lại giảng cho ba nghe. Con xin ba trăm đồng để làm gì? Sáng nay con có giảng mà ba chưa hiểu kỹ.

- Dạ, để mua pin, một cái máy dao động và ít dụng cụ khác.

- Má con nói con đang kiếm cách truyền tiếng nói mà không cần dùng dây điện?

- Vâng.

- Không có dây thì truyền ra sao?

- Thưa ba, nhà vật lí học tin rằng có những luồng sóng điện từ, nghĩa là có những sự rung động có thể truyền trong không khí mà không cần có dây để dẫn. Theo James Maxwell thì chính ánh sáng cũng là một loại luồng sóng như vậy. Còn nhiều loại luồng sóng khác nữa mà mắt ta không thấy.

- Thực khó hiểu.

- Vâng, khó hiểu. Nhưng mấy năm trước, một nhà

vật lí học Đức, tên là Heinrich Hertz đã dùng một máy để phát sinh những luồng sóng điện từ đó. Con không thể giảng dài dòng hơn, sợ ba không hiểu; hiện nay con đang thí nghiệm về phát minh của Hertz.

Suy nghĩ một chút, ông Giuseppe lại hỏi:

- Và con tin rằng dùng máy đó, con có thể đánh tin tức đi xa được mà không cần dây?

- Vâng. Con tin chắc là thành. Ý đó tầm thường quá. Con sợ nhiều người cũng đang thí nghiệm như con và thành công trước con.

- Ba thì ba cho là ý đó điên khùng. Nhưng nếu con tin chắc thì cứ tiếp tục. Có cần thêm tiền thì cứ hỏi ba.

Marconi thở nhẹ một cái, rồi leo lên gác. Cậu lo ngại cũng phải: đồng thời với cậu, nhiều nhà bác học ở Mỹ và Đức cũng đang nghiên cứu về vô tuyến điện; cậu muốn thành công trước họ.



Cách buổi tối đó hai tháng, một đêm lạnh như cắt nhà vắng vẻ vì mọi người đều về quê, chỉ còn bà Annie và cậu. Thấy đêm đã khuya mà đèn trên gác còn sáng, bà lên nhắc cậu rằng đã đến giờ đi ngủ. Cậu vâng vâng dạ dạ rồi cúi xuống làm việc.

Bà về phòng ngủ được một giấc thì thấy có người nắm vai bà, lay. Bà mở mắt, Marconi tay cầm cây nến, nói:

- Xin lỗi má, con làm mất giấc ngủ của má. Nhưng có cái này ngộ lắm, má phải coi mới được.

- Ngộ tới nỗi không hoãn đến sáng mai được ư?

- Vâng, không hoãn được.

Cậu dắt mẹ lên gác, kéo ghế mời mẹ ngồi, bảo:

- Má lắng tai nghe nhé.

Rồi cậu nhấn một cái nút, tay run run, vừa vì cảm động, vừa vì trời lạnh.

Tức thì có tiếng chuông điện từ phòng bên cạnh đưa sang.

Bà Annie cho là không có gì lạ, ngồi đợi. Cậu hỏi:

- Lạ lùng không, má?

Bà mỉm cười đáp:

- Ừ, lạ lùng. Nhưng xong chưa? Cho má đi ngủ chứ?

- Khoan đã má. Thức đêm với con một chút nữa thôi. Lần này là lần đầu tiên mà không cần dây điện, con đã làm một cái chuông cách con mười thước reo lên.

Bà hôn cậu:

- Con má tài thật. Nhưng thôi, con cũng đi ngủ đi chứ?



Mấy tháng sau, cậu làm lại thí nghiệm đó cho cha và anh em coi. Ông Giuseppe khen là giỏi nhưng nói thêm:

- Muốn gõ một cái chuông cách mười thước mà cần gì phải bấy nhiêu máy móc rắc rối.

Mấy anh em cậu hăng hái giúp đỡ cậu, cả những người ở trong nhà cũng tiếp tay. Cậu cải thiện máy đó để truyền những dấu Moóc được. Cậu nghiên cứu tất cả những sách báo viết về vấn đề, mượn của nhà bác học Nga Popoff cách dùng dây ăng ten, mượn của giáo sư Branly cách dùng máy kiểm tra, và tới cuối năm 1895, cậu đã có thể đánh tin đi cách ngàn rưỡi thước. Lúc đó cả nhà hăng hái theo dõi công việc của cậu. Một lần ông thân cậu nghe nói gởi được tin qua cả một trái đồi cao, không tin, đích thân đi theo nhìn tận mắt.

Đầu năm sau, Marconi đánh tin đi được tới ba ngàn thước. Bà Annie dắt cậu qua Anh, vì bà muốn làm cho quê quán của bà được vẻ vang lây.

Hai người qua Luân Đôn, tìm chỗ ở, bày máy móc ra rồi đợi kết quả những cuộc vận động với các nhà cầm quyền. Có người giới thiệu Marconi với ông William Preece, chánh kỹ sư sở Bưu điện. Ông này cũng đang nghiên cứu về vô tuyến điện mà không thành công. Ít bữa sau, Marconi nhận được tin mừng của ông Preece cho hay rằng sở Bưu điện mời chàng tới trình bày máy cho một ủy ban coi.

Hồi đó chàng mới hai mươi hai tuổi mà đem chuông đi đánh nước người, nên rất lo âu, hồi hộp. Máy phát thanh đặt trên nóc sở Bưu điện, máy thu thanh trên

nóc một ngôi nhà ở bờ sông Tamise. Máy dùng cả hai chiều được, nghĩa là mỗi bên đều vừa thu vừa phát.

Một đám đông đủ mặt các nhà bác học, các kỹ sư, các chính khách, các nhà doanh nghiệp, nhiều người tuổi tác và có danh tiếng, tụ họp lại để coi chàng thí nghiệm. Thấy chàng khổ tâm lo lắng, ông Preece phải an ủi khuyến khích.

Sau ít lời giới thiệu, ông bảo:

- Ông Marconi, xin ông khởi sự cho.

Marconi lại gập máy, dùng chìa khóa gõ ít tiếng, rồi mở máy thu thanh, đứng đợi. Im lặng hoàn toàn trong một lát. Vài khán giả đã ngó nhau, muốn mĩa chàng.

Thì bỗng nhiên, mọi người nghe rõ ràng tiếng táp, táp, táp, táp: Có dấu hiệu của máy ở bờ sông Tamise đáp lại.

Ông Preece quay lại nói với khán giả:

- Các ông thấy không?

Người ta xô nhau lại khen chàng, ngắm nghía máy móc, nhờ chàng giảng giải.

Sau lần đó, chàng còn phải thí nghiệm cho Lục quân và Thủy quân Anh, vì quân đội Anh muốn lợi dụng phát minh đó. Lần này tin phải đánh đi xa hơn: mười hai cây số. Cũng lại thành công mỹ mãn.

Sau chàng lại thí nghiệm trên một khoảng là mười

lăm cây số cách sông.

Năm 1897, chàng về Ý, thí nghiệm cho vua Ý và Hạ nghị viện coi. Rồi lại qua Anh.

Trong mấy năm đó Marconi vẫn tiếp tục cải thiện máy, làm cho máy có thể truyền nhiều tin tức đi cùng một lúc, mỗi tin trên một làn điện khác nhau. Danh đã vang lừng khắp thế giới.



Ông vốn ghét sự phô trương, chỉ thích ở tĩnh một mình, không chịu tiếp xúc với xã hội, nhất là với hạng quyền hành và hạng con buôn - hạng trên coi ông như một con vật lạ, hạng dưới coi ông như con mồi béo - mà cứ phải thí nghiệm khắp nơi này nơi khác cho thiên hạ coi, cho nên ông rất bực mình, nhất là khi phải nghe những lời phê bình của những kẻ ngu độn hoặc ghen tài.

Kẻ thì bīu môi:

- Vô tuyến điện? Làm gì có vô tuyến điện. Trong cái máy của hấn, thiếu gì dây điện đó?

Kẻ thì nhăn nhó:

- Luồng sóng vô tuyến điện của máy phát ra truyền vô xương tủy tôi, làm tôi nhức mình nhức mẩy quá. Không cấm cái máy đó thì thiên hạ chết hết.

Có kẻ - hạng này là hạng ký giả - chế giễu:

- Thằng cha Ý đó đi đâu cũng mang theo đồ nghề của hắn; chỉ thiếu một con khi nưả thì thành bọn Sơn Đông.

Có kẻ lại đòi giết ông. Hắn là một tên Đức, xin qua Luân Đôn để bắn cho nát sọ Marconi ra. Ty công an Anh không cho hắn nhập cảnh.

Năm 1899, trong một cơn dông tố, Marconi đánh vô tuyến điện được qua biển Manche, tới một nơi cách năm chục cây số.

Hai năm sau, ông làm một thí nghiệm danh tiếng là đánh điện từ Mỹ sang Anh, qua Đại Tây dương, trước mặt giáo sư Fleming, nhà vật lí học đại tài Anh. Ông thả một cái điều cao một trăm hai chục thước để làm ăng ten. Nhiều người tin là sẽ thất bại. Các nhà bác học cũng bảo rằng các làn sóng điện cũng không đi theo vòng trái đất mà chạy tuốt lên không trung giữa các vị tinh tú.

Trời vừa mưa vừa lạnh. Dông tố nổi lên, gió rét ở ngoài, nóc nhà bằng tôn muốn tốc lên. Marconi lo lắng ngồi đợi. Đã đúng mười hai giờ trưa ở Terre Neure ⁽¹⁾, giờ mà ở Poldhu tại Cornouailles ⁽²⁾ bên Anh, người ta bắt đầu phát tin đây. Đã 15 phút rồi mà không nghe thấy gì cả.

Sau cùng gần mười hai giờ rưỡi, người coi máy đứng dậy, giơ tay ra hiệu im lặng, rồi nhoèn một nụ cười:

(1) Newfoundland (2) Cornwall

- Rôi! Ba tiếng tách, tách, tách.

Marconi nhảy chồm lại nghe.

Đúng là dấu chữ S, dấu hiệu đã định trước. Đúng là đã nhận được tin từ Poldhu, cách đó 3.400 cây số. Máy ngưng một chút, rồi tiếp tục thu tin. Lần này Marconi đã vượt Đại Tây Dương, đã chinh phục không gian và thời gian.

Dale Carnegie, tác giả cuốn *Little known facts about well known people*, kể rằng có lần được hân hạnh gặp Marconi. Marconi lúc đó đã già, nhắc lại chuyện cũ, nói: "Thấy kết quả cuộc thí nghiệm qua Đại Tây Dương đó, tôi muốn reo hò, la lớn lên cho khắp thế giới hay, nhưng không dám, vì sợ không ai tin tôi. Mãi bốn mươi tám giờ sau tôi mới gom hết can đảm lại, đánh điện về Luân Đôn. Thế là báo chí mọi nước đăng tin lên trang nhất. Giới bác học xúc động mạnh liệt. Và đúng như tôi đã tiên đoán, nhiều người ngờ vực. Phát ra một làn sóng điện, mà làn sóng đó theo mặt cong của trái đất, truyền đi khắp nơi, ở xa cách mấy cũng nhận được tin trong nháy mắt, thì thực là kỳ dị, nếu không phải là bịp đời! Chính Edison, nhà phát minh bậc nhất đương thời, lần này cũng bảo tôi đã bị sức tưởng tượng quá mạnh làm mê hoặc".

Sau hai thiên tài đó có dịp gặp nhau và rất qui mến nhau. Marconi qua Huê Kỳ, lại Orange ở New Jersey thăm Edison. Hai ông bàn bạc với nhau về cách cải thiện

máy vô tuyến điện. Đã hai giờ trưa rồi mà khách không thấy chủ nhân nhắc gì đến cơm nước cả. Bụng thì đói như cào rôi. Edison cứ nói chuyện hoài về máy móc. Marconi chịu không nổi, đánh bạo hỏi:

- Ai lo cơm nước cho ông, ông Edison?

- Tôi không nghĩ đến cái đó. Có gì ăn nấy, miễn đầy bao tử thì thôi.

Rồi thỉnh linh như nhớ ra:

- Ông ăn cơm trưa rồi chứ?

Marconi thờ dài, nhẹ nhàng:

- Nói thực ra thì...

- Tôi thật điên khùng, mãi nói hoài, để ông đói. Biết làm cách nào được bây giờ? Nhà tôi đi vắng. Hôm nay chủ nhật, người ở xin phép nghỉ. Chết thật thôi!

Marconi đề nghị vô bếp lục xem có gì ăn không. May mắn làm sao, còn được một ổ bánh mì, một miếng pho mát và một chén trà.

Đó, những bậc vĩ nhân sống giản dị và đối đãi với nhau thành thực như vậy.



Phát minh của ông càng ngày càng được thế giới chú ý tới. Như tôi đã nói, ở Đức, giáo sư Slaby, và ở Mỹ, nhiều nhà bác học khác cũng chế tạo được máy vô tuyến điện; vì tinh thần quốc gia, những nước đó mới đầu không

chịu dùng máy của Marconi, nhưng sau đều phải dùng vì nó hoàn bị hơn hết.

Năm 1909, ông mới ba mươi lăm tuổi, được lãnh giải thưởng danh dự nhất thế giới, giải Nobel về Vật lí học. Ông tiếp tục nghiên cứu về vô tuyến điện thoại.

Mấy năm sau, nhiều việc xảy ra trên thế giới làm cho người ta thấy công dụng lớn lao của vô tuyến điện.

Trước hết là vụ đắm tàu Republic. Chiếc đó đụng chiếc Florida và đứt làm đôi. Viên vô tuyến điện báo tin được với một đài ở bờ. Nhờ vậy người ta cho tàu lại kịp để vớt 1.700 người, vừa nhân viên dưới tàu vừa hành khách.

Kế đó là một vụ săn bắt tội nhân. Bác sĩ Crippen giết người rồi cùng với nhân tình là Ethel Le Neve, trốn từ Anh qua Gia Nã Đại, trong chiếc tàu Montrose. Báo đăng tin đó và hình của hai người. Viên thuyền trưởng đọc báo, để ý thấy hành khách tên là Robinson cha và con, giống hình trên báo, sinh nghi, đánh điện cho ty Công an Anh hay. Ty Công an ra lệnh cho viên thuyền trưởng coi chừng hai cha con Robinson rồi một mặt phái một nhân viên thanh tra đi chiếc tàu Laurentic chạy nhanh hơn để đuổi kịp, bắt được tội nhân. Robinson con chính là nàng Ethel Le Neve cải trang.

Bốn năm sau, chiếc Empress of Ireland đắm ở trên sông Saint Laurent, nhờ vô tuyến điện mà người dưới tàu được cứu kịp.

Hỏi đó là hỏi xuất hiện dấu S.O.S mà sau này khắp thế giới đều dùng. Người ta thường bảo dấu đó là ba chữ *Save our Souls* (xin cứu linh hồn chúng tôi) viết tắt, nhưng sự thực, người ta sờ di lửa ba chữ cái đó vì, khi đánh bằng dấu Moóc, nó dễ nhận hơn hết: ba chấm - ba gạch - ba chấm.

Năm 1912, chiếc tàu Titanic, lớn nhất thế giới, mới chạy lần đầu, đụng nhằm băng đảo ở Bắc Đại tây dương và chìm liền, cũng nhờ vô tuyến điện mà 705 người được cứu kịp.

Vào khoảng đó, những phi cơ đương bay bắt đầu thông tin với nhau bằng vô tuyến điện. Danh tiếng Marconi lên đến tột bậc.



Ít tháng sau, ông gặp nhiều việc rủi. Trong một tai nạn xe hơi, ông chột một mắt. Mới ở bệnh viện ra, ông được tin rằng công ty Marconi của ông bị nhiều người ghen ghét, tấn công, chỉ trích là có nhiều chỗ mờ ám. Chỉ một số ít bạn thân dám bênh vực ông, trong số đó có Edison.

Khi chiến tranh thứ nhất nổi, ông về Ý, đầu quân để tổ chức cơ quan vô tuyến điện trong quân đội. Đồng thời ông nghiên cứu một kiểu máy mới để dùng vô tuyến điện mà tìm phương hướng, tức máy rada ngày nay.

Năm 1921 là năm đầu tiên mà nhân loại được nghe

những tiếng ca nhạc trong máy thu thanh.

Năm năm mươi ba tuổi Marconi mới lập gia đình, mười năm sau ông mất (1937). Mấy năm trước khi mất, ông nghiên cứu về vô tuyến truyền hình, cũng gọi là điện thị (télévision). Hiện nay máy này đã được thông dụng mà ông là một trong những người lãnh công đầu.

Dale Carnegie bảo ông là một người rất khiêm nhường, ăn nói ôn tồn, và sống rất giản dị, không ham nhà cao cửa rộng, chỉ thích chiếc du thuyền của ông mà ông dùng làm phòng thí nghiệm.

Hồi chưa đầy ba chục tuổi, ông bán phát minh của ông cho chính phủ Anh được năm vạn Anh kim (theo giá trên thị trường tự do bây giờ là mười triệu bạc). Bạn biết ông dùng số tiền đó làm gì không? Ông đi mua liền một chiếc xe máy, rồi về nhà tiếp tục làm việc như thường.

Ngoài công việc tìm tòi ra, ông chỉ có một nỗi vui nữa là du lịch. Ông đã qua Đại Tây Dương tám mươi bảy lần.

RUDOLF DIESEL

MỘT NHÀ PHÁT MINH ĐẠI TÀI BỊ CẢNH CƠ HÀN HỒI NHỎ ÁM ẢNH SUỐT ĐỜI

Tôi nhớ năm sáu năm trước, những nhật báo ở đây đăng tin Bộ Công chánh cần dùng năm nhà chuyên môn về động cơ Diesel, mà không tìm được người Việt đành phải mượn người ngoại quốc; trong khi đó, các ông cử nhân luật xuất hiện mỗi năm mỗi đông, không biết làm gì phải đi dạy tư để kiếm ăn. Không hiểu từ đó tới nay, chính phủ có khuyến khích sinh viên học ngành động cơ Diesel và nước nhà đã có được một kỹ sư nào về ngành đó chưa.

Tình trạng đó thực đáng buồn; nó chứng tỏ rằng nền kỹ nghệ của ta hoàn toàn là con số không. Chưa rõ những động cơ chạy bằng pin nguyên tử sau này sẽ có công dụng phi thường ra sao, chứ hiện nay thì động cơ Diesel vẫn giữ địa vị quan trọng nhất, hơn cả động cơ nổ, vì ít tốn nhiên liệu mà công suất lại rất mạnh; trên ba chục năm trước mà nhà máy điện Ham-bourg (Đức) đã dùng máy Diesel 15.000 mã lực, mạnh bằng sức cả vạn người.

Từ năm 1932, cũng ở Hambourg, một xi nghiệp bắt đầu dùng máy Diesel chạy điện để kéo xe trên đường

rây và hiện nay ở Mỹ, các chuyến xe lửa lần lần có máy Diesel hết.

Có lẽ chẳng bao lâu nữa, xe hơi cũng sẽ chạy bằng máy Diesel nhỏ và những phi tốn chuyên chở sẽ giảm đi nhiều. Tóm lại máy đó đã giúp cho kỹ nghệ phát triển mạnh, nó đang xâm chiếm thế giới. Có người còn bảo nó sẽ giải quyết được phần nào vấn đề xã hội mà người phát minh ra nó, ông Rudolf Diesel, hồi sinh tiền, đã nêu lên thành một lí tưởng để quyết tâm thực hiện.



Đời ông thực long đong, cực khổ từ khi mới sanh cho đến lúc bắt đầu kỳ tử.

Thân phụ ông là Théodore Diesel làm nghề may túi cặp da ở Augsbourg (Đức). Khi cách mạng 1848 phát sanh ở Pháp, tình cảnh thợ thuyền rất đáng thương: họ làm trong nhà máy mười bốn giờ một ngày mà không đủ ăn, sống lam lũ, bệnh tật; mỗi khi một cái máy mới xuất hiện là hàng ngàn người thất nghiệp, hàng trăm gia đình đói rét. Họ nổi loạn thì bị đàn áp tàn nhẫn như ở Lyon. Tại các châu thành lớn, đảng xã hội thành lập; đảng viên mỗi ngày mỗi đông, truyền bá những tư tưởng xã hội của Babeuf, Louis Blanc, trước ở Pháp, rồi sau qua các nước khác ở châu Âu. Théodore Diesel nhiệt liệt hưởng ứng phong trào, nuôi cái mộng làm cho giai cấp thợ thuyền thành giai cấp chủ nhân ông, và để thực hiện mộng đó, ông bỏ xứ sở, qua Ba Lê sinh nhai.

Tại đó, ông mở một tiệm nhỏ, làm nghề cũ, rồi cưới một người Đức, cô Elise Strobel, trước làm thị nữ ở Luân Đôn. Họ sanh ba người con mà Rudolf Diesel (đẻ năm 1858) là út.

Tình cảnh gia đình mỗi ngày một quẩn bách, cho nên Rudolf Diesel phải sống lam lũ. Thân phụ ông bất tài, mà lại không chịu cần kiệm, chỉ mơ mộng hao huyền về những phát minh điên khùng và những chương trình cải tổ xã hội, có bao nhiêu tiền vung phí hết bấy nhiêu, để vợ con đói rét. Tình lại nóng, đánh con tàn nhẫn, mỗi khi có điều gì bất bình. Một lần Rudolf, vì một lỗi nhỏ, bị cha cột vào một cái ghế bành, bắt phải nhịn đói suốt ngày trong khi cả nhà về miền quê chơi. Cũng may là bà mẹ rất có đức, siêng năng, nhẫn nhục hàn gấn, lại đích thân dạy các con học tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Đức. Sau này, nhớ lại tuổi thơ, Rudolf thường sa lệ, tủi cho cảnh mình mà thương cho cảnh mẹ. Cảnh cơ hàn đó suốt đời ám ảnh Rudolf, tới chết mới thôi.

Ông rất siêng học và thông minh, môn nào cũng giỏi, nhưng thích nhất máy móc. Để trốn cái không khí sâu thẳm trong gia đình, ông thường vào bảo tàng viện Mỹ nghệ (tức Mỹ thuật và Nghệ thuật) thờ thần trong các phòng tối tăm và vắng vẻ, ngắm nghía chiếc xe hơi đầu tiên của Cugnot chế tạo năm 1770, một chiếc xe ba bánh và chạy bằng hơi nước.

Thình lình chiến tranh nổ năm 1870 giữa Phổ và

Pháp, gia đình ông lâm vào một tình trạng bi thảm. Vì là dân Đức, gia đình Diesel thành ra kẻ thù của nước Pháp, phải dạt diu nhau lánh qua Luân Đôn, sống những ngày cực khổ vô cùng. Rudolf may mắn được một người bà con Augsburg, làm giáo sư toán học nhận nuôi cho ăn học, và mới mười hai tuổi, cậu đã phải rời gia đình, qua Đức ăn nhờ ở đậu một người chưa hề biết mặt. Vì cậu chưa nói sôi tiếng Đức, nên song thân cậu sợ cậu lạc, phải đeo vào cổ cậu một tấm thẻ ghi tên họ và địa chỉ ở Augsburg. Từ 1871 đến 1873, nhờ giáo sư Barnickel, cậu được học môn kỹ nghệ.

Mười lăm tuổi, cậu tốt nghiệp, muốn tiếp tục học ngành kỹ sư. Để lấy hồ sơ học bổng, cậu qua Ba Lê xin những giấy cho phép và cam đoan của cha, vì lúc đó gia đình Diesel đã từ Luân Đôn trở về Pháp.

Đi xa thì nhớ nhà, mà về nhà thì lại chán ngán. Gia đình vẫn túng bấn như trước, một người chị mới mất, cha và mẹ ép cậu phải kiếm ăn ngay, cậu không chịu. Chán nhất là cha cậu không thiết làm ăn gì cả, chỉ suốt ngày cầu cơ, nói chuyện với những linh hồn ma quỷ. Cho nên khi được giấy phép của cha, cậu thấy được thoát khỏi một đời sống ti tiện, mà vui vẻ lên đường về Đức vào học trường cao đẳng kỹ nghệ Augsburg.



Trong hai năm học, cậu để ý nhất đến một cái bật

lửa nhỏ dùng sức ép của không khí để phát lửa. Dụng cụ đó giống một ống chích và bày trong phòng thí nghiệm. Cậu mê mải nó hoài và mơ mộng nghĩ tới một phát minh...

Mười bảy tuổi cậu thi ra trường, đậu thủ khoa, mười ba môn thì mười hai môn nhất và một môn nhì.

Rồi cậu đi Munich vô học trường Bách Khoa, vừa học vừa dạy tiếng Pháp lấy tiền chi dụng.

Năm 1878, cậu hai mươi tuổi, sau khi nghe giáo sư Linde giảng về động cơ, chêng máy chạy bằng hơi nước là chỉ biến được từ 6 đến 10 phần trăm sức nóng thành năng lực, cậu nảy ra ý chế tạo một động cơ mới, mà năng lực hơn cả những động cơ nổ. Và cậu bắt đầu nghiên cứu tất cả những ngành của nhiệt động học.

Nhờ tài năng và thông minh, Rudolf được giáo sư Linde rất quý mến. Ở trường Bách khoa ra, do lời giới thiệu của giáo sư, chàng vô làm tại một hãng chế máy lạnh của Sulzer, rồi được phái qua Ba Lê làm giám đốc hãng Linde.

Tuy chức làm giám đốc mà sự thực Rudolf phải làm hết thảy mọi việc trong hãng, vừa là thợ máy, vừa là thợ vẽ, nhà cố vấn, nhà chế tạo, vừa lo việc kế toán, giấy tờ quảng cáo, bán hàng, suốt ngày không hở tay. Vậy mà chàng vẫn để tâm nghiên cứu hai vấn đề cốt yếu trong đời chàng: chế tạo một động cơ tốn ít nhiên liệu mà công suất mạnh, và cải thiện đời sống công nhân, nâng

cao giai cấp thợ thuyền. Vì thiếu kinh nghiệm, non tâm lí, cho nên trong vấn đề thứ nhì chàng đã hoàn toàn thất bại: mới đầu chàng đối đãi với thợ thuyền rất hòa nhã và khoan hồng, có thiện chí dắt dẫn, dạy bảo họ; họ tưởng chàng nhu nhược, làm việc còn bê trễ, cầu thả hơn trước, chàng nổi quạu, cư xử với họ rất nghiêm khắc, bảo họ là hạng người không thể cải hóa được, nếu để thả lỏng thì không còn kỉ luật gì nữa. Từ đó, chàng thất vọng, chuyên tâm về việc phát minh động cơ.



Năm 1863, Diesel cưới cô Martha Flasche, con một nhà doanh thương Đức ngụ cư ở Ba Lê. Cô có nhan sắc, nhưng quen sống đời trưởng giả, không biết gì về công việc của chồng. Khi hai bên mới quen nhau, có lần ông dắt cô lại thăm song thân ông.

Cụ Diesel muốn thuyết phục cô theo tín ngưỡng của mình, ông cương quyết ngăn cản liền, nói thẳng với cha: “Không cần phải cầu cơ, phải theo đạo Ki tô hay Tin lành, Do Thái, cũng có thể thành thật yêu nhân loại và chứng tỏ lòng yêu đó bằng cách này hay cách khác. Chúng ta không tìm hạnh phúc hào huyền nào ở kiếp sau, mà phải giúp nhân loại tìm hạnh phúc ở kiếp này... Chúa Jêsus không truyền bá đạo Ki tô; người chỉ truyền cái đạo yêu kẻ khác thôi”.

Cưới nhau ở Munich rồi hai ông bà lại về Ba Lê làm ăn. Công việc bán máy lạnh không phát đạt. Năm ba

mười tuổi, ông chán nản chép trong nhật ký: “Tôi có cảm tưởng thành một ông già rồi; nghĩ rằng chưa làm được chút gì mà buồn quá”.

Sự thực trong mấy năm đó cũng đã chế tạo được một động cơ không chạy bằng hơi nước, mà bằng hơi am-mô-niác (amoniaque); nhưng sau nhiều lần thử ông tự nhận rằng mình đã đi lầm đường, rồi quyết định bỏ hẳn máy đó mà nghiên cứu máy nổ. Ông tuyên bố với bạn bè: “Tôi không thất vọng. Động cơ đó không được như ý, tôi sẽ chế tạo cái khác. Tôi quyết thành công và tôi sẽ thành công!”

Nhờ đức cương quyết, kiên nhẫn đó, bốn năm sau ông thành công thật. Năm 1892, sau khi về làm ăn ở Bá Linh được hai năm, ông chế tạo một kiểu động cơ mới, và xin được bằng sáng chế số 67.207. Phải chiến đấu gay go mới được bằng đó, vì cơ quan phát bằng không chịu nhận kiểu đó là một phát minh của ông, và ông phải thuyết phục họ, chỉ cho thấy những điểm mới mẻ trong máy của mình.



Nhờ đã sống về kinh doanh trong mười mấy năm ông biết rõ thuật quảng cáo và áp dụng nó vào động cơ mới của ông. Sau khi được bằng sáng chế rồi, ông xuất bản một cuốn sách nhỏ, nhan đề là: *Lí thuyết và cách chế tạo một nhiệt động cơ hợp lí*, trong đó ông tả những

tiện lợi của máy Diesel.

Tiện lợi thứ nhất là máy chạy bằng những dầu nặng, rất rẻ tiền. Các bộ phận của nó cũng tựa như bộ phận của động cơ nổ chạy bằng xăng, nhưng máy không cần biến đổi nhiên liệu thành khí rồi hòa hợp khí đó với không khí để thành một hỗn hợp nổ. Không khí ở ngoài hút vô trong máy, chịu một sức ép rất mạnh (tới 35 kí lô một phân vuông), do đó sức nóng của nó tăng lên tới 800 độ. Không khí đó làm cho những giọt dầu nặng bùng cháy lên, thành thử máy Diesel không cần ma nhê tô (máy từ điện), do đó phí tổn rút đi được một phần lớn. Lại thêm công suất của nó rất cao: 35 phần 100 sức nóng đổi thành động lực.

Kết quả đúng như ý muốn của ông. Các nhà đại kỹ nghệ ở khắp nơi chú ý đặc biệt đến kiểu máy vừa giản tiện, vừa đỡ tốn nhất đó, tranh nhau xin hợp tác với ông để khai thác phát minh quan trọng đó. Danh ông nổi lên như cồn, và năm 1893 ông ký giao kèo với hai công ty lớn: công ty Krupp ở Essen và một hãng nữa ở Augsbourg. Nhờ vậy mới thực hiện được kiểu máy Diesel; nếu không quảng cáo, mà tìm những vốn nhỏ nhỏ trong chỗ quen biết để chế tạo lấy thì chắc chắn kết quả không làm cho ai tin cậy và chú ý tới cả.

Năm tháng sau khi ký giao kèo, hãng ở Augsbourg đã chế tạo xong máy đầu tiên. Phút thí nghiệm thực hồi hộp. Hết thấy nhân viên trong hãng đứng bao vây cái

máy. Diesel hạ một tay quay xuống: một tiếng nổ kinh khủng! Mọi người xám xanh mặt, cũng may không ai bị thương mà máy cũng không hề gì, bắt đầu chạy. Người ta vỗ vai nhau, bá cổ nhau, xiết tay nhau. Diesel mỉm cười, nhớ lại chiếc bật lửa nhỏ ở trường kỹ nghệ: đúng nguyên tắc đó, nhiên liệu đã cháy khi gặp không khí nóng đến cực độ. Nhưng chỉ một tháng sau, ông phải gỡ máy ra; nó đã làm xong nhiệm vụ của nó là chỉ cho ông thấy những khuyết điểm cần phải cải thiện.



Ông lại cắm cổ làm việc như điên, như dại, nghĩ ra không biết bao nhiêu kiểu mới, mà kiểu nào cũng có tật. Có lần ông chán nản, nghi ngờ tài của mình và chỉ sợ hãng Krupp và hãng Augsburg hết tin mình nữa mà đuổi mình đi. Những kẻ thù của ông trước kia đã giễu ông là mơ mộng hào huyền, bây giờ tha hồ lên mặt, mỉa mai ông, trêu tức ông. Ông đành bịt tai mà rán nuốt hận. Lại thêm những khổ tâm trong gia đình: thân phụ ông, quá mê tin ở câu cơ, gây sự với mọi người, sinh tật, già rồi mà đòi li dị bà vợ, rớt cuộc hóa điên.

Chịu đủ nỗi chua cay như vậy trong hai năm, tới tháng sáu năm 1895, ông mới vui vẻ báo tin cho vợ: “Tương lai của chúng ta từ nay được bảo đảm. Kiểu máy cuối cùng có kết quả mỹ mãn, tốn nhiên liệu chỉ bằng nửa một động cơ nổ chạy bằng xăng”. Tức thì khắp thế

giới hỏi mua máy Diesel. Ông đã nhường quyền sáng chế ở Đức, Áo - Hung, và Thụy Sĩ; nhưng vẫn giữ quyền ở các nước khác. Các nhà kỹ nghệ, kỹ thuật, các phóng viên báo chí, đại li hàng buôn, ra vào xưởng của ông nườm nượp, và nhận thấy công dụng phi thường của máy Diesel mà ai cũng biết là sẽ thay thế các máy hơi nước và máy chạy bằng xăng trong mọi xưởng, mọi nhà phát điện, mọi tàu và xe. Mãi đến gần đây, ý gắn máy Diesel vào xe hơi, mà ông đã có từ hồi đó, mới thực hiện được; nhưng ngay từ đầu thế kỷ, những đường phố châu Âu và châu Mỹ đã đầy những xe cam nhông, và ô tô buýt chạy bằng máy Diesel.

Năm 1897, sau khi ký một giao kèo cho phép Huê Kỳ khai thác phát minh của mình, ông thành một tỉ phú. Nhưng số kiếp ông vất vả không được hưởng chút hạnh phúc nào cả. Sự thành công đó đánh dấu bước đầu trên đường suy bại.

Năm đó thân mẫu ông mất. Thân phụ ông sống thêm bốn năm nữa, hoàn toàn loạn óc và gây cho ông không biết bao khổ não.

Tai hại nhất cho ông, là ông quá tự tin, không lượng sức mình, nghe lời Emmanuel Nobel, cháu nhà phát minh ra thuốc nổ, hùn vốn để khai thác kỹ nghệ dầu lửa. Ông tự nhủ: "Ừ, mình đã chế tạo được máy thì sao không sản xuất luôn dầu cho khách hàng của mình? Các chính phủ đều chịu bó tay, không lật nổi Rokefeller,

thì mình lại càng nên ra tay truất cái ngôi Vua dầu lửa của hắn xem sao?"

Và ông mua ngay những mỏ dầu lửa mênh mông ở Calicie. Chính lúc đó, những khó khăn dồn dập tới.

Kiểu máy của ông vẫn chưa được hoàn thiện, có chỗ trục trặc cần phải sửa đổi, nhưng ông mắc lo về dầu lửa, thì giờ đâu mà nghĩ tới nó nữa. Lại thêm, một người Pháp cạnh tranh với ông, kiện ông về bằng sáng chế, cho nó là vô giá trị. Điều mà không ai có thể ngờ được ông là thua kiện. Ông phải bỏ dở công việc xây cất một biệt thự lộng lẫy ở Munich, chạy như thằng điên suốt ngày từ phòng quản lí đến xưởng, đến phòng luật sư. Kết quả là năm 1898 ông phải vào nhà thương điên tinh dương trong sáu tháng. Trong sáu tháng đó, vì thiếu người thay ông để điều khiển, giải quyết những việc gấp - độc giả chắc còn nhớ bà Diesel không biết chút gì về công việc của chồng - thành thử sự kinh doanh gặp toàn những thất bại. Ở xưởng, thợ làm ẩu; khách hàng kêu nài hết chuyện này tới chuyện khác. Những kẻ thù của ông thừa dịp đó bồi cho ông nhiều nhát nữa. Ở Huế Kỳ, vắng ông, máy chế tạo cũng hư hỏng. Biệt thự cất tốn kém quá, mỏ dầu thì không sinh lợi vì đào không thấy dầu; đất cát ông mua ở Munich lại hớ. Đó, khi ở nhà thương ra, tình trạng như vậy. Chỉ vì ông tham quá, nên mới gặp cảnh nguy đó, mà sở dĩ ông tham một phần lớn cũng do cảm tưởng đau đớn hồi nhỏ, khi phải sống

cực nhục với cha mẹ ở Ba Lê và Luân Đôn. Mỗi lần nhớ lại, ông ghê tởm quãng đời ấy mà nhất định làm giàu, làm giàu thật nhiều và thật mau cho con cháu ông không bao giờ phải nếm những nỗi đắng cay mà ông đã chịu suốt đời thơ ấu.

Gia sản đã rung rinh, lại thêm nhiều nỗi khổ tâm khác. Chịu ảnh hưởng của cha, ông muốn dựng một lý thuyết xã hội, mà ông gọi là thuyết “đoàn kết”, để giải quyết những mâu thuẫn giữa giai cấp lao công và tư bản. Thiện chí của ông đáng khen thật, nhưng thuyết đó chỉ là một không tưởng, thiếu cơ sở, vì ông có biết gì về lịch sử và kinh tế đâu. Người ta đã không thèm nghe ông lại chế giễu ông. Ông quá chua chát. Thì cũng tại ông quá tham vọng nữa.

Rồi ông lại tham lam, phủ nhận thiên tư của con, bắt cậu Eugen phải theo con đường của ông, cũng học về máy móc, cũng chế tạo động cơ như ông, mặc dầu cậu chỉ có khiếu về văn thơ. Chính cậu sau này đã viết một tiểu sử rất hay cho cha.

Công việc làm ăn thất bại hoài. Ông muốn bán nhà, bà không thuận. Cứ lăm li, không chịu hỏi ý kiến ai, mà óc mỗi ngày mỗi quẩn, ông chán nản vô cùng, tưởng mình như con mồi và vòng lưới thu lại mỗi ngày một hẹp.



Mùa thu năm 1913 tới, âm ảm. Diesel ngó ý muốn lại Grand để thăm một người bạn và coi cuộc triển lãm quốc tế, rồi sang Luân Đôn để thăm hãng Diesel lập ở bên đó.

Tới Francfort ông giao cho bà một cái rương nhỏ và trước khi từ biệt, ông căn dặn bà phải giữ kỹ cái rương đó.

Sáng ngày 30 tháng 9, chiếc tàu Dresden, chở ông qua Anh, từ từ tiến vô hải cảng Harwich. Hành khách đã ăn điểm tâm xong và sửa soạn hành lí lên bờ. Bỗng hai người ở bàn nọ, nhìn thấy một phần ăn còn nguyên hỏi nhau:

- Ủa, ông Diesel ở đâu nhi? Ông đã dặn người bồi đánh thức hồi 6 giờ 15 mà. Hay là ông ta lại ngủ lại?

Người ta vô phòng ông kiểm. Giường còn y nguyên, một chiếc áo sơ mi xếp cẩn thận, đặt ở chân giường, một chiếc đồng hồ quả quýt treo ở một cây đinh; túi hành lí đặt trên một chiếc ghế. Hỏi người bồi phòng, người này đáp:

- Từ tối hôm qua, tôi không thấy ông Diesel đâu cả. Người ta lục khắp trong tàu, tìm được ở trên boong chiếc nón và chiếc áo khoác ngoài của ông.

Khắp thế giới, báo chí đăng tin kỳ dị: Ông Diesel nhà phát minh danh tiếng và nhà kỹ nghệ lớn của Đức, người đã sáng chế ra một động cơ chạy bằng dầu nặng được cả hoàn cầu dùng, người được một bằng sáng chế

qui nhất cổ kim, khi không biển đầu mắt.

Người ta bàn tán xôn xao, đưa hết giả thuyết này tới giả thuyết khác. Không có lí gì một người danh vọng lớn như vậy, giàu có như vậy, gia đình hòa thuận như vậy, nhất là tinh tình vui vẻ như vậy mà lại tử tử. Hay là ông bị ám sát? Nhưng khi ông mất tích, có mang theo nhiều tiền đâu. Hay là bị tai nạn? Trong một chiếc tàu lớn như vậy thì tai nạn dễ gì xảy ra được? Vả lại, trời đẹp, biển lặng kia mà.

Khi tàu mới nhổ neo, chính ông viết cho bà mấy hàng này: "Trời đẹp vô cùng. Không có một ngọn gió. Vượt biển lần này chắc bình an lắm".

Mà hai người bạn đồng hành của ông, một kỹ nghệ gia Bỉ và viên chánh kỹ sư của hãng, đều tuyên bố rằng ông khỏe mạnh và yêu đời, mới đêm trước còn hăng hái bàn về tương lai máy Diesel, đi bách bộ trên boong một lúc sau bữa cơm, rồi mới về phòng riêng.

Người ta còn phao những tin lạ lùng như: Ông đã bị bọn gián điệp Anh thủ tiêu, hoặc bị các công ty dầu lửa bắt cóc, thậm chí đến bị chính phủ Đức ám sát để ông khỏi tiết lộ những bí mật về tiềm thủy đình.

Sau cùng người ta để ý tới một dấu chữ thập nhỏ ghi bằng viết chì trong cuốn lịch tay của ông, và nhớ lại chi tiết rất quan trọng này: cái rương nhỏ ông giao cho bà trước khi đi chứa toàn giấy bạc. Nghĩa là mọi việc ông đã tính toán trước, ông đã định tự tử. Lúc đó tình

cánh ông đã khá quan hơn nhiều: ông đã thắng mọi vụ kiện, các xưởng của ông chế tạo đều đều, nhưng sau bao nhiêu năm chiến đấu, ông kiệt lực không muốn sống thêm nữa và đã đâm đầu xuống biển. Ít bữa sau, một chiếc tàu Hòa Lan vớt được một cái xác, và các con ông nhận được ông liền do những vật tìm thấy trong túi.

Tội nghiệp, nhà tỉ phú đó không một lúc nào khỏi lo lắng; cho tới khi sắp chết, vẫn bị cảnh cơ cực hồi nhỏ ám ảnh, chỉ sợ con cái mình đói rét, truy lạc, nên đã thu hồi hết cả của cải gởi trong các ngân hàng mà giao cho vợ, để các chủ nợ không thể tịch biên hết được, như họ đã tịch biên gia sản của thân phụ ông.

JOHN LOGIE BAIRD

NGƯỜI ĐÃ PHÁT MINH RA CHIẾC GƯƠNG THẦN

Có lẽ truyện John Logie Baird phát minh ra máy vô tuyến truyền hình là truyện lạ lùng nhất trong lịch sử khoa học. Ai ngờ đâu con người nghèo nàn lại bệnh tật, trôi nổi khắp nơi, có hồi bán mứt, bán vớ, kem đánh giày, xà bông, lần nào cũng thất bại, mà sau cùng lại thành công trong việc giải một bài toán cực kỳ rắc rối, làm nát óc những nhà bác học, những nhà kỹ thuật học rộng gấp năm ông, đủ phương tiện gấp mười ông. Bài toán đó như sau: “Làm sao truyền được *hình ảnh* đi xa hàng trăm, hàng ngàn cây số bằng vô tuyến điện? Nói cách khác là làm sao chế tạo được máy vô tuyến truyền hình để chúng ta có được những cặp thiên lí nhân như các vị tiên thánh trong truyện Phong thần?”

Cặp thiên lí nhân đó, người Âu và Mỹ đã có, nhờ máy vô tuyến truyền hình. Máy đó, giá từ 150.000 tới 200.000 quan, bề ngoài tựa như máy thu thanh, nhưng có một tấm gương thần, nhìn vào đó bạn sẽ thấy những việc đương xảy ra ở xa.

Người Mỹ thích máy vô tuyến truyền hình lắm và nhiều cặp vợ chồng trẻ ở sở, ở hăng về, là vắn ngay máy

lên nhìn, vừa thay quần áo vừa nhìn, rồi cứ nằm dài trên giường mà nhìn cho tới khi đi ngủ mới thôi, khách khứa nhất định không tiếp, sách báo nhất định không đọc, đến nỗi các nhà sản xuất phim hát bóng ở Hollywood phải rung động cả và các nhà giáo dục đạo mạo phải la lên rằng “tình hình văn hóa thế này thì nguy mất”.

Quả thực, từ xưa tới nay, chưa có nhà phát minh nào làm thay đổi đời sống con người bằng John Logie Baird.



Ông sanh năm 1888 tại Dumbartonshire (Anh), trên cửa con sông thơ mộng Garloch, trong một làng chài lưới. Thân phụ ông là một đạo sĩ đạo mạo, cũng ông lắm vì ông là con út, và thông minh.

Cậu John Logie rất yếu ớt, hay đau vặt, cho nên buổi học buổi nghỉ, rất sợ thể thao mà rất thích máy móc.

Năm mười hai tuổi, cậu và bốn người bạn đã tự đặt một đường điện thoại nối các gác xép của nhau để chơi. Một đêm đông, dây điện đứt, lòng thòng xuống đường, quấn vào cổ một người đánh xe, làm người này té. Sáng hôm sau nạn nhân lại sở Bưu Điện đòi bồi thường. Viên thanh tra Bưu Điện lại tận chỗ xem xét mới biết trò tinh nghịch của các cậu. Giáo sĩ Baird rầy con dữ và bắt gỡ đường điện thoại.

Nhưng cậu không thất vọng, bày trò chơi khác. Cậu chế tạo một máy phát điện nhỏ chạy bằng sức nước ở dưới sông. Nhờ vậy nhà cậu là nhà đầu tiên có đèn điện ở trong miền. Ông Baird lần này không rầy cậu mà còn lấy làm vinh dự.

Ít năm sau, cậu ham mê chụp hình, chế tạo lấy được một máy phóng đại và tài tình hơn nữa, khéo tính toán sắp đặt ra sao mà tự chụp lấy cho mình được trong khi ngủ say.

Năm mười bảy tuổi cậu vô trường kỹ thuật ở Glasgow để học ngành kỹ sư điện. Cậu thi đậu cao, lên trường Đại học Glasgow, vừa học vừa tìm hiểu mọi phát minh mới. Nhưng trường không cho phép sinh viên thí nghiệm, cậu phải thí nghiệm ở nhà bằng những dụng cụ thô sơ. Cậu dùng chất selenium, chế được một kiểu chuông cứ có ánh sáng mặt trời chiếu vào là reo. Do đó cậu nảy ra ý dùng phương pháp biến hóa ánh sáng thành dấu hiệu điện để truyền hình ảnh đi xa.

Đại chiến thứ nhất làm John phải ngưng học hành và tìm tòi. Chàng nhập ngũ, nhưng vì ốm yếu, khỏi phải ra mặt trận mà được làm kỹ sư giám đốc một nhà máy điện lớn chuyên phát điện cho những xưởng chế tạo tàu chiến và binh khí.

Trong thời gian đó, chàng vẫn có chứng chân lúc nào cũng lạnh buốt, phải lấy một loại giấy như giấy bản để bao cho ấm. Chiến tranh kết liễu, chàng tự thấy không

đủ sức khỏe theo nghề kỹ sư điện, muốn xoay qua thương mại và nảy ra ý chế tạo những chiếc vớ bằng giấy đem bán ở các tiệm bào chế. Kiểu vớ Baird, mùa hè thì mát mà mùa đông thì ấm, bán khá chạy. Chàng bèn hăng hái tung ra thị trường một món hàng nữa, thứ kem đánh giày hiệu Osmo. Vừa ho, vừa xổ mũi, hắt hơi, chân lúc nào cũng đi vớ và giầy cao ống, John suốt ngày phải chỉ huy thợ thuyền, giao thiệp với khách hàng, sau chịu không nổi, hóa đau. Lúc đó chàng mới thấy buôn bán còn mệt gấp mười làm công chức, đành nhường cửa hàng cho người khác rồi tìm một nơi ấm áp, quanh năm có ánh nắng để nghỉ ngơi. Biết tìm nơi nào bây giờ? Ở trên đất Anh thì có chỗ nào mà không lạnh lẽo và đầy sương mù trong tám chín tháng mỗi năm?



Thì may một người bạn học tên Harris, qua Trinidad ở quần đảo Antilles mưu sinh, gởi về cho chàng một cuốn sách nhỏ ca tụng phong cảnh và khí hậu thần tiên ở đảo. Đọc xong, chàng mua giấy tàu đi Trinidad liền và không quên mang theo một cái rương lớn chứa đầy những hàng lặt vặt, rẻ tiền để bán cho thổ dân, không ngờ rằng những hóa vật đó đầy rẫy trên đảo và đã có cả trăm nhà buôn khác đi trước mình, kinh nghiệm gấp mấy mình rồi.

Thành thử tới Trinidad, Baird phải bán tháo cho hết chỗ hàng đó rồi bỏ nghề buôn, hùn vốn với bạn mở

một công ty chế tạo mứt ở thung lũng Santa Cruz.

Hai anh em ở đó như bị đày. Chung quanh toàn là thổ dân, không có một người da trắng nào khác. Xưởng chỉ là một cái chòi bằng tre, dụng cụ chỉ có mấy cái thùng. Trời nắng như thiêu, họ xoay trần để nấu mứt. Muối bu tới từng đần, tấp cả vào nồi mứt. Rồi vì thiếu kinh nghiệm, họ nấu ra sao mà mứt cho vô hộp được ít lâu, lên mốc hết, chua như dấm. Tới cái nước đó thì chỉ còn cách đổ hết cả xuống sông rồi cuốn gói về Trinidad thôi.

Về tới nơi thì Baird mắc chứng sốt rét. Bác sĩ coi mạch xong, bảo chàng phải rời ngay cái xứ “khí hậu thần tiên” đó đi mà về Anh trị bệnh. Và chàng xuống tàu, mang theo vài lọ mứt làm kỷ niệm của đảo.



Thế là năm ba mươi bốn tuổi, nhà kỹ sư điện Baird lang thang ở Luân Đôn, vô nghề nghiệp, mà sức thì muốn kiệt vì bệnh tật.

Chán nản quá, không biết làm gì, ông đăng bậy ít hàng trên tờ nhật báo Times: “Đàn ông có óc kinh doanh, có vốn, muốn kiếm người hùn làm ăn”. Nhiều người tới xin hợp tác, nhưng hầu hết là những kẻ muốn lừa bịp hoặc nửa điên nửa khùng. Nực cười nhất là một anh chàng nọ tự xưng là “Vua xe bù ệt”, tới đề nghị với Baird bỏ ra một ngàn Anh kim để cùng với y đóng thùng cây.

Nhưng nhờ lời rao đó mà Baird bắt đầu có việc làm. Ông bán được hai tấn mật ong ở Úc chớ tới, rồi bán vỏ dứa dùng làm phân, sau xoay qua bán xà bông nhập cảng từ Pháp. Hồi đó nhằm lúc kinh tế khủng hoảng sau chiến tranh, làm ăn không khá, mà ông lại đau nặng, phải nghe lời bác sĩ, ngưng buôn bán, rời Luân Đôn, đi dưỡng bệnh ở miền biển.

Ông lựa Hastings, một nơi phong cảnh đẹp mà đời sống rẻ, ngày ngày ăn xong rồi bách bộ ở bờ biển, tính toán cả chục chuyện: chế tạo dao cạo bằng thủy tinh, nhưng dao không cạo đứt râu mà lại cắt một vết lớn trên mặt ông; rồi chế tạo vớ cao su bơm hơi. nhưng mới xỏ chân vô đi thử vài bước thì bể, ông phải vội vàng vô một câu tiêu công cộng để thay rồi liệng đi. Ông còn muốn chế tạo một máy vô tuyến truyền hình nữa. Thời ấy máy phát thanh mới xuất hiện. Ông tự nghĩ: “Truyền được thanh âm thì tại sao lại không truyền được hình ảnh? Cứ thử tìm tòi xem sao”.

Ông do dự, viết thư hỏi ý kiến một bà chị xem nên làm dao cạo bằng thủy tinh hay nên kiếm cách truyền hình bằng vô tuyến điện.

Bà chị đáp:

“Nên làm dao cạo hơn, tất nhiên rồi”.

Và tất nhiên là Baird lựa truyền hình.



Đã trên mười năm buôn bán vật để mưu sinh, ông còn nhớ gì sách vở về điện đầu. Trong lúc đó, các nhà phát minh mọi nước, có đủ phòng thí nghiệm, ganh đua nhau tìm cách truyền hình mà đều thất bại. Vậy mà Baird dám xông vào khu vực đó thì cũng hùng tâm thật. Chẳng nhưng vậy, ông còn tin chắc là mình thành công nữa. Và ông thành công thật, có lạ lùng không chứ?

Hiện nay căn nhà số 8 ở đường Queen's Arcade tại Hastings còn mang một tấm biển có những hàng chữ:

Sau những thí nghiệm

ở trong căn nhà này,

John Logie Baird

đã phát minh ra máy vô tuyến truyền hình.

Sở dĩ ông thành công dễ dàng là nhờ ông may mắn đã lựa đúng đường lối phải đi, đã tìm ngay được nguyên tắc là phải chia hình ra thành hàng ức hàng triệu chấm nhỏ sáng nhiều hoặc ít, rồi truyền đi thành những xung động điện.

Dụng cụ thí nghiệm của ông toàn là độ lạc xoong: một động cơ chạy bằng điện lượm được trong đám sắt vụn ở một tiệm bán đồ điện, một cái chậu rửa mặt, một thùng gỗ thông, một miếng giấy bồi cắt thành hình tròn và đục vô số lỗ nhỏ để chia hình muốn truyền đi xa thành nhiều chấm sáng, một cây đèn dọi cổ lỗ đặt trong một hộp bích quy có gắn những tấm kính ba xu nhật đầu được trong một tiệm xe máy. Lại thêm những bộ

phận lật vạt của một máy vô tuyến điện mà quân đội đã thải ra, vài cây kim để may, vài cái pin đèn bỏ túi, và những khúc cây lụn vụn. Rồi ông lấy hồ, lấy khăn, dây gai, dây điện dán vào nhau, chằng chịt, lung tung, thật là rối như mớ bòng bong.

Ông thí nghiệm liên tiếp mấy tháng, kiên nhẫn thay cái này, sửa cái kia; rút cục tới mùa xuân năm 1924 ông truyền được hình một thập ác cách xa ba thước. Hình còn mờ mờ, chập chờn, nhưng cũng nhận rõ rả là một thập ác chứ không phải là một con mèo hay một quả bóng. Nguyên tắc đã đúng, ông càng tin chắc là thành công, càng hăm hở tiến tới.

Ít lâu sau, tên tuổi ông được đăng ở trang đầu các báo chí Luân Đôn. Nhưng xin bạn hãy khoan, đừng quá vội mừng giùm ông. Đó mới chỉ là tin một tai nạn, với cái tit lớn: *Một nhà phát minh bị điện giật, nằm bất tỉnh trên sàn*. Muốn có một luồng điện mạnh 2000 volt, ông phải nối với nhau hàng trăm cái pin đèn và trong lúc vô ý, đụng nhằm dây điện, ông lăn đùng trên sàn, chân tay co quắp lại, suýt chết.

Nhưng rủi mà hóa may. Sau khi tờ *Daily Ketch* loan tin đó ra đầu tiên, các ký giả ùn ùn tới nhà ông phỏng vấn. Ông đương túng tiền, không biết làm sao tiếp tục thí nghiệm được bèn lợi dụng ngay cơ hội đó, nhờ họ quảng cáo không công cho mình. Quả nhiên sau vụ ấy, chủ một hàng bán vô tuyến điện ở Luân Đôn đọc bài

tường thuật xong, chạy lại kiếm ông, xin tặng ông một số tiền lớn để được hùn một nửa cổ phần với ông trong sự khai thác truyền hình. Thế là con điều đương đảo đảo muốn cầm xuống đất, lại cất cánh bay vút lên trên không. Ông chấp thuận liền, nghĩ đã tới lúc cần cho thiên hạ biết mặt biết tên, bèn dọn hết cả “phòng thí nghiệm” ở Hastings về Luân Đôn.

Và cơ hội để cho thiên hạ biết mặt biết tên đã tới y như sở nguyện của ông. Năm 1925, một hôm, một nhà buôn lớn ở Luân Đôn, lại đề nghị với ông: bằng lòng trả ông 25 Anh kim mỗi tuần và chịu hết các phí tổn để bày kiểu máy của ông trong gian hàng đồ điện, miễn là ông chịu ra mắt quần chúng mỗi ngày ba lần.

Baird lúc đó đã cạn túi, nhận lời, mặc dầu biết rằng máy của mình chưa hoàn hảo, không nên bày ra cho công chúng coi vội. Thương gia nọ bèn cho in ngay quảng cáo, đại ý như vậy:

“Máy chúng tôi triển lãm ở đây là máy đầu tiên trong loại của nó; nó dùng để truyền hình nhưng khác hẳn các máy chụp hình, cũng như máy điện thoại khác hẳn máy điện tín.

“... Máy đó còn thô sơ lắm, vì nhà phát minh còn thiếu vốn, mà vốn giữ một địa vị quan trọng nhất trong việc thực hành. Hình ảnh được truyền tức thì, nhưng nó còn chậm chạp, mờ mờ: và tới ngày nay, người ta chỉ truyền được những hình rất đơn sơ thôi. Nhưng xin chú

vị nhớ truyện phát minh máy hát của Edison: hồi mới đầu, câu hát “Mary có một con trầu nhỏ” ⁽¹⁾ cũng có rõ ràng gì đâu, chỉ những người đã nghe quen rồi mới hiểu được, nhưng chính nhờ kết quả đó ta mới có máy hát ngày nay. Vậy kiểu máy chúng tôi triển lãm hôm nay chắc chắn sẽ cải thiện được, điều đó không còn ngờ gì nữa. Từ trước tới nay, máy đó chưa đem bày cho công chúng coi. Ông John Logie Baird, người độc nhất đã phát minh ra nó và giữ bằng sáng chế, mỗi ngày sẽ tới gian hàng bán đồ điện của chúng tôi, buổi sáng hồi 11 giờ rưỡi, buổi chiều vào lúc 2 giờ rưỡi và 3 giờ 15. Ai muốn hỏi han điều gì, ông sẽ vui lòng giảng giải.

“Chúng tôi xin nói thêm rằng phát minh lạ lùng đó không đem cho chúng tôi một chút lợi vật chất nào cả; chúng tôi sở dĩ đem triển lãm chỉ vì biết rằng các vị khách hàng thân mến của chúng tôi muốn hiểu một phát minh quan trọng nhất của thế kỷ”.

Nhà buôn đó quả có tài quảng cáo. Công chúng xô nhau vào coi gian hàng. Baird ngài ngại vì máy chưa hoàn thành. Ông tốn công giảng giải mà chẳng ai hiểu gì cả. Người ta nhìn vào máy chỉ thấy những bóng lu mờ; có kẻ chế giễu ông nữa, cho đó chỉ là một mảnh khốe bịp đời. Nhưng cũng có người lo sợ sau này máy đó mà hoàn hảo, bán khắp chợ, thì người có máy sẽ

(1) Xin coi tiểu sử Edison.

nhìn qua được những bức tường, biết rõ đời tư của hàng xóm mất. Một bà già sau khi nhìn máy xong, kéo Baird lại một góc phòng, hỏi nhỏ: “Này em, nếu qua kéo bức màn trong phòng tắm của qua, thì máy của em còn nhìn thấy được không?”

Vừa mắc cỡ, vừa chán ngán, Baird xin xé giao kèo, cuốn gói về nhà, không chịu đóng cái vai con khi trong rạp xiếc nữa. Nhưng lần này cũng như lần trước, rủi mà hóa may. Chính trong đám người tứ xứ xô nhau vào coi, có một thiếu nữ tên là Margaret Albu, theo mẹ ở Nam Phi tới Luân Đôn để học dương cầm, chú ý tới con người kỳ dị đứng sau những cái máy và những dây điện chằng chịt đó.

Nhờ số tiền kiếm trong mấy tuần ấy, Baird sống được ít lâu, rồi lại túng quẫn, đến nỗi nhiều bữa phải nhịn ăn để có tiền mua đồ thí nghiệm. Áo rách như sơ mướp, giày thì thùng đế, đau ốm liên miên mà thiếu thuốc. Chủ phố dọa tống cổ ra đường nếu không trả đủ tiền mướn.

Khổ nỗi, công việc vẫn không tiến hành. Bạn bè cứ hỏi: “Tại sao không truyền hình một mặt người mà cứ truyền hình những thập ác, cái hộp, cái ve làm chi vậy!” Họ hiểu đâu nỗi khô tâm của ông. Chi cần truyền hình được mặt người mà không được đấy chứ! Chi thấy mờ mờ nét chung quanh, còn mắt mũi, chỗ sáng chỗ tối thì chưa được, mà thiếu những chi tiết đó thì làm sao nhận

ra được là mặt người?

Đói quá, ông phải đi kiếm người chịu bỏ vốn ra hùn với ông, và nhờ các ký giả quảng cáo giùm cho mình. Nhưng thấy kết quả tai hại trong cuộc triển lãm trước, ai nấy đều lắc đầu: “Ông cứ truyền cho tôi coi hình một mặt người, rồi tôi sẽ giúp ông”. Có kẻ còn ra lệnh cho tên gác cửa “hễ thấy thằng điên đó tới thì đuổi nó đi”.

Người chủ hàng vô tuyến điện, trước đã bỏ vốn ra giúp ông, nay nhất định không chịu cho ông vay mượn gì nữa mà còn đòi lại số vốn cũ. Không biết xoay sở cách nào nữa, Baird đăng báo gọi cổ phần lập công ty.

Thật là khờ khạo. Đa tốn tiền cho nhà báo, lại tốn công phải tiếp một bọn làm “áp phe”, đầu chải mượt, giày đánh bóng, áo cổ cồn, quần ni xọc, miệng ngậm xì gà, tay cặp cặp da cộm cộm. Họ ùa vào nhà ông, như kiến bu mối, hứa trời hứa đất để rút cục đòi ông đưa trước ít tiền nước. Ông còn tiền đâu mà đưa? Họ bèn lên rút lui hết.

Vạn bất đắc dĩ, ông phải dùng đến phương pháp cuối cùng mà ông vẫn ngại nhất là hỏi mượn tiền anh em trong nhà. Ít hy vọng lắm vì ông biết rằng họ cũng như phần đông các người Ê cốt, có tánh tiêu tiền rất kỹ, không ai chịu đem những số tiền chắt bóp hằng chục năm trời tung vào những cuộc kinh doanh bấp bênh như vậy. Nhưng ông đã tới lúc bí rồi, còn biết tính cách nào khác nữa?

Trong khi đợi họ hồi âm, Baird phải đi cầm ít nhiều dụng cụ thí nghiệm với một giá rẻ mạt để có tiền ăn trong vài ngày. Và cứ ăn xong, là ngồi bó gối đợi tin mà nghĩ về tương lai mù mịt của mình.



Không ngờ, trời lại giúp ông lần nữa. Hai người anh họ gửi cho ông mượn năm trăm Anh kim, gọi là “để giúp chú em” mà nếu thành công thì “hưởng chung”. Được tiền ông đi chuộc ngay dụng cụ rồi lập một công ti nhỏ, lấy tên là công ty “truyền hình”. Ông lại hăng hái tiếp tục, thí nghiệm thui thui suốt ngày suốt tháng trong phòng, thử cách này, cách khác, tuyệt nhiên không có một người nào giúp sức, và chỉ làm bạn với con búp bê Bill cũ kỹ, lem luốc mà ông cố truyền hình cho được. Ông chỉ mới truyền được mờ mờ một vết trắng lớn, hình cái mặt, và ba vết đen nhỏ, hình cặp mắt và cái miệng. Cũng đã là tấn tới rồi đấy, nhưng chưa đủ.

Sau cùng, ngày mùng 2 tháng 10 năm 1925, ông thành công một cách bất ngờ. Ông thí nghiệm một máy mới, vừa mới cắm điện thì tưởng như mình chiêm bao: mặt con búp bê Bill hiện rõ ràng, chỗ sáng chỗ tối, đủ chi tiết: mắt, miệng, mũi, tóc, lại cả lông mày nữa chứ!

Ông nhảy tung tung lên, chạy ngay đi kiếm một Bill bằng da bằng thịt. Và buổi chiều đó, nhân viên trong một hãng cho mượn phim ở tầng lầu dưới, hoảng hồn tưởng ông hóa điên: bỗng nhiên, cái “ông phát minh ở

tùng lầu trên” chạy rầm rầm, đẩy cửa vào, đầu tóc bù xù, mắt long lên xòng xọc, túm lấy cổ một em mười lăm tuổi tên là William Taynton, làm tên sai vật cho hàng.

Em nhỏ vùng vẫy, run lên cầm cập, mà Baird chẳng nói năng gì cả, cứ lồi xềnh xệch lên lầu, bắt ngồi vào chỗ con búp bê, dưới ánh rục rờ, chói mắt của những ngọn đèn dọi, ra lệnh: “Ngồi đó, không được nhúc nhích nghe không?, rồi chạy biến vào phòng bên.

Ông ngó vào một hộp nhỏ, đen đặt sau một tấm kiếng, thì lạ quá, không thấy hình gì cả. Ông bứt tóc, suy nghĩ: “Sao kỳ cục vậy? Hay là lúc này mình chiêm bao? Có lí nào?” Ông lại chạy qua phòng dọi. Phải rồi: William Taynton trông thấy cái máy kỳ cục và những sợi dây điện chằng chịt, sợ quá, nghiêng đầu qua một bên cho mặt ở xa cái máy “nguy hiểm”, vì vậy mà hình không hiện. Baird cúi nắm các vào tay nó, nắn nỉ nó ngồi yên và ngay ngắn cho. Lần này quả nhiên tấm gương thần đã thấu được hình một mặt người.

Taynton đòi nhìn vào máy. Ông bằng lòng, ngồi dưới đèn dọi và Taynton thấy mặt ông hiện lên trên tấm gương.

Ít bữa sau, Baird mời các ông trong viện Hàn lâm khoa học Luân Đôn tới coi. Mọi việc đều được như ý, nếu không có một sự vô ý nho nhỏ này: một cụ hàn tò mò lại gần máy quá, nên chòm râu vương vào một cái đĩa dương quay, gỡ mấy phút mới ra, làm cụ vừa sợ vừa ngượng.

Ông tặng máy đó cho Viện khoa học South Kensington và chế tạo máy khác hoàn hảo hơn. Tức thì danh tiếng ông vang lừng và cái bọn làm áp phe cặp đa cộm, xì gà gộc lại nườm nượp ra vào nhà ông, và ông suýt bị chúng bóc lột.



Baird xin bằng sáng chế, hi vọng lập một cơ quan truyền hình ở nước Anh. Nhưng đài phát thanh B.B.C của Anh bảo rằng muốn lập cơ quan đó thì phải được đài cho phép, và phải để cho đài điều khiển, mà lúc đó đài chưa có ý dùng truyền hình. Như vậy thì còn trông mong gì được nữa, chỉ còn cách đập máy hoặc bỏ nước mà đi thôi.

Nhưng quân chúng thích coi truyền hình, đã đảo chính sách độc đoán của B.B.C, và các ông nghị sĩ làm dữ, buộc chính phủ phải can thiệp. Bạn lạ gì tính cách chậm chạp trong những cuộc can thiệp miễn cưỡng như vậy. Một bên là đài B.B.C quyền thế nhất trong nước, một bên là một nhà phát minh nghèo. Người ta điều tra ba bốn lần, hội họp nhau thảo luận cả chục lần, kéo dài tới bốn năm. Trong thời gian đó Baird tiếp tục cải thiện máy, năm 1928, truyền hình được từ Luân Đôn tới Nữ Ước, làm cả thế giới ngạc nhiên.

Trước thành công rực rỡ làm vẻ vang cho tổ quốc đó, chính phủ không dám làm ngơ nữa, đành bắt đài

B.B.C phải tổ chức những buổi truyền hình thử. Công chúng hoan nghênh nhiệt liệt. Công ti "Truyền hình" của Baird bắt đầu phát đạt. Nhưng ông chỉ giữ độc quyền được có vài năm. Hàng ngàn các nhà tìm tòi góp sức nhau trong hàng trăm phòng thí nghiệm đầy đủ dụng cụ tối tân, ganh đua nhau giải quyết vấn đề truyền hình hi vọng đạt được những kết quả tốt hơn của ông. Công ti có thể lực nhất, cạnh tranh với ông ráo riết nhất là Marconi ở Mỹ. Đài B.B.C đã không ủng hộ ông mà còn loại ông ra nữa, dùng máy và nhân viên của hãng Marconi. Thực đau xót cho ông. Mãi mãi nhất là dân chúng Mỹ hoan nghênh ông, tin cậy ông và gởi mua những máy của ông.

Nhờ vậy, công việc kinh doanh phát đạt, ông tậu được một biệt thự lớn ở gần Luân Đôn, mời bạn bè tới chơi. Trong số này, có nhiều nghệ sĩ quen cô Margaret Albu lúc đó đánh dương cầm cho đài B.B.C nhắc chuyện cũ, hỏi ông triển lãm lần đầu trong một tiệm bán đồ điện ở Luân Đôn, và hai người thương nhau, ba tháng sau cưới nhau.

Năm 1936 ông lại cặm cụi nghiên cứu để tìm cách truyền hình màu và nổi. Tới cuối năm 1941, giữa cái thời Luân Đôn bị phi cơ Đức dội bom tàn nhẫn, ông chế tạo một máy truyền hình được hình màu. Một trái bom trúng phòng thí nghiệm của ông, phá tan nát hết. ông thoát chết, phải ngưng công việc trong một thời gian, nhưng vẫn lạc quan, vẫn đợi thời cơ thuận tiện mà giải

quyết nốt vấn đề truyền hình nổi.

Tháng sáu năm 1946, đài B.B.C mở cửa phòng truyền hình trở lại, định dùng máy của ông để truyền hình cuộc Diễn binh Khải hoàn. Thế là đài và ông đã làm lành với nhau. Ông rất vui vẻ, mời các bạn thân tới dự. Khách khứa đã đủ mặt. Một người thư ký ra cho hay ông xin lỗi không tiếp khách được vì ngọa bệnh. Không có gì nặng. Chỉ là bệnh đau cuống phổi tái phát thôi. Ai cũng biết ông vốn có bệnh đó, nên không lo ngại gì cả, ngồi coi cuộc Diễn binh Khải hoàn trên máy truyền hình.

Sáu hôm sau, ông mất, thọ năm mươi tám tuổi. Bẩm chất yếu ớt như vậy, đời sống lao đao như vậy, làm việc cực nhọc như vậy mà sống được bấy nhiêu cũng là nhờ ông khéo giữ gìn lắm. Suốt đời ông chỉ uống nước lạnh và trước khi cưới cô Margaret, không hề gán đàn bà.

NORBERT WIENER

(Sanh năm 1894)

MỘT “SIÊU NHÂN” ĐÃ CHO CHÚNG TA MỘT NĂNG LỰC VÔ BIÊN

“Tôi đã cho thế giới này một năng lực vô biên để làm điều thiện cũng như để làm điều ác. Nhưng thế giới này là thế giới của Hiroshima”. Đó là lời của ông Norbert Wiener, trong cuốn *Cybernétique*. Chính ông là người sáng lập ra môn học mới mà ông đặt tên là *Cybernétique* (kiểm động học) ⁽¹⁾. Lời ông nói đó có vẻ như một lời tự phụ, sự thực nó chỉ là một lời nhận xét và phán đoán nghiêm khắc.

Đời của ông thật kỳ dị. Nổi tiếng là thần đồng, mười một tuổi vào trường Đại học, mười bốn tuổi đậu cử nhân, mười tám tuổi làm giáo sư ở Đại học đường Harvard - một trong những trường Đại học danh tiếng nhất thế giới. Người ta thường nói loài người đang biến thành một giống sinh vật thông minh hơn, một giống “siêu

(1) Môn này nghiên cứu và kiểm soát những vận chuyển tự động.

nhân". Nếu lời đó đúng thì ông có lẽ là một trong những "ca" biến chuyển đầu tiên đó.

Ông là một nhà toán học có kĩ tài sự nghiệp của ông về môn toán đủ cho ông nổi danh; ông lại còn là một triết gia và một công dân can đảm nữa. Từ ba mươi ba năm nay ⁽¹⁾ ông làm giáo sư toán ở Viện Công nghệ Massachussets.

Viết tiểu sử của ông là một việc dễ mà rất khó. Dễ vì chính ông đã chép lại quãng đời quan trọng nhất của ông trong cuốn: *Ex-prodigy, my childhood and youth* ⁽²⁾ (Cự thân đồng, tuổi thơ và tuổi xuân của tôi). Khó vì cá nhân cùng công việc của ông đều gây nhiều cuộc tranh luận sôi nổi đến nay vẫn chưa dứt.



Norbert Wiener sanh năm 1894. Phụ thân ông, chuyên môn về các ngôn ngữ tư lạp phu (Slave), là một nhân vật kỳ dị, gốc Do Thái, qua Huê Kỳ lập nghiệp ở cuối thế kỷ 19, làm hội trưởng hội người Gael (giống người Ái Nhĩ Lan hồi xưa) ở Kansas City.

Mẫu thân ông gốc Đức qua Huê Kỳ lập nghiệp ở Missouri.

Ông là con đầu lòng, thông minh lạ lùng, hồi bảy

(1) Ông Hans Hartmann viết bài này trước năm 1956.

(2) Simon and Schuster - New York - 1953.

tuổi đã được các nhà chuyên môn về giáo dục biết tiếng. Các tạp chí giáo dục thường nói đến “em bé thần đồng” đó, và ông bà Wiener để cho con đọc những bài đó.

Đầu thế kỷ 20, gia đình Wiener lại Cambridge (Massachussets) làm ăn.

Norbert ham mê học khoa học và triết li. Phụ thân ông muốn cho ông thành một nhà ngôn ngữ học, hướng dẫn ông, và ông học tấn tới lạ thường, mới bảy tuổi đã tập sửa một bản thảo.

Năm 1903, ông chín tuổi, vào trường trung học Ayer với tư cách là “Sinh viên đặc biệt”. Ông theo nổi không thua kém nhưng bạn học hơn ông từ bốn đến sáu tuổi. Ở trường, ông cũng không phá phách gì lắm trừ một lần. Lần đó ông mười một tuổi, tổ chức một nhóm cách mạng tính lật đổ ban giáo sư để chiếm trường!

Năm 1906 ông vô học Đại học đường ở Tufts. Ông làm những thí nghiệm về vật li, chế tạo được vài kiểu máy về điện.

Lúc đó tinh thần xã hội của ông đã xuất hiện rất rõ rệt. Ông nhận thấy rằng môn toán học thuần túy có thể làm thay đổi thế giới và tạo cho con người những năng lực phi thường. Nghỉ hè ông qua chơi bên Đức, rồi ở Đức hai năm, trước tại Munich, sau tại Gottingen.

Ông theo học giáo sư Davih Hilbert.

Kể tới đại chiến 1914 - 1918, ông rời Đức, qua Anh ở Luân Đôn ít lâu, đâm chán, năm 1915 trở về Huê Kỳ.

Đã tới lúc phải kiếm nghề để sống. Ông vô học một lớp sĩ quan bổ dõ, ra viết giúp Bộ Bách Khoa Huê Kỳ, viết báo về chính trị, rồi lại trở vô học lớp sĩ quan. Hết chiến tranh, ông được giải ngũ.

Dò dẫm mấy năm, bấy giờ ông mới kiếm được lối đi: sẽ chuyên về Toán học, vô ban nghiên cứu ở Viện Công nghệ Massachussets, một viện có danh tiếng. Hiện nay ông còn ở trong viện đó.

Viện là một trường Đại học kỳ dị. Ban thử tưởng tượng một trường Bách khoa tối tân, tối tân đến nỗi có lớp dạy môn khoa học dự tưởng (Science-fiction) ⁽¹⁾ Về môn vật lí toán ⁽²⁾ và môn vật lí thực nghiệm ⁽³⁾ trường là một trung tâm lớn bậc nhất thế giới. Năm 1920 ông Wiener tuyên bố những phát minh đầu tiên của ông về môn toán ở trường đó.

Năm 1926 ông cưới cô Margaret Wegemann, gốc Đức. Từ năm đó đến đầu đại thế chiến thứ nhì (1940) ông tiếp tục nghiên cứu về Toán học thuần túy.

Sự hiểu biết của ông đã rộng mà lại sâu. Ông nói rất thạo sáu sinh ngữ, biết tất cả các môn khoa học và

(1) Chúng tôi không chắc rằng dịch đã đúng, vì không biết môn đó dạy cái gì.

(2) Môn này dùng toán học để nghiên cứu về vật lí chứ không thí nghiệm.

(3) Dùng thí nghiệm để nghiên cứu vật lí.

nhiều môn kỹ thuật. Nhờ sự hiểu biết lạ lùng đó mà ông sáng tạo được môn kiểm động học.

Khoa học có mục đích là tiên tri, mà môn thiên văn có thể đoán rất đúng những nhật thực chỉ sai vài giây thôi. Tuy nhiên không phải là hiện tượng nào cũng có thể tiên tri được. Ông nghiên cứu những trường hợp khó đoán trước, nghiên cứu vì tinh thần tò mò của một nhà khoa học; không ngờ khi đại chiến thứ nhì nổi, thì công trình nghiên cứu của ông có một giá trị thực tế đặc biệt. Năm 1940, Pháp bị phi cơ và thiết giáp Đức đánh tan tành; Anh lo lắng sẽ tới phiên mình. Cho nên phía đồng minh phải nghĩ ngay đến việc chống phi cơ. Tất nhiên là phải bắn bằng đại bác. Như khi nhắm để bắn thì người ta không nhắm vào cái chỗ hiện thời phi cơ đang ở, mà nhắm vào cái chỗ phi cơ sẽ tới khi đạn nổ. Vậy phải đoán trước sự chuyển động của phi cơ. Mà đoán cách nào được bây giờ? Làm sao biết được phi công địch sẽ lái qua bên này hay bên kia, sẽ bay lên hay bay xuống để tránh đạn? Công việc cực kỳ khó khăn, vậy mà ông Wiener bắt tay vào.

Năm 1942, ông thảo một bản thuyết trình về căn bản toán học của một kiểu máy có thể cho ta biết trước sự chuyển động của một phi cơ. Bản thuyết trình đó nhan đề là *Hoàng họa*, vì bi nó màu vàng. Nó khó hiểu đến nỗi cả những kỹ sư cực tài giỏi cũng phải gắng sức mò lâu mới ra. Nhờ công trình đó mà người ta chế tạo

được kiểu máy gọi là “máy tiên tri”, thắng được sự tấn công ô ạt của Đức ở Ardennes, diệt được những phi cơ tự tử của Nhật, tức những phi cơ lớn của Đông minh, ⁽¹⁾ diệt được tất cả những bom V1 mà Đức bắn qua Luân Đôn.

Chế tạo xong rồi, ông Wiener ngạc nhiên thấy rằng máy đó giống thần kinh của loài người quá.

Năm 1945, bom nguyên tử nổ ở Hiroshima. Tinh thần luân lý của ông xúc động mạnh, ông từ chối không chịu nghiên cứu cho quân đội nữa. Người ta kể rằng có lần ông tuyên bố với các nhà quân sự như vậy: “Nếu một em nhỏ tám tuổi chẳng hạn, bảo rằng ở trường có những đứa lớn hơn đánh đập nó thì tôi đưa cho nó một đôi bao tay để đấu quyền và tôi dạy cho nó môn đấu quyền, chứ không đưa cho nó một con dao cạo. Các ông có nhiều trách nhiệm hơn một em nhỏ tám tuổi, vậy các ông đừng lại xin tôi giao cho các ông một con dao cạo để rồi các ông có thể cứa họng những bạn nhỏ bé của các ông”. Không rõ có thực ông tuyên bố như vậy không, nhưng không thấy ông đình chính.

Nói xong lời đó, ông đi nghỉ mát ở Mỹ Tây Cơ. Tại Mỹ tây cơ ông gặp vài nhà bác học đương nghiên cứu bộ thần kinh, như ông Lorente de No, ông Arthur Rosenblutt... Ông bàn cãi với họ và thấy rằng bộ thần

(1) Chính sách đối quân tốt lấy quân xe trong môn cờ tướng.

kinh với máy bắn (tức máy tiên tri) của ông có điểm này giống nhau là cả hai đều biết dùng những lỗi lầm đã qua để tự sửa lại lối hành động. Điều lạ lùng hơn nữa là máy của ông khi vướng một hạt bụi chẳng hạn mà chạy bậy, thì lúc đó "thái độ" của nó y như thái độ một người đau; một người đau chúng tê liệt, run rẩy đưa tay ra rón nâng ly thuốc, thì thái độ cũng y như cái máy của ông lúc chạy bậy. Giống nhau như hệt, cả về lượng lẫn phẩm. Ông và các cộng sự của ông có thể tính được đúng thời gian run tay của một con bệnh sẽ kéo dài bao lâu. Do đó, ông nảy ra ý này là sự nghiên cứu bộ thần kinh, sự nghiên cứu hệ thống điện thoại và sự nghiên cứu những máy tự động có thể hợp chung lại thành một môn mới.

Và ông đặt cho môn học mới có cái tên là *cybernétique*, không ngờ rằng nhà bác học Ampère đã dùng tên đó trước ông. Tiếng *cybernétique*, do một tiếng Hi Lạp có nghĩa là *bánh lái*.

Ông bèn gom góp hết ý kiến về vấn đề đó. Nhưng nếu không có sự giúp đỡ của ông Enrique Freymann thì chưa chắc gì một tác phẩm độc đáo như vậy đã ra đời được.

Ông Enrique Freymann (mới mất đây) làm Giám đốc nhà xuất bản Hermann, đường Sorbonne ở Ba Lê. Nhà Hermann xuất bản một loại sách lấy tên là *Tin tức khoa học và kỹ nghệ* (*Actualités scientifiques et industrielles*). Các nhà bác học danh tiếng nhất thế giới

đều viết cho loại sách đó. Ông Freymann ở Ba Lê nhưng quốc tịch Mỹ Tây Cơ và khi Đức đã chiếm Pháp, ty Công An Gestapo của Đức muốn đem đày ông thì chính phủ Mỹ Tây Cơ cương quyết can thiệp, làm cho tất cả các nhà bác học thế giới đều mang ơn.

Năm 1947, Wiener lại thăm Freymann (các nhà bác học ngoại quốc nào hễ tới Ba Lê cũng tiếp xúc với Freymann) kể những công việc nghiên cứu tìm tòi của mình ở Mỹ Tây Cơ; Freymann nghe xong, bảo: “Phải xuất bản đi”. Thế là môn kiểm động học ra đời.

Năm 1948 sách in xong. Dưới nhan đề *Cybernétique*, có phụ đề này: “Những phương tiện kiểm soát và truyền đạt của loài vật và của máy móc”.

Sách rất khó hiểu, nhưng phong phú lạ lùng, làm cho tác giả nổi danh liền.

Trước khi có môn kiểm động học thì người ta cho rằng tư tưởng, thứ nhất là vài trạng thái của tư tưởng như sự lí luận, khả năng tiên tri, sự lựa chọn những ký ức là những hoạt động chỉ có bộ óc con người mới làm được. Môn kiểm động học đã cho ta thấy rằng máy móc cũng có thể làm được những việc đó. Và lần lần người ta tin ở những con người máy (robot), những bộ óc điện, những bộ máy tư tưởng.

Tin như vậy cũng hơi quá. Tất nhiên là máy không thể suy nghĩ được. Tôi xin lấy một thí dụ giản dị: khi luồng điện mạnh quá thì dây chì chảy ra mà chúng ta

tránh được một hỏa hoạn. Ta nói là cầu chì nổ. Không ai nghĩ rằng cầu chì thông minh. Một bộ óc điện phức tạp hơn nhiều, cho nên người ta tưởng nó có những tính cách bí mật; nhưng sự thực nó cũng chỉ gồm nhiều cầu chì mà luồng điện có thể qua được hay không qua được. Khi luồng điện qua, người ta cho hiện lên một con số nào đó (chẳng hạn số không); khi luồng điện không qua, người ta cho hiện lên con số khác (chẳng hạn số một); theo phương pháp đó người ta có thể cho máy làm những bài tính rất rắc rối. Chỉ khác mỗi một điều là máy toán không dùng những cầu chì thường, cứ cháy rồi là phải thay; mà dùng những đèn điện như loại đèn của các máy vô tuyến điện, hoặc những bộ phận tinh tế hơn nữa gọi là transistor.

Dùng những máy toán cực kỳ rắc rối, gồm cả triệu bộ phận như vậy, người ta có thể làm xong trong *vài giây* những bài toán khó khăn đến nỗi, dùng cây viết mà tính thì phải cả *một đời người* mới xong. Máy tính nhanh hơn cả tốc độ của một viên đạn, nghĩa là bắn phát đạn ra khi viên đạn chưa tới đích thì máy đã cho ta biết được nó sẽ đi qua chỗ nào và nổ trúng đâu. Máy còn có thể thay người để lái phi cơ, điều khiển một xưởng.

Loài người được năng lực kỳ diệu đó là nhờ công trình của Wiener và những người cộng tác với ông. Tuy vậy, muốn cho công bằng, chúng ta cũng không nên quên ơn một người Pháp tên là François Dussant, người

đầu tiên đã xây dựng một lý thuyết tổng quát cho tất cả các loại máy đó.

Vậy máy có thể thay bộ óc của người mà làm được nhiều công việc mau hơn người, nhưng không thể nào thông minh như óc của loài người được.

Ông Wiener đã nhận xét rất đúng rằng những máy giúp chúng ta làm điều thiện mà cũng có thể tăng năng lực của chúng ta để làm điều ác.

Nhờ môn kiểm động người ta có thể chế tạo những người máy lái phi cơ để oanh tạc một châu thành. Nhưng cũng nhờ khoa đó, người ta đã chế tạo một máy đánh thuốc mê nằm ở đường Mayo (Hoa Kỳ). Máy này rất kỳ dị, dùng những sóng điện trong óc bệnh nhân mà tự động khóa vòi hơi thuốc mê lại một khi bệnh nhân bắt đầu mê man. Người ta có thể chế được những chân tay nhân tạo mà người cụt chân, cụt tay đeo vào, có thể điều khiển y như điều khiển những chân tay bằng da thịt vậy. Lại có những máy đọc sách cho người đui dùng và vô số "phép mầu" khác nữa.

Như vậy là loài người có thêm được những bộ óc tự chủ, không biết mệt, không cần ngủ. Ta thử tưởng tượng, có một năng lực kỳ diệu như vậy, chúng ta có thể thay đổi đời sống của chúng ta và biến đổi được cả vũ trụ đến cái mức nào!

Tuy nhiên máy không thể nào hoàn toàn thay thế

được con người, không gây ra sự thất nghiệp, vì máy không khi nào có được cái óc tế nhị, máy lại không lập được chương trình. Các tạp chí chuyên môn Huê Kỳ thường rao những tin cần dùng người chuyên môn về máy tính. Chỉ có hạng suốt đời cộng cộng, chia chia, không làm được cái gì khác là sẽ lâm nguy: máy sẽ đào thải họ, vì máy có một sức nhớ vô biên (có thể nhớ được hàng tháng những con số rắc rối) và một sức kiên nhẫn cũng vô biên: 50 triệu bài toán cộng nó cũng coi thường!

Nhưng dù sao nó vẫn chỉ là cái *máy*, không thông minh, bao giờ cũng phải cần dùng người. Cho nên môn kiểm động học không làm cho ta sợ mà trái lại, làm cho ta hi vọng. Môn đó có thể giúp ta tìm được nguyên nhân bệnh điên và phương pháp trị bệnh đó.

Nhiều nhà thần kinh bệnh học đã nghiên cứu "trường hợp" Wiener, để rón tìm xem bộ óc kỳ dị đó làm việc ra sao. Họ không thấy cái gì khác bộ óc của người thường. Ông đánh bài "bridge" thì cao vô cùng, nhưng tính tình hòa nhã, không xấu chơi. Lại có tinh thần trào phúng. Một lần trong một cuộc hội nghị các nhà bác học ở Ba Lê, ai cũng tưởng ông tuyên bố về khoa học thì ông lại nói suốt hai giờ về bản chất của loài quý! Người ta thường lo ngại rằng khi cái giống "siêu nhân" xuất hiện thì họ sẽ làm những trò ghê gớm gì và đưa nhân loại vào con đường nguy hiểm nào đây. Nếu tất cả các siêu nhân đều như Norbert Wiener thì chúng

Gương Hi Sinh

ta chỉ nên cầu cho nhân loại mau có được rất nhiều siêu nhân, càng nhiều càng tốt.

(Constructeurs d'Univers
- Hans Hartmann. Plon 1956)

Norbert Wiener thành công lớn vì tài năng, John Boyd Dunlop vì may mắn và chịu khó. Thực ra các vị đó chưa phải là hi sinh cho khoa học, nhưng đều có công với nhân loại, chúng tôi chép thêm tiểu sử vào tập này mà chúng tôi muốn giành cho các nhà phát minh.

IGNACE PHILIPPE SEMMELWEIS

MỘT NGƯỜI CHẾT
ĐỂ CHO NGƯỜI KHÁC SỐNG
(1818 - 1865)

Khi Thiên vận bắt những người như vậy phải đóng vai Tiên tri thì vở kịch luôn luôn biến thành một bi kịch. Còn là may cho nhân loại đấy, nếu lời tiên tri không tiêu trầm luôn với nhà Tiên Tri.

W. A. Freund.

Làm được một việc thiện không phải là dễ! Có đủ sáng suốt để thấy con đường phải, đủ nghị lực để theo con đường đó, lại được bạn bè giúp sức, mà rồi phải thất bại trước sự ngu muội mênh mông của người đương thời, tánh thù cừu bất di bất dịch của nhân loại, thói tranh quyền cố vị của người trên, lòng ghen ghét ti tiện của đồng nghiệp, đó là trường hợp chua xót của Ignace Philippe Semmelweis, một người trong ba chục năm hô hào bằng diễn văn, bằng sách, báo, mỗi một việc rất dễ dàng là rửa tay, để cứu hàng triệu nhân mạng, mà chẳng ai theo cả, lại còn cản trở, chế giễu nữa, đến nỗi thấy đàn bà trẻ con chết cứ như rạ, ông đau lòng

quá, hóa mất trí, tìm cách tự tử rồi tắt thở trong một nhà thương điên, xa quê hương, xứ sở.

Ông sinh 1-7-1818, ở Budapest (Hung Gia Lợi) trước Pasteur bốn năm, trong một gia đình bán tạp hóa. Cha là Joseph và mẹ là Thérèse.

Tuổi nhỏ của ông không có gì đặc biệt. Năm 19 tuổi, ông lại Vienne, kinh đô Áo, học luật. Một hôm ông theo bạn lại trường y khoa, dự thính một bài giải phẫu. Nghe giáo sư giảng những huyền bí của cơ thể con người, ông thích quá, về viết ngay một bức thư cho song thân. Thư rằng:

Thưa Ba Má,

Con ghét môn luật lắm. Con không thể nào thành một nhà luật học như Ba Má muốn đâu. Từ trước tới nay; như Ba Má thấy, con không tỏ ý thích một môn nào cả.

Nhưng hôm nay con đã được dự một buổi giải phẫu. Khi đi, nửa vui nửa sợ, mà lại tò mò, chỉ coi như một trò đùa thôi (...) Bây giờ thì con biết rằng con phải thành một y sĩ, chỉ có thể thành một y sĩ thôi, con không thể cưỡng ý con là thành y sĩ được. Thế là con đã tìm được một đời sống có ý nghĩa đối với con. Một nghề mà con để tất cả tâm hồn vào.

Xin Ba Má tha lỗi cho con, hiểu cho con. Con đã xin ghi tên rồi, và ngày mai con bắt đầu học.

Đúng như lời trong thư, chàng đem tất cả tâm trí để học, quên ăn quên ngủ, qui những sách y học như

Thánh kinh, coi Y khoa học như một ngôi đền, đọc sách suốt ngày, gặp chỗ nào không hiểu thì hỏi thầy, hỏi bạn cho được. Một lần một giáo sư giảng về chất cơ lo (chlor), bảo chất đó có tính cách giết mọi thứ khi độc rất nhanh, ngăn được sự truyền nhiễm. Cả lớp chỉ có một mình chàng đưa tay hỏi:

- Thưa giáo sư, nó giết khi độc cách nào ạ?

- Chẳng hạn, dùng nó thì mổ xẻ cái thầy ma, sẽ không bị nhiễm độc. Cậu hiểu rồi chứ?

- Dạ. Nhưng người ta diệt các khi độc cách nào ạ?

- Khi cậu thở là cậu hít không khí. Nếu không hít khí thì cậu sẽ chết. Thì đó, không khí duy trì sự sống cách đó. Mà không khí duy trì sự sống ra sao thì hơi cơ lo tiêu diệt các hơi độc cũng như vậy. Nghe ra chưa?

- Thưa giáo sư, tôi vẫn chưa nghe ra ạ.

- A, cậu vẫn chưa nghe ra? Nhưng cậu biết rằng nó như vậy chứ?

- Thưa biết.

- Thôi, hết giờ rồi. Để kỳ sau.

Xét câu chuyện đó, ta thấy Semmelweis có óc tiến hơn người đương thời, và phải đợi vài ba chục năm sau khi thuyết của Pasteur ra đời, người ta mới có thể đáp câu hỏi của chàng được.

Chàng học rất tấn tới, nhưng vốn là người Hung, từ giọng nói đến cử chỉ đều khác người Áo, nhất là y phục

rất lôi thôi, nên các bạn học trêu ghẹo, chế giễu. Chàng chỉ giao du với một bạn đồng hương là Ludwig Von Markusovsky. Cuối năm, ghét cái không khí đó, chàng về quê nhà, xin vô học tiếp y khoa ở đại học đường Pesth. Nhưng trường đại học này nhỏ, thiếu dụng cụ thí nghiệm, giáo sư dở, chàng rán học hết niên khóa rồi trở lại Vienne.

Nhờ tri thông minh, tinh chuyên cần, đứng đắn, chàng được hai giáo sư ở Vienne, tức Rokitansky và Skoda, che chở: tận tâm chỉ bảo, cho tiền may quần áo, mời về ở chung nhà. Cả hai sau đều thành những bạn thân, những người đỡ đầu của Semmelweis.

Giáo sư Skoda là một người khá đặc biệt. Năm 1834 ông là y sĩ đầu tiên ở Áo dùng ống thính chẩn (Stéthoscope) của Laennec chế tạo. Bác sĩ Klein giám đốc khu hộ sinh, óc thủ cựu, cấm ông dùng ống đó, ông không nghe, kêu ông vô phòng rầy:

- Bác sĩ Skoda, từ một tháng nay tôi nghe nhiều lời kêu ca về ông. Các con bệnh phàn nàn rằng ông làm họ khó chịu, làm nhột nhột họ vì ông lấy một cái ống kỳ quái chọc vào ngực, vào sườn, vào bụng họ. Cái thứ đó là của người Pháp làm ra, mà tôi đã bảo ông rằng tôi không muốn trông thấy người ta làm cái trò đó trong đường đường của tôi, sao ông không chịu nghe lời?

Skoda đáp:

- Thưa ông Giám đốc, dùng ống đó nghe rõ tiếng

trong tim trong phổi hơn lên, chứ có hại gì đâu ạ? Xin ông Giám đốc cứ thử nghe thử một lần sẽ biết.

- Tôi không cần phải nghe, Đại dương đường ở đế đô này không khi nào dùng cái đồ của người Pháp đó. Ông cãi lời tôi hử? Kể từ phút này trở đi, ông không còn ở dưới quyền tôi nữa.

- Nhưng thưa ông Giám đốc, xin ông cho tôi...

- Thôi, mời ông ra, không nói gì nữa.

Ngay buổi chiều hôm đó, Skoda khiêng rương tới nhà thương điên Saint Ulrich, vì đã bị đổi lại đó.

Nhưng ông không phải là hạng người chịu lép vế. Ông biết rằng làm cái nghề y sĩ mà không được một chính khách có quyền thế che chở thì bị tủi nhục, nên ông vận động trong chính quyền và bốn tháng sau, ông được chuyển qua làm y sĩ trong ty cảnh sát, và hai tháng sau nữa ông lại trở về Đại dương đường Vienne. Lần này gặp chủ cũ là bác sĩ Klein, ông tươi cười chào; Klein đáp lại lạnh lùng nhưng lễ phép vì biết Skoda không phải tay vừa. Và từ đó, nhắm mắt để Skoda tha hồ dùng ống kính chẩn.

Nhờ sự giúp đỡ của Skoda và Rokitansky, mà sự học của Semmelweis rất tấn tới. Chàng nổi tiếng là một sinh viên xuất sắc nhất trường.

Một hôm Skoda giao cho chàng săn sóc một em nhỏ 18 tháng. Đứa bé rất kháu: da trắng, mắt xanh, tóc hung hung, nhưng bệnh tình có vẻ nặng: mặt hốc hác,

nằm rên hoài, da vừa nóng vừa nhóp, nướu sưng, lưỡi khô, mắt lờ đờ, đi tuốt, phân rất hôi, chân tay như ống sậy, trên mình có những vết bầm rất lạ, bụng phồng lên mà không cứng.

Người mẹ đưa nhỏ đứng bên cạnh, tỏ vẻ lo lắng hỏi chàng:

- Thưa bác sĩ, cháu Lisl qua khỏi được không?

- Không sao đâu, tôi cam đoan là cháu sẽ mạnh.

Chàng nói vậy, nhưng trong lòng rất phân vân, chưa biết là bệnh gì. Sốt, thì phải rồi. Nhưng sốt là triệu chứng của hàng chục thứ bệnh. Bệnh nào đây? Chàng bỗng thấy rằng mặc dầu đọc hàng trăm pho sách, mặc dầu đứng đầu lớp, mà chàng vẫn dốt, dốt quá. Chàng về phòng tra các sách thuốc. Thì đây đúng rồi: bệnh thổ tả chứ gì nữa? Chàng nhớ lại những triệu chứng của em nhỏ thì đích thị là triệu chứng bệnh thổ tả, chỉ khác mỗi một điều là bệnh này không có những vết bầm trên người. Nhưng chàng nhớ một vị giáo sư đã dạy rằng bệnh nào cũng có lệ ngoại.

Chàng trở lại phòng bệnh, ra toa:

Người mẹ đưa nhỏ vẫn đứng đợi, rụt rè thưa:

- Sao tôi thấy lưỡi cháu nó đen quá.

- Không sao, tôi biết rồi. Tôi cho nó thứ thuốc này, bà về nấu cháo gà cho nó ăn, nó sẽ hết.

Đứa nhỏ chảy máu cam, kêu đau bụng. Chàng nhún

vào những vết bầm, nó tan đi. Chàng xét kỹ giường nó nằm, thấy một con rệp. Chàng tin ở sự chẩn đoán của mình. Nhưng đến khuya, bệnh đứa bé không giảm mà còn tăng, mắt lơ đờ, thở khó khăn, mạch nhỏ như sợi tóc. Chàng đâm sợ, luýnh quính không biết làm sao... Rồi nó tắt thở. Chàng lắc nó, mới đầu nhẹ, sau mạnh, hết sức móm hơi thở cho nó. Một người đặt tay lên vai chàng bảo:

- Uống công, bác sĩ, nó chết rồi.

Chàng đau đớn trở về phòng, thấy cái ngu của mình mênh mông như biển mà cái tội của mình nặng như núi.

Hôm đó chàng còn chữa một em nhỏ nữa cũng mắc bệnh của em Lisl, mà cũng vô hiệu. Sáng sớm chàng vội vàng đi kiểm Skoda, năn nỉ:

- Thưa bác sĩ, xin bác sĩ tới liền cho. Tôi đã làm lỡ một cách ghê gớm.

Skoda đương ngủ, phải thay quần áo, đi theo tới nhà thương, đi ngang giường của em Lisl, ngó qua, rồi lại giường của em nhỏ thứ nhì.

Semmelweis mếu máo nói:

- Tôi xin lỗi bác sĩ, tôi đã tự làm nhục cho mình mà còn làm nhục cho nhà thương nữa... Tôi thú thực không trị nổi, xin bác sĩ làm ơn chữa giúp em nhỏ này. Tôi muốn bỏ nghề này thôi, tôi cũng không thể nào thành lương y được.

Các bệnh nhân trong phòng bắt đầu nhao nhao lên. Skoda phải kéo Semmelweis ra ngoài sân, bảo:

- Đứa nhỏ đó sắp chết. Không thể chữa được.

- Không có thuốc gì cả? Vô phương?

- Vô phương! Anh cho nó là bệnh gì?

- Dạ bệnh thổ tả.

- Không đúng hẳn. Nó bị bệnh thương hàn. Nặng lắm rồi. Ía ra máu rồi. Lủng ruột rồi.

Vừa lúc đó, mẹ em Lisl tới, thấy con đã chết, khóc bù lu bù loa lên, trách Semmelweis là nói dối, là gạt bà. Semmelweis an ủi, bà ta càng la lớn:

- Người ta đều bảo cho tôi hay trước rằng các ông là những kẻ sát nhân, rằng đừng cho nó vào nhà thương, hễ vào thì chết. Ôi con ơi là con ơi! Con đi đâu? Người ta giết con!

Skoda nắm lấy vai bà ta, lắc mạnh:

- Không im đi thì tôi đuổi ra ngoài đã! Ở đây chúng tôi đều tận tâm săn sóc nó, nhất là ông bạn tôi đây đã thức đêm thức hôm vì nó. Thím không có quyền trách ai hết. Cái lỗi gì mà gào lên như vậy? Tôi sai người đuổi thím ra bây giờ!

Semmelweis cúi mặt xuống, trơ như khúc gỗ, rung rung nước mắt. Skoda nắm tay chàng, dắt lại một phòng, bảo:

- Cảm xúc như vậy là vô lối, phải thẳng nó đi. Khoa

học không cần dùng tới cảm xúc. Lòng thương và nước mắt không cứu được bệnh nhân.

- Thưa bác sĩ, nhưng thấy họ chết mà chịu không được. Họ tin cậy ở tôi như vậy! Mà tôi đã giết họ.

- Anh không giết ai cả. Bệnh đó không có thuốc chữa. Nhưng bệnh nội thương thì có phương pháp hay nhất là đừng làm gì cả. Và lại ai cũng phải chết. Dù anh chữa được cho nó thì cũng kéo dài cái hạn chết ra thôi. Anh phải diệt cái bệnh thương người đó đi thì mới làm y sĩ được, nghe chưa?

- Thưa bác sĩ, vâng ạ.

Nhưng Skoda không biết rằng bệnh thương người cũng lại là một bệnh vô phương chữa nữa. Và Semmelweis còn mang lụy nhiều về nó.

Năm 1844 Semmelweis trình một luận văn nhan đề là: "Đời sống các thảo mộc" để lấy bằng cấp bác sĩ. Luận văn chỉ dài 12 trang mà không có tính cách khoa học, chỉ là một bài thơ bằng tản văn ca tụng những cái đẹp của vũ trụ. Xin đọc giả đọc đoạn dưới đây thì biết:

«Còn có cảnh nào làm cho ta vui thích bằng cảnh đời sống của thảo mộc, cảnh những bông đủ loại, màu sắc rực rỡ, hương thơm ngào ngạt, nó tặng cho ta những vị tuyệt thú, lại nuôi dưỡng ta nữa, trị được bệnh cho ta nữa? Linh hồn thảo mộc đã gây hứng cho các thi sĩ, con cháu của thần Apollon, và làm chóa mắt họ (...) Lý trí của con người không thể hiểu nổi những hiện tượng đó,

những hiện tượng mà tới nay tuy vẫn còn là một bí mật nhưng được tinh thần triết lí công nhận và tôn trọng”.

Đúng là giọng văn cậu tú ban Triết học ngày nay kêu mà nhạt, lại lúng túng nữa. Vậy mà cũng được ban giám khảo chấp nhận. Thời đó học hành dễ thật!

Mới mừng thi đậu thi có tin thân mẫu đau nặng. Chàng chỉ kịp về đưa ma, rồi trở lại Vienne ngay để học thêm về sản khoa.

Cuối thế kỷ 17, ở châu Âu, đàn ông không được phép làm nghề hộ sinh. Qua đầu thế kỷ 18, tình trạng cải thiện một chút: đàn ông được làm nghề đó, nhưng khi vào phòng sản phụ thì phải hai y sĩ cùng vào, phải có mặt chồng hoặc một người nhà của sản phụ ở trong phòng, y sĩ lại phải cải trang làm phụ nữ, mặt trùm khăn voan, mà không được nói một tiếng nào trong khi đỡ đẻ, kéo sản phụ thấy y phục nghe giọng nói của họ, nhận ra đàn ông mà mắc cỡ. Họ đỡ đẻ lạ lùng lắm: sản phụ nằm giường bận y phục dài như thường, y sĩ luôn tay xuống dưới y phục đỡ đứa bé, khi đỡ xong, tắm nó bằng nước tiểu của chó rồi lạng lạng đi ra, có khi nhau quấn cả vào chân người mẹ cũng mặc. Chính Semmelweis đã ra đời trong trường hợp như vậy.

Hồi đó, không có nhà hộ sinh, và y sĩ phải tới nhà mỗi sản phụ. Ít năm, hoàng hậu Marie Thérèse cho lập một khu hộ sinh trong Đại dương đường Vienne. Khu này có một phòng giải phẫu. Mới đầu người ta dùng

hình nộm để chỉ cơ thể sản phụ cho sinh viên; rồi sau mới được phép mổ xẻ. Ngày nào Semmelweis và bạn học cũng dự những buổi giải phẫu. Vì thầy ma rất nhiều. Giáo sư mổ bụng một tử thi, lấy xác một hài nhi đặt ở bụng tử thi đó, rồi trùm khăn lên kín từ trên xuống dưới. Sinh viên luồn tay dưới tấm khăn kéo thầy hài nhi ra, tất nhiên là không phải qua vết mổ ở bụng. Xong giờ, sinh viên rửa tay qua loa trong một thùng nước rồi sang phòng sản phụ để coi mạch, đỡ đẻ. Có khi vội quá họ chẳng thèm rửa, cứ để máu mủ đầy tay, chỉ vẩy vẩy vài cái, hoặc chùi đại vào áo ngoài vào túi quần. Phòng giải phẫu hôi thối không thể tưởng tượng được; từ bàn ghế, tới khăn, nệm, dụng cụ cũng không sạch gì hơn.

Bác sĩ Klein giám đốc khu hộ sinh. Hoàng hậu Marie lập ra khu đó vì nhân đạo, cốt để thu nhận, giúp đỡ những đàn bà chữa hoang, hoặc nghèo khổ và nuôi nấng những trẻ vô thừa nhận. Cho nên bà ra lệnh rằng bất kỳ đàn bà nào xin vào nằm cũng được, không cần phải khai tên tuổi của mình và của chồng, và một khi vào nằm đó thì chồng con, thân thích cũng không được vào để phá rối. Sở dĩ có nội qui đó là do tình trạng xã hội. Không hiểu tại sao mà chính phủ Áo lại cấm những người mù chữ làm lễ cưới. Dân lo kiếm ăn chưa xong, thì giờ đâu đi học, cho nên non nửa thiếu nhi ra đời đều là những đứa con hoang; cũng có một số trẻ hoang là con của những ông lớn bà lớn. Như vậy thì tất nhiên phải lập một khu để chứa hạng đó.

Khu hộ sinh ở Vienne gồm ba tiểu khu.

Tiểu khu thứ nhất do Klein chỉ huy, có các sinh viên phụ tá. Ông ta năm mươi hai tuổi, dốt, không có cao vọng gì cả, chỉ mong cố bám chặt lấy địa vị, nhờ chính sách luôn cúi, gậy bè đảng, triệt để tuân lệnh bề trên, không dám làm mất lòng cụ lớn này, cụ lớn khác, nên chăm chú vào việc báo cáo láo, sửa đổi sự kiện và con số sao cho khỏi bị rầy. Chẳng hạn số người chết vì một bệnh dịch nào tăng lên thì ông ta rút xuống, cho là họ chết vì những bệnh khác, rồi khoe với cấp trên rằng nhân viên của ông đã tận tâm, nhất là phương thuốc của ông đã hiệu nghiệm. Tư cách của ông ra sao, chúng ta đã rõ khi ông đuổi Skoda vì bác sĩ này dám dùng ống thính chẩn của một người Pháp chế tạo. Mỗi lần đi thăm bệnh, ông ta chỉ chú trọng khám xem giường kê có ngay hàng không. Ông cầm cây thước đo, hề sai một phân là quát tháo âm ỉ lên. Còn bệnh nhân thì ông chỉ ngó qua, gật gật rồi đi. Quan niệm của ông về nghề y si rất kỳ quặc: chỉ cần đoán đúng bệnh là giỏi rồi, còn vấn đề chữa không quan trọng, con bệnh sống hay chết không cần biết.

Tiểu khu thứ nhì và thứ ba do bác sĩ Bartch chỉ huy và các cô đỡ phụ tá. Bartsch hiền lành, hơi nhút nhát, học tâm thương, không có tài gì cả.

Tiểu khu thứ nhất và thứ nhì thu nhận những người nghèo, chứa được ba trăm rưỡi phòng kê trong những

phòng rộng mênh mông. Một khi đã vô đó nằm thì được luật pháp che chở: công an cũng không được bắt bớ tra xét tên tuổi sản phụ, dù có lệnh của triều đình.

Tiểu khu thứ ba gồm 60 giường giành cho người giàu có, chịu đóng tiền. Có phòng sáu giường, có phòng mười giường. Có lối đi riêng, có cửa riêng để người ngoài khỏi trông thấy. Hầu hết sản phụ đều thuộc hạng quý phái, có ngoại tình, giả trang, che kín mặt không ai nhận ra được. Họ ghi tên và địa chỉ thật trong một miếng giấy, đưa cho y sĩ, y sĩ niêm phong lại trước mặt họ. Họ muốn nằm bao lâu thì nằm, muốn ra lúc nào thì ra. Khi ra, người ta trả lại họ bao thư có địa chỉ và tên tuổi, còn y nguyên. Họ có thể mang theo đứa trẻ hoặc giao lại cho dưỡng đường nuôi. Khi có người chết, người ta mở bao thư ra, coi địa chỉ và báo cho thân quyến biết, nếu trong thư có dặn như vậy, bằng không thì thôi.

Mà họ chết rất nhiều. Trung bình là chết một phần ba. Tình trạng đó chung cả châu Âu. Có năm Dương đường Hôtel Dieu ở Ba Lê chết già nửa số sản phụ. Bốn năm liền, nhà hộ sinh ở Iéna sản phụ chết hết ráo, không một người nào sống sót... Trẻ em cũng vậy. Đẻ ra ít ngày là chết, chết tới 8 phần 10.

Có khi cả chục bệnh nhân nằm chung một giường: những sản phụ mới sanh nằm bên những kẻ hấp hối hoặc những thầy ma lạnh ngắt, mà hai mươi bốn giờ sau người ta mới chịu khiêng xuống nhà xác. Thật kinh khủng!

Gương Hi Sinh

Ở Đại Đường đường Vienne, tiểu khu hộ sinh thứ nhất nổi tiếng là chết nhiều nhất. Một hôm Semmelweis mục kích một cảnh thương tâm. Một bà mẹ đã gân tới ngày sanh xin vô nằm. Khi người nữ khán hộ mở cửa phòng, chỉ số giường cho thì bà ta trùn lại, không đi nữa, hoảng hốt ngó cô khán hộ, rồi ngó Semmelweis. Bỗng có tiếng chuông leng keng ở cuối dãy, bà ta nga quy xuống mặt xám ngắt.

Cô điều dưỡng nắm cánh tay, kéo lên, an ủi:

- Không sao đâu mà!

Bà ta đứng dậy, run lạt bật, mắt ngó Semmelweis trân trân, thở hổn hển, mồ hôi nhễ nhại. Vụt một cái bà ta quỳ xuống, lết tới phía Semmelweis, chấp tay năn nỉ:

- Bẩm bác sĩ, xin bác sĩ thương tôi. Tội nghiệp tôi lắm. Trời Phật phù hộ bác sĩ... Xin bác sĩ cho tôi... để ở ngoài đường.

Semmelweis cảm động quá - gương mặt bà đó hao hao giống gương mặt thân mẫu chàng - chưa biết nói sao thì cô khán hộ đã la lên:

- Đi, vô đây, vô lập tức! Thế là cái nghĩa gì hả?

Bà mẹ lại năn nỉ nữa:

- Tội nghiệp tôi, bác sĩ. Xin ngài cho tôi ra.

Cuối phòng có tiếng gào. Rồi một người khác thút thít. Thế rồi cả phòng nhao nhao lên. Người ta bước xuống sàn, lết ra cửa.

- Tội nghiệp tôi quá, bác sĩ. Tôi cần cõ lạy ngài. Một lần này thôi. Cho tôi để ở ngoài.

- Cho chúng tôi ra, chúng tôi sẽ không để trong này đâu.

Có tiếng hét lên:

- Ở đây thì chúng tôi chết mất, chết hết mất.

- Ra ngoài đường... ra để ngoài đường. Hoặc cho chúng tôi qua tiểu khu nhì.

Bà mẹ tôi vẫn chấp tay khóc lóc:

- Lạy bác sĩ, ngài cho tôi ra để ngoài đường, xong rồi tôi xin vô ạ, rồi bác sĩ muốn bảo sao tôi cũng xin nghe.

Cả phòng bao vây chàng, có người nước mắt đầm đìa ôm chặt lấy chân chàng. Họ lạy van, kêu trời, huyên náo cả khu. Các khán hộ ở phòng bên chạy tới, lôi kéo các sản phụ về giường và một lát sau, yên tĩnh trở lại, chỉ còn văng vẳng những tiếng nức nở, nghẹn ngào ở cuối dãy.

Semmelweis lao đảo bước về phòng giải phẫu, ngồi bệt xuống một chiếc ghế, úp tay vào mặt khóc. Chàng vẫn biết dân chúng sợ tiểu khu thứ nhất, chàng nhận rằng sự yêu cầu của họ có lí vì những kẻ để rơi ở lề đường, bờ suối rồi vô nằm nhà thương thì không sao, còn hề để ở nhà thương thì mười người chết tới ba, bốn, có khi chết tới bảy, tám, cho nên chàng không thể nhẫn tâm lôi kéo họ về giường được. Nhưng làm một bác sĩ

mà trông thấy bệnh nhân sợ mình như sợ hung thần, thì có tử nhục, đau lòng không chứ?

Một bạn đồng nghiệp nắm cánh tay chàng, lắc chàng:

- Buồn cho anh thật, anh Ignace. Ông Klein thế nào cũng biết và sẽ rầy anh. Nhưng thôi quên đi, thỉnh thoảng vẫn có những cuộc nổi điên như vậy trong nhà thương.

Semmelweis rán quên đi, vui đầu vào việc học, ngày nào cũng mổ xẻ một hai thầy ma chết vì bệnh sốt sản hậu (fièvre puerérale) vì hết thấy các sản phụ trong nhà thương đều mắc bệnh đó mà qua đời.

Chàng nhất quyết tìm hiểu thật kỹ bệnh đó, đọc hết các sách về nguyên nhân triệu chứng bệnh sản hậu và các phương chữa. Chàng học tới thuộc lòng những tác phẩm chính. Nhưng không có tác giả nào đồng ý nhau cả. Người ta kể ra tới hai mươi tám nguyên nhân; còn phương thuốc thì rất ít mà tuyệt nhiên không công hiệu. Chàng càng học càng thấy hoang mang nghi ngờ, muốn kiếm ra nguyên nhân thứ hai mươi chín.



Một hôm chàng đỡ đẻ cho một thiếu phụ khỏe mạnh, hồng hào. Mẹ tròn con vuông. Đứa nhỏ khóc lớn tiếng và nặng cân. Chàng tận tâm săn sóc, an ủi người mẹ vì chồng chị đương bị giam. Qua một ngày rồi nhiệt độ của mẹ bình thường, chàng đã mừng.

Nhưng hôm sau, chàng để ý thấy mắt thiếu phụ sáng quá, má đỏ quá, chàng ngờ ngờ, lấy thủy, thủy đã lên, ít thôi; đếm mạch, mạch bình thường.

- Cứ tỉnh dương rồi ít bữa nữa đi đứng được.

Miệng nói vậy mà lòng cũng không yên.

Hôm sau nữa, thủy lên dữ, mạch nhanh (120 một phút) mà yếu. Chàng ra toa, cho uống muối Epsom, dặn cô điều dưỡng đừng để cho chị ta bón. Bệnh nhân kêu nhức đầu, đau lưng, có hồi lạnh run lên, ngủ không được.

Bác sĩ Breit cùng trông nom khu đó với chàng; bảo:

- Chị ta mạnh như trâu, không sao đâu. Thủy lên xuống như vậy là thường.

Buổi chiều hôm đó, bụng thiếu phụ bắt đầu cương lên, ấn vào thấy đau, Semmelweis cho uống thêm 20 giọt nước nha phiến.

Sáng hôm sau, bệnh nhân kêu đau bụng dữ, đau ran lên tới mồ ác, vẫn chóng mặt, nhức đầu. Chiều bệnh hơi giảm, tối ngủ được.

Ngày thứ năm, bệnh nhân vui vẻ, nói là bớt nhiều, mạch lớn, đều một trăm một phút. Lưỡi hơi xám, nhưng không đóng. Yên tâm. Vẫn cho uống muối Epsom và xoa dầu vào bụng.

Thình lình hai giờ chiều, nữ khán hộ hốt hoảng kiếm chàng. Bệnh nhân rên la vì đau bụng dữ dội. Nhiệt

độ lên. Mửa. Lưỡi đóng. Mạch 160. Đúng là triệu chứng sốt sần hậu.

Tối, mạch yếu hơn, sốt tăng, nhức lưng, vai, ngực. Sáng ngày thứ sáu, bệnh nhân hỗn hển hỏi:

- Thưa bác sĩ, tôi sống được không? Tôi có thể thấy mặt chồng con tôi được không?

- Đừng nghĩ bậy. Không sao đâu, tôi trị sẽ hết.

Lưỡi khô, môi nứt. Mạch chạy đã loạn, đếm không được. Nàng nói lảm nhảm:

- Ô đẹp quá, nó bay, nó lượn kia. Kính chào bác sĩ... A cái xe của con tôi này... Minh coi kia...

Semmelweis ở luôn bên cạnh, thỉnh thoảng lại coi mạch. Mạch như trốn lẩn lẩn. Thiếu phụ tắt thở. Nước da nàng mấy hôm trước hồng hào, bây giờ đã nhợt nhạt.

Hai bữa sau, đứa con của nàng chết theo, cũng do cái bệnh sốt của mẹ. Hôm đứa nhỏ chết, trong phòng có năm người nữa chết, và mười một người đương ngoác ngoải.

Run rẩy, chàng gõ cửa phòng bác sĩ Klein. Klein ngạc nhiên, ngược mắt lên hỏi:

- Có chuyện gì vậy? Gấp không?

- Thưa ông Giám đốc, chúng tôi phải làm cái gì mới được. Không thể kéo dài như vậy!

- Bình tĩnh lại đi nào.

- Thưa, vẫn bệnh sốt ấy. Bệnh sốt sản hậu tai hại ấy! Chết hết người này tới người khác. Mỗi ngày chết một nhiều. Phải làm sao chứ? Phải kiếm cách trị cho được cái bệnh đó.

- Bác sĩ lâm rồi, lâm lớn rồi. Nay, tôi hỏi bác sĩ: nguyên nhân bệnh đó ở đâu.

- Thưa ông Giám đốc, tất cả các nguyên nhân ư? Nhiều lắm mà không biết nguyên nhân nào đúng. Người ta bảo tại sữa lúc đó lên nên hành sản phụ như vậy.

- Phải.

- Có người lại bảo tại khi độc.

- Phải.

- Có người lại cho bệnh sốt đó do bao tử và gan, hoặc do ruột. Một thuyết nữa đổ lỗi cho đàn bà không biết kiêng cử khi có thai. Có kẻ lại bảo tại bị lạnh, tại thời tiết, tại cảm xúc...

- Thôi, đủ rồi. Sách thuốc của Lucas Bauer bảo là tại sữa lên, và tôi cũng đã dạy như vậy. Ta tin thuyết đó. Còn phương thuốc?

- Thưa, chưa có phương nào hiệu nghiệm ạ.

- Rất đúng.

- Từ nay, bác sĩ nhớ kỹ, bệnh sốt sản hậu là tại sữa lên, mà loài người chưa tìm được phương trị. Mà sau này, loài người cũng *không thể nào* tìm được phương trị. Nhớ rồi chứ? Thế thì chúng ta đành vậy.

- Nhưng thưa ông Giám đốc, họ chết hoài, chết như ra...

- A, nếu bác sĩ ngại thấy họ chết thì có thể lựa một nghề khác. Tôi đã dặn bác sĩ rồi mà: có muốn lại hỏi tôi điều gì thì phải đợi lúc từ 1 giờ đến 3 giờ rưỡi; mà bây giờ - ông ta cúi xuống ngó đồng hồ - mười một giờ mười.

- Tôi xin lỗi Giám đốc.

- Lần này thì tôi bỏ qua cho. Từ trước tới nay, bác sĩ tỏ vẻ siêng năng, hoạt động... Thôi về phòng đi. Nhân tiện tôi cho bác sĩ hay một điều: Khi lập ra khu hộ sinh này, Hoàng Thượng có ra lệnh:

“Cứ theo đúng đường lối cũ, vì cái gì cũ cũng đã được thí nghiệm là tốt rồi. Tổ tiên ta đã cho là tốt, thì tại sao chúng ta lại không cho là tốt? Đừng tin những ý mới. Trẫm không cần dùng những nhà bác học. Trẫm chỉ cần bề tôi trung tín. Kẻ nào muốn thờ trẫm thì phải theo lệnh trẫm. Kẻ nào không theo lệnh trẫm mà óc đầy ý mới, thì qui diển viên đi. Nếu họ không tự xin về thì trẫm sẽ cho người đuổi họ về”.

Sao hiểu chưa, bác sĩ Semmelweis?

- Dạ.

- Thôi, bác sĩ đi ra.

Rồi Klein cúi xuống đọc tiếp bản báo cáo, cộng lại số sản phụ chết vì sốt sản hậu: tháng trước chỉ có 21%; tháng này có tăng lên nhiều thật, nhưng có tháng xuống. Rút cục tới cuối năm thì đâu cũng vào đó.

Trong lúc ấy, Semmelweis hăm hăm tiến về phòng giải phẫu, uất hận trào lên tới họng. Tương lai chàng ra sao, ta đã thấy được từ phút đó.



Ta nên nhớ thời ấy dân chúng châu Âu đương xao xuyến vì những tư tưởng cách mạng. Người già còn nhớ cuộc cách mạng 1789 ở Pháp, người trẻ thì đã được thấy cuộc cách mạng 1830, mà năm Semmelweis tập sự ở khu hộ sinh là năm 1845, trước cuộc Cách mạng 1848 có ba năm. Cho nên các vua chúa châu Âu rất sợ những tư tưởng mới, bất kỳ trong phạm vi hoạt động nào. Không tuân lệnh thì khó yên, mà nếu tuân lệnh Klein thì làm sao tránh được tội với lương tâm của mình với hàng ngàn sản phụ và hàng ngàn hài nhi mà tính mệnh giao phó cả trong tay mình?

Semmelweis nắm chặt tay lại nghiền răng:

- Không thể như vậy được! Ta chịu làm một tên sát nhân sao? Mà cái khu hộ sinh này thành một cái lò sát sinh sao? Nhất định phải tìm được cách trị bệnh sốt sản hậu.

Một hôm chàng nhớ ra rằng từ trước tới nay, tiểu khu II và III năm nào số người chết cũng chỉ bằng phần ba số người chết ở tiểu khu I. Thấy lóe lên một ánh sáng, chàng vội vàng lại nhà bác sĩ Bartsch để hỏi:

Bartsch đã sửa soạn đi ngủ, tỏ vẻ ngạc nhiên:

- Có gì gấp vậy? Để đến mai được không?

- Không. Quan trọng lắm. Đây, xin ông coi, tôi đã ghi lại đây, từ năm 1841 đến năm 1846, ở tiểu khu của tôi có 1989 sản phụ chết, còn ở tiểu khu của ông có 691 sản phụ chết.

- Tôi biết rồi. Từ xưa vẫn vậy. Tôi không hiểu tại sao. Chúng tôi sản sóc sản phụ cũng y như bên ông, không khác gì cả. Thật là bí mật... Có lần tôi đã nghĩ đến điều này: Ở bên tôi chỉ có cô đỡ giúp việc, chứ không có sinh viên như bên ông. Đàn ông thì bao giờ cũng mạnh tay, tay họ lớn. Có lẽ tại vậy chăng? Tôi không dám chắc. Nhưng ông đừng tuyên bố điều đó với ai nhé? Sợ mất lòng người khác.

Semmelweis ra về, bất mãn về lời giảng đó. Tại sao bên đó họ chết ít như vậy? Cùng chung một mái nhà, cùng một lối trị... À, hay là tại sản phụ sợ? Tiểu khu II ở cuối dãy, khi sắp có người chết, thì vị mục sư đi ngang qua hành lang tiểu khu I rồi mới tới tiểu khu II và vừa đi vừa rung chuông. Có lẽ vậy... Chàng nhớ về mặt kinh khủng của bệnh nhân mỗi khi nghe tiếng chuông leng keng. Mà mỗi ngày phải nghe 5, 6 lần, có khi 10 lần 20 lần. Đúng rồi! Họ sợ nên dễ chết.

Sáng hôm sau chàng để ý ngóng vị mục sư, vừa thấy bóng ở xa đã chạy lại, thưa:

- Tôi muốn xin Cha một điều.

- Bác sĩ cứ nói.

- Thưa Cha, có cần phải rung chuông như vậy không ạ?

- Nghi thức từ xưa vẫn vậy.

- Có nhất định phải theo nghi thức đó không?

- Tại sao lại bỏ đi, bác sĩ?

- Thưa Cha, tôi nhận thấy sản phụ nghe tiếng chuông là kinh khủng, nhắm mắt lại, có kẻ run lên. Mà tôi ngờ rằng vì họ sợ quá, nên họ chết ở tiểu khu này nhiều như vậy. Nên tôi yêu cầu Cha vì lòng nhân, đừng rung chuông nữa, cứ lẳng lặng đi, thưa, được không ạ?

Suy nghĩ một chút, mục sư đáp:

- Nếu bác sĩ cho rằng có lợi, thì tôi cũng chiều ý.

- Đa tạ Cha.

Hay tin đó, Klein gọi Semmelweis vào phòng để rầy. Chàng hăng hái giảng giải. Klein ngắt lời:

- Tôi đã bảo thầy rằng bệnh sốt sản hậu do sữa lên, và vô phương trị kia mà. Tôi cảnh cáo lần này là lần thứ nhì.

Nhưng Klein quên không ra lệnh cho mục sư cứ rung chuông như trước, thành thử thí nghiệm của Semmelweis vẫn tiếp tục. Tới cuối tháng, kết quả vẫn như cũ, có phần tệ hơn. Không, không phải là tại họ sợ tiếng chuông. Nhưng lạ quá, họ chết nhiều là vậy, ít nhất cũng 30% mà sao thông cáo của Dương đường chỉ ghi có 3,22 phần trăm. Thì ra, Klein đã sửa con số, để

nhà cầm quyền không phái ủy ban lại điều tra.



Mặc dầu vậy, Klein cũng chỉ giấu nhẹm được trong một thời gian thôi, vì số người chết nhiều quá, đồn tới tai các cụ lớn, các cụ sợ mang tiếng, phải cho mở một cuộc điều tra lấy lệ.

Ta còn lạ gì cái thói điều tra để bịt miệng dân chúng đó. Ủy ban điều tra không có Skoda, Rokitansky, cũng không có cả Semmelweis mà chỉ gồm một bọn bồ bịch của Klein, chẳng biết chút gì về bệnh sốt sần hậu cả. Họ đi một lượt qua các tiểu khu rồi vào phòng giấy của Klein uống rượu, hút thuốc, nghe Klein giảng giải. Khi thảo bản phúc trình, họ chép đúng của Klein, tuyên bố rằng tiểu khu I chết nhiều hơn tiểu khu II vì các sinh viên không nhẹ tay đỡ đỡ như các cô đỡ ở tiểu khu II. Họ đổ lỗi cho các sinh viên ngoại quốc để cho sinh viên Áo khởi phản kháng họ. Và người ta đuổi luôn một lúc 22 sinh viên ngoại quốc. Klein lại bình chân như vại, mà các sản phụ thì vẫn chết oan vì sau khi 22 sinh viên ngoại quốc đi rồi, bệnh dịch giảm được một chút rồi lại hoành hành như cũ.



Hết niên khóa đó, Semmelweis đậu bằng cấp giải phẫu, nhưng năm sau mới được thăng chức đệ nhất phụ

tá ở tiểu khu I, dưới quyền trực tiếp của Klein. Lúc này trách nhiệm hoàn toàn về mình rồi, chàng càng thấy rõ bốn phận là phải trị được bệnh đó.

Thật lạ lùng! Gọi là bệnh sản hậu mà sao có những phụ nữ không sinh sản mà cũng mắc? Cả con nit cũng mắc? Có khi cả đàn ông cũng mắc nữa! Như vậy thì đâu phải là tại sữa lên như Klein đã nói? Mà cũng không phải tại các sinh viên làm mạnh tay quá, thực oan uổng cho họ.

Chàng đọc một lần nữa hết những thuyết về nguyên nhân của bệnh, vẫn không thỏa mãn, và chàng ngờ rằng các li thuyết gia đều lầm triệu chứng với nguyên nhân, chẳng hạn thấy bụng bệnh nhân sưng lên thì cho rằng vì bao tử và mật sưng mà sinh ra sốt sản hậu, thấy trong huyết có nhiều chất độc thì bảo tại huyết hư mà sinh ra sốt sản hậu...

Semmelweis tìm đọc cả những sách Anh viết về bệnh đó nữa. Thời ấy ở Anh, số người chết vì bệnh sốt sản hậu tương đối ít hơn các nước khác và một số y sĩ Anh đã gần đoán được nguyên nhân của bệnh. Chẳng hạn Alexander Gordon năm 1795 đã viết đại ý rằng:

«Tôi có chứng cứ chắc chắn rằng nguyên nhân của bệnh là do lây mà bị nhiễm độc. Khi các y sĩ, cô đỡ và nữ điều dưỡng săn sóc cho những người bị bệnh, họ truyền một «không khí lây bệnh» cho những người mạnh.

Và Gordon khuyên phải đốt hết quần áo, mền nệm

của bệnh nhân, còn những người săn sóc bệnh nhân thì phải tắm rửa kỹ và thay quần áo trước khi thăm một con bệnh khác.

Năm 829, một y sĩ Anh khác, Robert Collins, dùng những thuốc sát trùng để tẩy uế phòng của bệnh nhân còn quần áo của họ thì bỏ vào một lò không khí nóng tới 120 - 130 độ nhờ vậy mà ông chặn được bệnh sốt sán hậu trong dương đường Dublin.

Vậy các y sĩ Anh đã gán tìm ra được cách trị nhưng vẫn chưa biết nguyên nhân của bệnh. Những tiếng "không khí lây bệnh" trừu tượng quá, không giảng được gì cả. Bảo là do "không khí lây bệnh" thì ở tiểu khu II, mỗi khi có người mắc bệnh, sao không lây hết phòng, lây nhiều như ở tiểu khu I? Semmelweis rất thắc mắc về hiện tượng đó. Chàng tự hỏi hoài: "Tiểu khu II bao giờ cũng chết ít hơn tiểu khu I là tại sao?"

Rồi chàng kê ra hết những điểm khác nhau của hai tiểu khu để loại từng điểm một và rán tìm xem điểm nào là nguyên nhân của hiện tượng.

Không phải là tại sản phụ ở tiểu khu I nghe tiếng chuông của mục sư rồi sợ mà phát bệnh, thế thì tại cái gì? Các phòng có khác hướng nhau không? Chất vôi và các thứ gỗ để xây cất có khác nhau không? Hay tại các tòa nhà ở chung quanh tiểu khu II cản hơi độc? Vô lí. Càng suy nghĩ, chàng càng rối trí, hoang mang.

Bỗng một hôm chàng tìm ra được một dị điểm: ở

tiểu khu I khi đỡ đẻ, người ta cho sản phụ nằm ngửa, còn tại tiểu khu II, người ta cho họ nằm nghiêng. Hay là tại vậy chăng? Thử thi nghiệm xem. Chàng ra lệnh cho các sinh viên và các cô đỡ làm theo như tiểu khu II. Và chàng lại phải ngày đêm giám sát cho họ thi hành đúng chỉ thị, vì nếu chàng quay lưng đi là họ lại làm theo lối cũ.

Nhưng rồi cũng chẳng có kết quả gì cả; chàng phải bỏ lệnh đó, tìm một giả thuyết khác. Chàng không nản lòng vì biết rằng càng loại được nhiều dị điểm thì lại càng tới mục đích.

Chàng bàn với bác sĩ Skoda cho điều tra xem số sản phụ sanh ở lê đường, ở bờ suối chết là bao nhiêu để làm thống kê. Klein phản đối kịch liệt, vận động với viên Thượng thư bộ Quốc gia giáo dục cấm ngặt cuộc điều tra đó. Có kẻ hỏi ông: "Tại sao ở tiểu khu II chết ít hơn tiểu khu I" thì ông chỉ đáp:

- Chết cũng như nhau. Khi nào tiểu khu I chết nhiều hơn thì tất có những lí do chính đáng.

Semmelweis bị Klein ghét, ít tháng sau phải giáng xuống làm phụ tá thứ nhì. Lại nhằm lúc thân phụ chàng chết. Chàng chán nản xin nghỉ về chơi quê nhà ít lâu, rồi qua năm 1847 đi Venise nửa tháng. Khi trở về Vienne thì hay tin một đồng nghiệp của chàng tên là Kolletschka mới từ trần.

Kolletschka là một bác sĩ nhũn nhặn, tận tâm, hiền

lành, mới 43 tuổi, mà được toàn thể học trò và bạn bè kính mến. Trong một giờ giải phẫu, một sinh viên thực hành vụng về. Ông vội vàng thò tay ra để ngăn lại, không dè lưỡi dao của sinh viên đưa mạnh quá, chạm vào đầu ngón tay của ông: vết thương rất nhẹ, chỉ chảy vài giọt máu. Ông vẫn tiếp tục giảng bài. Hôm sau thấy ngứa ngát. Bệnh mỗi ngày một tăng, được bảy bữa thì chết. Bị nhiễm độc của tử thi.

Semmelweis làm việc trở lại - các bạn thân của chàng đã vận động cho chàng giữ chức cũ: đệ nhất phụ tá - nhưng không vui vì cái tang đó và vì trong óc chàng lúc nào cũng lờn vờn những câu hỏi: "Tại sao tiểu khu II chết ít gấp ba tiểu khu I? Tại sao có tháng tiểu khu I chết gấp 10 tiểu khu II? Những thiếu phụ khỏe mạnh, hồng hào, mà để xong ít ngày là sốt rồi chết từng loạt là tại sao?"



Một đêm, không ngủ được, chàng đi thăm mộ Kolletschka, đột nhiên nảy ra ý coi hồ sơ về cái chết của bạn. Hồ sơ ghi:

"Hệ thống lâm ba sung rất nặng ở phần trên.

Tĩnh mạch cũng sung.

Phổi sung

Tim sung.

Bụng sung.

Màng óc sung.

Tất cả những bộ phận đó đều có mù máu như sữa, rất hôi thối. Mắt bên trái cũng vậy”.

Đủ hết. Đủ hết những triệu chứng của bệnh sốt sản hậu. Một ánh sáng rực rỡ lóe ra trong óc Semmelweis. Chàng đọc đi đọc lại hồ sơ, nhớ lại thi thể một sản phụ chết vì sốt sản hậu mà chàng mới mổ hồi sáng. Đúng, chỉ khác mỗi một điều là Kolletschka không có tử cung, nếu có thì tất tử cung cũng phải sung. Chàng lại nghĩ tới những hài nhi sanh ra được năm sáu ngày rồi chết vì sốt. Thi thể của chúng mó ra, cũng y như của mẹ chúng, y như của Kolletschka. Tất phải cùng do một nguyên nhân. Chàng tìm thấy nguyên nhân đó rồi: nhiễm độc tử thi. Kolletschka bị nhiễm những chất độc của tử thi ở lưỡi dao, những chất đó vào máu rồi phá phách cơ thể. Các sản phụ bị nhiễm độc của tử thi do những bàn tay sinh viên và y sĩ đem lại trong khi đỡ đẻ cho họ. Chàng rùng mình. Các hài nhi bị nhiễm độc tử thi ⁽¹⁾ cũng vì những bàn tay sát nhân đó sẵn sóc. Nhưng bàn tay như nhớp mù và máu mà khám xét cơ thể những kẻ khỏe mạnh. Chàng đã giết biết bao mạng người? Các

(1) Ngày nay người ta biết rằng bệnh sốt sản hậu do những tủa cầu khuẩn (Streptocoque) sinh ra. Chúng nảy nở rất mau trong những da thịt thối nát, hoặc làm mù; hễ chúng vô được cơ thể, chẳng hạn do một vết thương ở ngoài da, thì gây ra bệnh sốt, mê sảng, sung màng óc, sung phổi, sung ruột v.v.. rất nguy cho tánh mạng.

bạn đồng nghiệp, các sinh viên trong Đại dương đường Vienne này đã giết mấy vạn, mấy ức người rồi? Ở khắp châu Âu người ta đã giết mấy chục triệu người rồi từ khi đặt ra cái lệ giải phẫu tử thi? Nhất là tội của chàng không sao tha thứ được. Chàng đã giết nhiều sản phụ hơn các bạn đồng nghiệp vì đã giải phẫu nhiều hơn họ, do đó truyền bệnh ra nhiều hơn họ. Ủ, rất đúng. Bây giờ thì thấy tỏ như ban ngày: tiểu khu II chết ít vì do các cô đỡ săn sóc mà các cô này không được giải phẫu tử thi, tay không dính độc tử thi. Mà các sản phụ sanh ở ngoài rồi mới vô nằm dương đường, sờ di ít bị bệnh sốt sản hậu cũng là họ ít bị các sinh viên khám bệnh. Rồi chàng sung sướng nhảy nhót vì đã kiếm được một phương cứu đời. Rất giản dị: *Chỉ cần rửa tay thật kỹ trước khi khám bệnh là trị được chứng sốt sản hậu*. Chàng lại ngay bàn viết, ghi ý tưởng của chàng lên giấy. Năm đó là năm 1847, chàng 29 tuổi.

Mới hừng sáng hôm sau, Semmelweis đã tới nhà thương, vẻ mặt hơn hờ. Chàng muốn chạy khắp các phòng, lay các sản phụ, hô lớn lên: "Từ nay các bà yên tâm. Không còn bệnh sốt sản phụ nữa. Hết. Hết hẳn".

Khi các sinh viên đã tới tử, chàng nhóm họ lại, cảm động quá, không biết mở đầu ra sao. Mắt chàng rung rung. Đột nhiên chàng nói:

- Chúng ta sẽ trị được chứng sốt sản hậu. Tôi đã kiếm được cách. Các thầy biết đấy chứ, bác sĩ

Kolletschka chết vì nhiễm độc tử thi. Mà triệu chứng của ông y như triệu chứng bệnh sốt sản hậu. Tôi đã đọc kỹ hồ sơ. Chính chúng ta là kẻ sát nhân. Từ nay chúng ta phải rửa tay cho sạch.

Mọi người ngơ ngác, chẳng hiểu gì cả, tỏ vẻ lạnh lùng:

- Các thầy nghe kỹ chưa? Từ nay, các thầy, các cô và tôi, bất kỳ ai ở trong tiểu khu này cũng phải rửa tay kỹ trước khi khám bệnh.

- Tại sao vậy bác sĩ?

- Tại tay chúng ta dơ. dính độc tử thi rồi truyền độc đó vô cơ thể sản phụ, cho nên chúng ta phải rửa tay cho hết những độc đó đi. Nào, bây giờ chúng ta đi rửa tay.

Có kẻ khúc khích cười. Có kẻ bĩu môi, nhún vai. Nhưng rồi người ta cũng đi rửa tay.

- Các thầy đưa tay tôi khám.

A, thế này thì quá lỗ rồi. Người ta là sinh viên, chớ đâu phải con nít nữa mà khám xem tay có sạch không.

- Xin lỗi bác sĩ, thuyết của bác sĩ có chắc đúng không đã? Hay bác sĩ chỉ muốn làm nhục chúng tôi thôi? Chúng tôi đâu phải là em nhỏ?

Semmelweis nổi giận la:

- Các thầy còn nghi ngờ hả? Thì cứ theo lời tôi xem có trị được bệnh sốt sản hậu không? Rửa tay mà là nhục ư? Vậy các thầy muốn tiếp tục giết người à? Tôi chỉ đòi

một điều rất dễ là rửa tay để cứu hàng vạn hàng ức nhân mạng, mà các thầy không chịu nghe. Lam biếng! Cái đó mới là nhục! Tôi có trách nhiệm bảo vệ sinh mạng của sản phụ và hài nhi trong tiểu khu này. Nếu các thầy không muốn tuân lệnh tôi thì các thầy có quyền đi ra. Còn như muốn ở lại đây, thì nhất định phải rửa tay!

Trong y học, một kỷ nguyên mới xuất hiện: kỷ nguyên phòng độc. Mà cuộc đời gian truân của Semmelweis cũng bắt đầu, một phần vì buổi sáng hôm đó ông đã vụng về, nóng nảy quá, làm mất cảm tình của những người giúp việc ông và những người này sẽ phá công việc của ông.

Sáng hôm sau bác sĩ Klein vô khám phòng. Semmelweis chạy ra ngăn ngay ở cửa phòng, chỉ thau nước. Klein ngạc nhiên, hỏi:

- Để làm gì vậy?

- Thưa ông Giám đốc, để ông rửa tay.

- Bác sĩ điên ư?

- Thưa ông Giám đốc, tôi đã tìm ra được nguyên nhân bệnh sốt sản hậu. Cách trị rất giản dị: chỉ cần rửa tay thôi.

- Tôi đã bảo có muốn thay đổi thủ tục nào thì phải xin phép tôi mà.

- Thưa ông Giám đốc, tôi đã gửi tờ phúc bẩm lên ông rồi ạ.

- Nhưng tôi chưa cho phép mà sao đã tự tiện thi

hành? Ai lãnh trách nhiệm ở Đường đường này? Thầy hay tôi?

-Thưa ông Giám đốc, tôi nghĩ công việc rửa tay không làm cho sản phụ chết được, mà tôi còn tin rằng nhờ nó họ sẽ sống. Tôi đã thưa rõ trong tờ phúc bẩm rồi ạ.

- Có, tôi đã đọc. Thôi, tránh đường cho tôi đi khám.

- Thưa ngài Giám đốc, tôi nhất định không để ngài khám bệnh nhân nếu ngài không chịu rửa tay, tôi làm vậy không phải vì tôi đâu, mà vì sanh mạng của sản phụ, của hài nhi.

Klein tái mặt đi, nhưng rồi cũng cúi xuống rửa tay.

- Xin ngài rửa thật kỹ cho.

Chàng lại vụng về một lần nữa, gây oán với Klein.

Kết quả là số chết giảm trông thấy. Hai tuần lễ sau, Semmelweis lại chơi Rokitansky và Skoda. Hai bác sĩ này khuyến khích chàng, nhưng bảo phải tiếp tục thí nghiệm lâu nữa, mới nửa tháng chưa thể kết luận được.

Tới cuối tháng 5, năm 1847, số tử ở tiểu khu I hạ từ 18,26% tới 12,24% Semmelweis vui mừng, nhưng chưa mãn nguyện, nghĩ rằng xà bông và nước lạnh chưa đủ trừ độc, nhớ lại bài học về chất cơ-lo (chlore) mà giáo sư cũ của chàng đã cho là chất mạnh nhất để trừ bệnh truyền nhiễm và mọi hơi độc. Chàng bèn xin nước Chlorina, rồi bắt các sinh viên, các cô đỡ, rửa tay thật kỹ bằng xà bông, xong lại rửa lần nữa bằng nước Chlorina. Chàng gi mũi vào sát bàn tay họ, hít xem còn mùi hôi

thối của tử thi không, coi từng móng tay một xem còn dính chút dơ nào trong kẽ không, luôn luôn nhắc họ.

- Nhớ rửa tay hai lần trước khi đi khám bệnh.

Kết quả lần này không còn nghi ngờ gì nữa. Cuối tháng sáu, số người chết ở tiểu khu I hạ từ 12,24% xuống 2,38%. Độc giả mừng cho chàng đã thành công, mà phương pháp của chàng được truyền bá ngay khắp châu Âu? Nhưng tôi đã nói làm một việc thiện, đâu phải dễ như vậy? Nếu dễ, thì hôm nay tôi đã không chép lại truyện này.

Trong lịch sử y học chưa có một phát kiến nào lớn mà được người đương thời chấp nhận ngay; luôn luôn có những người nghi ngờ, chỉ trích. Như vậy có lợi là tránh được những giả thuyết không vững, nhưng cũng có hại là nhiều nhân mạng bị hi sinh quá.



Thời nào cũng có một hạng người chỉ biết theo đuổi mỗi mục đích là cầu cạnh cho được địa vị, và một khi được thì cố bám lấy nó, càng bất tài lại càng bám chặt, đến nỗi có mắt cũng như đui, không trông thấy sự thực, hoặc có thấy thì tìm cách che mắt người trên, dù hành động đó làm hại hàng vạn, hàng ức nhân mạng cũng mặc. Những kẻ đó được sống sang trọng trên xương máu đồng bào, cho tới khi chết, nhờ khéo luôn cúi, nằng chiểu nào che chiểu ấy; một số ít bị “hạ bệ”, nhưng khi lui về vườn họ vẫn ung dung, sung sướng với vợ con ở

nước ngoài hoặc ở ngay trong nước, vì có ai bắt họ chịu trách nhiệm về hành động của họ đâu? Vấn đề trách nhiệm là vấn đề quan trọng số một của nhân loại. Không giải quyết được nó, hễ còn những kẻ có thể làm hại cả triệu người khác, thì nhân loại không thể nào có hạnh phúc được, không thể gọi là văn minh được. Phải đào tạo một hạng người có tài, có đức - liêm khiết, chính đại, sáng suốt và nhân từ - phải giao cho họ đủ quyền hành kiểm soát hành động của những người có thể làm hại dân được, thì nhân loại mới đỡ khổ. Nhưng người ta chỉ đào tạo được những thạc sĩ, những nhà bác học, chứ có trường nào đào tạo được con người có đức. Cho nên những kẻ như Klein nhan nhản ở khắp nơi, kéo bè kéo đảng để làm hại đồng bào.

Tại Dương đường Vienne, hội đó đã chia ra hai phe: phe bảo thủ - đúng hơn là phe bợ đỡ - phe Klein mà chủ trương củng cố địa vị. Phe đối lập là phe Skoda - gồm Rokitanshy, Hebra, chủ bút một tạp chí y học, và Semmelweis - có óc cấp tiến, muốn cải thiện phương pháp chẩn mạch, trị bệnh.

Klein thấy kết quả của Semmelweis, sợ địa vị của mình sẽ lung lay, bắt đầu tấn công với sức kiên nhẫn của một con mọt và tánh nham hiểm của một con cáo. Hắn lại thù Semmelweis đã bắt hắn phải rửa tay, nên ra lệnh cấm dùng nước Cholorina, lấy lẽ rằng đắt tiền quá, quý sẽ thâm hụt. Semmelweis phải tra cứu những sách hóa học, chế tạo một thứ thuốc khử độc rất rẻ tiền, nước

vôi pha với cơ lo (chaux chlorurée). Kết quả rất khả quan. Tháng bảy, số người chết chỉ còn có 1,2%.

Nhưng tháng tám, số đó tăng lên một chút: 1,8%, rồi bỗng nhiên tăng vọt lên 5,25%. Semmelweis lo lắng, cố tìm ra nguyên nhân, bắt được tại trận một sinh viên làm biếng, không chịu rửa tay. Ông đuổi ngay ra khỏi nhà thương, rồi suốt ngày đêm kiểm soát từng li từng tí. Số tử lại rút đi. Rồi lại tăng: trong số 12 người bệnh, có 11 người chết. Lại điều tra dò xét: tại một con bệnh làm lây qua những con bệnh khác. Như vậy rửa tay trước khi vô phòng khám bệnh cũng chưa đủ; mà phải rửa tay mỗi lần khám xong một bệnh nhân. Không phải chỉ cái độc của tử thi, mà cả cái độc của người còn sống nhưng mang bệnh cũng đủ sinh ra sốt sản hậu. Ông bèn ra lệnh mỗi lần khám một bệnh nhân phải rửa tay. Kết quả không ngờ: tháng sau không có một người nào chết cả.

Ba bạn thân của ông là Skoda, Rokitansky và Hebra bấy giờ mới hoàn toàn tin, rủ nhau lên báo cáo cho Klein.

Klein lo sợ, lúng túng, nhìn bảng thống kê, bảo:

- Tin gì được những con số? Người ta bắt nó nói gì mà chẳng được? Lúc này hết thời bị dịch rồi, chứ có gì đâu?

Skoda viết một bài tường thuật đăng vô tờ báo của hội y học Vienne. Các sinh viên thân tín của ông và của Semmelweis gửi báo cùng 12 bức thư đi khắp nơi ở trong nước và ngoài nước: qua Anh, lên Na Uy, lại Kiev nơi mà

số tử lên tới 75% tại Bá Linh mà cứ ba sản phụ có hai người chết, sang Ý, Nga, Hòa Lan, Pháp. Rồi cả bọn đời...

Một tháng sau mới nhận được một bức thư của bác sĩ Simpson ở Luân Đôn bảo rằng tính cách trừ độc của nước Chaux chlorurée ở bên Anh người ta vẫn biết từ xưa, mà bệnh sốt sản hậu thì ai cũng biết là truyền nhiễm. Semmelweis thất vọng: người ta không đọc kỹ bài báo, không nhận thấy chỗ quan trọng là phải rửa tay để khử độc trước khi khám bệnh.

Năm 1848, cách mạng nổi ở Áo, nhưng cũng chẳng mang lại một sự thay đổi nào cả. Klein vẫn giữ chức cũ. Semmelweis tiếp tục thí nghiệm. Lần này vào loài thỏ và kết quả là chín con thỏ khỏe mạnh bị ông chích mù bệnh sốt sản hậu vào cơ thể thì cả chín con đều mắc bệnh mà bảy con chết, chỉ có hai sống sót. Thí nghiệm đó trình lên Hàn lâm viện khoa học Vienne, nhưng các ông Hàn bảo rằng nó không có giá trị gì cả, chỉ có những thống kê ở dương đường - tức những thống kê của Klein - mới đáng tin thôi!

Mãi đến tháng tư 1849 Skoda mới nhận được lời cảm ơn đầu tiên của bác sĩ Michaelis ở Kiel, nơi mà người ta phải đóng cửa hộ sinh vì bệnh sốt sản hậu giết nhiều người quá. Thư rằng:

«Khi tôi nhận được thư của ông thì tinh thần tôi dương chán nản ghê gớm. Nhà hộ sinh của chúng tôi

phải đóng cửa từ ngày mồng một tháng bảy đến ngày một tháng mười một. Rồi lại tiếp ba bệnh nhân, người thứ nhất chết, hai người sau may mà cứu được.

... Bài báo của ông làm cho tôi tin tưởng trở lại...

Lần thứ nhất tôi thấy có một chút hi vọng...

Tức thì tôi áp dụng phương pháp khử độc bằng nước vôi pha cơ-lo. Và từ đó không thấy một sản phụ nào mắc bệnh sốt cả, trừ mỗi một người trong tháng hai... Cho nên tôi hết lòng cảm tạ ông... Ông đã giúp cho nhà hộ sinh của chúng tôi khỏi bị đóng cửa; và ông đã cứu được hàng trăm nhân mạng. Xin ông cho tôi gửi lời ngưỡng mộ và cảm ơn bác sĩ Semmelweis. Khi tôi nghĩ tới những sản phụ mà chính tôi đã giết!...

Skoda đưa thư cho Semmelweis coi, bảo:

- Rồi sẽ nhận những bức thư như vậy nữa ở khắp xứ. Phải đóng khung nó lại, rồi đăng lên báo *Y học Vienne*. Ngay tối hôm đó Semmelweis trả lời bác sĩ Michaelis, hi vọng ông này sẽ là một người truyền bá đắc lực phương pháp của mình. Nhưng trở trêu thay! Bức thư không bao giờ tới tay Michaelis cả, vì quá đau khổ, hối hận về tội lỗi của mình, Michaelis đã đâm đầu vào xe lửa để tự tử. Bác sĩ Litsmann lên thay ông, tức thì bỏ phương pháp phòng độc, cho nó là ngậy thơ!



Trong lúc đó, ở Vienne, nhóm Skoda phấn khởi,

thảo một bản thỉnh nguyện xin cấp tốc triệu tập một ủy ban gồm các y sĩ để định giá trị của sự phát minh. Đơn gửi lên triều đình. Klein phản động tức thì, báo động tất cả các giới thủ cựu và các giáo phái. Triều đình ra lệnh cho thượng thư bộ Giáo dục bác bỏ đơn đó, lấy lẽ rằng:

Vấn đề đó cũng đáng nghiên cứu, nhưng chưa phải lúc, vì năm nay, không có dịch sốt sần hậu, không thể so sánh tình hình năm nay với tình hình các năm trước được. Mà khi nào cần điều tra, thì chỉ có giáo sư Klein là được quyền điều tra thôi.

Sự thực rành rành như vậy, hễ khử độc thì sống không khử độc thì chết, mà người ta đổ cho thời tiết rồi lại cấm nhóm Skoda, Semmelweis điều tra nữa!

Klein còn hô hào mọi giới tấn công Skoda. Các giáo phái la lên:

- Đồ duy vật! Bỏ tù hết ráo đi.

Và các bác sĩ cũng hứa theo:

- Hoàn toàn duy vật! Duy vật một cách ghê tởm!

Semmelweis bị cách chức phụ tá ở khu hộ sinh - bây giờ thì không còn nghe tiếng khóc, tiếng rên rỉ của sản phụ, tiếng chuông rùng rợn của mục sư nữa - nhìn những bà mẹ hồng hào, những em bé mũm mĩm, lòng ông bùi ngùi. Nhưng ông vừa quay lưng để ra cửa thì có tiếng cười lạnh lạnh của một cô đờ:

- Ha ha, từ nay khỏi phải rửa tay, bác sĩ!

Đau đớn nhất là một sản phụ mà ông đã cứu được

mạng, cong cớn lên, lớn tiếng:

- Chào bác sĩ nhé. Về Hung Gia Lợi đi! Ở đây chúng tôi không cần đến ông. Đàn bà chúng tôi dơ quá mà! Nên khám xong, bác sĩ phải rửa tay! Về Hung mà rửa tay rồi khám các sản phụ Hung của mi!

Bây giờ ông mới thấy sự phản bội của những kẻ giúp việc ông.

Tới cửa nhà thương, viên bác sĩ Carl Braun thay chân ông, chìa cho ông một ve thuốc, bảo:

- Bác sĩ còn bỏ quên cái này.

Ông đỡ ve nước vôi pha cơ lo mà lòng chua xót.

Skoda rán vận động cho ông một chân giảng viên ở đại học do chính phủ bổ nhiệm, nhưng lương bổng thì do các sinh viên chung nhau lại đài thọ. Ông miễn cưỡng nhận lời vì không muốn lãnh lương của các sinh viên hầu hết đều nghèo. Mọi việc thu xếp đã gần xong, nhưng khi danh sách giáo sư được niêm yết thì người ta không thấy tên ông. Tất có bàn tay bí mật của cáo già Klein nhúng vào.

Trong lúc đó số tử ở khu hộ sinh tăng vọt lên 34% vì chỉ một số ít sinh viên vẫn giữ phương pháp khử độc còn thì làm biếng không chịu rửa tay, mà chỉ một bàn tay dơ khám khắp lượt bệnh nhân là đủ gieo cái chết khủng khiếp. Người ta đưa con số đó cho Klein coi. Hắn tươi cười đáp:

- Đó các ông thấy không? Tôi đã bảo rồi mà, phương

pháp rửa tay có kết quả gì đâu? Nếu có kết quả chỉ là làm tình trạng thêm nguy kịch. Chà, tới trên 1 phần 3 rồi.

Semmelweis nghe thấy mà đứt ruột.

Skoda, Rokitansky và Hebra lại vận động cho ông vô *Hàn lâm viện Y học Áo*. Hay tin đó, Klein cho phao tin rằng ông đã phá thai nhiều sản phụ, rằng con quý Semmelweis không có lương tâm gì cả đối với phụ nữ. Thế là khi danh sách các ông Hàn được công bố, người ta lại không thấy tên ông.

Skoda cũng kiên nhẫn không kém Klein. Ông để cho vụ đó nguôi nguôi rồi một hôm, niềm nở, lễ phép vào thăm Klein.

- Kính chào ngài Giám đốc. Tôi lại xin ngài ban cho tôi một ân huệ.

- Cái gì vậy bác sĩ? Tôi sẵn lòng lắm. Lúc nào tôi cũng vui vẻ giúp đỡ các cựu sinh viên của tôi.

- Thưa ngài, tôi muốn thu thập ít tài liệu để... viết một bài ngắn ngắn.

- Chịu khó khảo cứu nhĩ.

- Dạ, có gì đâu ạ? Tôi xin ngài cho tôi được dùng văn thư của tiểu khu I ạ. Thưa, tôi sẽ không dám làm phiền ai hết, đâu ạ! Tôi không mang về nhà, mà tới phòng văn thư vào buổi tối, tìm kiếm lấy rồi ghi chép ít hàng thôi ạ.

- À, ông muốn lục văn thư của tôi? Cái đó thì không được.

- Thưa, tôi chỉ xin coi công văn thôi ạ.

- Công văn cũng không được.

- Thưa ngài Giám đốc, *công văn* mà cũng không được ư?

- Tôi nói không là không.

- Thưa ngài, tôi xin coi để nghiên cứu khoa học mà.

- Thôi, tôi bận việc lắm, bác sĩ ra đi.

Nhưng rồi Skoda cũng kiếm được một bản sao các công văn đó. Viết một bài so sánh kết quả của phương pháp khử độc khi Semmelweis còn ở tiểu khu I với số chết kinh khủng khi người ta đuổi Semmelweis ra và bỏ phương pháp của ông.

Bài đó đọc ở *Hàn lâm viện khoa học*, có tiếng vang lớn, Hàn lâm viện trợ cấp cho Semmelweis một số tiền để tiếp tục nghiên cứu. Nhưng không được vô phòng hộ sinh, không được vô phòng giải phẫu thì nghiên cứu cách nào bây giờ. Tuy nhiên đó cũng là một thắng lợi về tinh thần.

Klein tím gan lại, huy động ngay một số lang băm vô lương tâm, nhao nhao lên chửi Semmelweis, viết bài mạt sát. Ông phải đăng đàn ở *Hàn lâm viện khoa học* vài lần nữa để bênh vực thuyết của mình. Phe Klein cho người tới phá, bảo:

- Thuyết Semmelweis có một nhược điểm lớn là giản dị quá. Vì nó giản dị quá, nên nó không có giá trị.

- Thuyết Semmelweis duy vật. Mà duy vật là không nhận có trời, là phạm thượng!

Và mặc dầu được làm hội viên Hàn lâm viện khoa học, mà tới khi Skoda vận động cho ông một lần nữa chức giảng viên, thì người ta không gạt hẳn tên Ignace Philippe Semmelweis ra, nhưng chỉ bớt đi ba chữ.

Ông thượng thư bộ Giáo dục ký nghị định bổ Semmelweis giữ chức “giảng viên được miễn xê tử thi và hình nộm để dạy sinh viên” nhưng khi nghị định đăng trên công báo thì không hiểu vì đâu mà mất đi ba chữ *tử thi và*. Như vậy còn dạy cái gì nữa, và sinh viên nào chịu đóng tiền cho một giảng viên để học cách miễn xê hình nộm!

Chán nản, Semmelweis từ biệt các bạn thân, về Hung Gia Lợi, quê hương của ông. Đất Vienne này bạc bèo, nhỏ mọn lắm, ông không thể ở lại một ngày nữa được. Nhất định phải đi. Các bạn thân cản ngăn ông, bảo chịu khó kiên nhẫn đợi, thua keo này thì bày keo khác, ông chỉ lắc đầu. Hết muốn chiến đấu rồi. Bác sĩ Kenneth Walker, tác giả cuốn *La grande aventure de la Médecine* (nhà xuất bản Gérard et Cie) phê bình ông như vậy: “Semmelweis không có những thiên tư cần thiết cho một nhà cải cách”. Frand C. Slaughter trong cuốn *Cet inconnu... Semmelweis* cũng chê ông là vôi vàng bỏ

cuộc; giá cứ nhận ghế giảng viên đó mà đợi thời thì các bạn bè của ông thế nào cũng còn giúp ông được mà ông sẽ thành công mau hơn. Những lời trách đó đều đúng cả. Ông là một nhà bác học có lòng nhân đạo chứ không có tinh thần chiến đấu. Ông đau khổ thấy hàng vạn sản phụ và hài nhi chết mỗi năm ở trước mắt mình, biết cách trị mà phải bó tay, nên đi tìm một nơi khác người ta biết dùng mình, chứ không chịu nổi cái không khí cãi vã nhau, hại ngấm nhau, cái không khí đê tiện của Vienne nữa. Ông đã chịu thua Klein. Mà các sản phụ và hài nhi ở Vienne từ nay lại tiếp tục chết như rạ vì vị cứu tinh của họ đã phải gạt lệ mà xa họ.



Về tổ quốc, ông gặp bạn thân cũ là Markussovsky được giới thiệu vào nhà hộ sinh Saint Roch của tỉnh Pesth. Nhà hộ sinh này rất nhỏ, chỉ bằng một phần mười khu hộ sinh Vienne, cả năm tiếp nhận chừng một trăm, hai trăm sản phụ. Viên Giám đốc là bác sĩ Birly, hiền lành nhưng óc hẹp hòi, mặc dầu đã đọc thuyết của ông, mà tuyệt nhiên không tin, cho rằng chỉ có mỗi một cách hiệu nghiệm để trị chứng sốt sản phụ là bắt sản phụ xổ mỗi ngày.

Cuối tháng đầu, Semmelweis làm cho số tử tụt từ 13% tới 0,46% Birly trông con số đó tươi cười, bảo:

- Đó tôi nói có đúng không? Từ khi ông mới tới tôi đã dặn ông cứ cho họ xổ mỗi ngày là họ mạnh. Cảm ơn

ông, những sản phụ của nhà thương chúng ta được xử lý nhất ở khắp nước.

Được cái Birly không hề cản trở, ghen ghét ông, có lần tỏ lòng thương hại nữa:

- Bác sĩ tận tâm quá. Sao mà lao lực suốt ngày đêm, coi bệnh nhân như là người ruột thịt của bác sĩ vậy?

- Thưa ông Giám đốc, tôi không có gia đình, nên coi họ như người thân.

- Thật họ có phước mới gặp bác sĩ. Nhưng bác sĩ nhớ đấy nhé. Cho xử mỗi ngày đi. Cứ cho xử đi, cho xử hoài đi, sẽ không có một người nào chết nữa. 0,46% Tốt lắm rồi.

Semmelweis chỉ đứng trơ trơ ra, không mỉm cười, mà cũng không thờ dài được nữa. Chẳng một ai hiểu mình cả. Trong mấy năm, lời phê bình của các bác sĩ khắp nơi cũng thỉnh thoảng được bạn bè gởi tới cho ông, nhưng đều một giọng: “Đâu có giản dị như vậy?” hoặc: “Nguyên do là tại khí độc, tại thời tiết, tại lên sữa...”. Người ta chỉ biết lặp lại những thuyết cũ học ở trường; người ta cũng chẳng thêm thí nghiệm nữa, cứ thấy cái gì mới là tin chắc rằng sai!



Nhà thương nhỏ, lương không được bao nhiêu, ông thiếu hụt, ăn bận lôi thôi. Markussovsky thương hại khuyên ông khám bệnh thêm ở nhà. Muốn vậy, cần sắm

vài bộ quần áo sang trọng và một con ngựa tốt. Bạn bè giúp tiền và ông nghe lời họ mở phòng khám bệnh. Mới đầu thân chủ lựa thưa vài người, vì ông tuy giỏi và tận tâm nhưng không khéo xã giao.

Dịp may tới. Bá tước phu nhân Grandinish bị một chứng nan y, cho mời ông tới chẩn mạch. Bà là người quyền thế và hách nhất trong xứ, tất cả hạng quý phái đều sợ. Y sĩ nào được chẩn mạch cho bà thì sẽ nổi danh khắp nước. Semmelweis và một y sĩ nữa ngồi xe tới biệt thự, qua ba bốn lớp cửa, ở mỗi cửa một tên lính hầu chực sẵn, dẫn vô phòng trong. Sau cùng hai ông tới trước giường hầu tước, gập mình xuống chào rồi đứng đợi. Hầu tước đưa mắt ra lệnh cho thị nữ ra ngoài.

Semmelweis lại cúi đầu chào lần nữa, thưa:

- Xin hầu tước cho phép.

Ông kéo mền phủ thân thể hầu tước cho ngay ngắn luôn tay xuống dưới, xét.

Bạn ông khám lại một lần nữa. Rồi hai người lánh ra một góc nói nhỏ với nhau, một lát sau trở lại bên giường hầu tước. Hầu tước hất hàm, hỏi như hỏi người ở:

- Sao?

- Bẩm hầu tước, chúng tôi đau đớn mà thưa thực rằng hầu tước bị chứng ung thư tử cung.

- Chắc chắn?

- Bẩm chắc chắn.

- Phương thuốc.

- Bấm vô phương.

Hầu tước gật đầu. Họ lặng lẽ ra đi.

Ngày sáng hôm sau tin đồn khắp châu thành và các bà quý phái nườm nượp lại phòng khám bệnh của Semmelweis. Hết giờ tiếp khách, một người bạn bảo ông:

- Thấy không? Tôi đã đoán trước rồi, phải gạt bỏ bớt ra chứ tiếp không xuể. Anh cho họ những thuốc gì?

- Chẳng cho thuốc gì cả. Họ khỏe mạnh, có bệnh gì đâu. Họ kêu hay chóng mặt, nhức đầu, ăn không ngon, ngủ không ngon, mệt. Tôi bảo họ bớt ăn thịt đi, đi bộ nhiều lên thì hết. Họ có vẻ không bằng lòng.

- Anh này điên! Tiền tới tay mà không biết nhận.

Cứ kê những toa thực mắc tiền cho họ, họ sẽ rủ nhau tới nhiều hơn nữa.

- Một y sĩ không thể làm như vậy được!

- Muốn nghèo thì mặc!

Tối hôm đó ông thao thức, nhớ lại hồi còn đi học có lần một giáo sư cho ông khám một cái mụn ở tử cung, và cảm giác lần đó y như lần này. Mà mụn đó chỉ là một cái bươu nhỏ, chứ không phải là ung thư. Đương đêm ông tung mền dậy, chạy một mạch tới lầu đài của nữ hầu tước, kéo chuông liên hồi, làm gia nhân hoảng hốt ra mở cửa. Ông sổng sọc chạy vô, hỗn hển tới bên giường

hầu tước:

Bà đương đọc sách, ngó lên, vẻ mặt khinh bỉ.

Ông tiến lại:

- Tôi xin lỗi hầu tước.

- Sao vô lễ vậy?

- Một chút thôi ạ.

Ông khám lại cái mụn. Đúng rồi! Ông hơn hờ thưa:

- Bấm hầu tước, về nhà tôi vẫn nghi ngờ. Lúc này nhớ lại, vội vàng lại đây, thưa hầu tước hay để hầu tước khỏi lo. Không phải là ung thư, chỉ là một cái bướu thôi ạ.

- Được, bác sĩ đi về.

Tới nhà ông mới hay mình vẫn bận quần áo ngủ mà vào thăm.

Tin lại đồn vang cả châu thành. Và từ đó, thân chủ vắng hoe. Ai mà còn muốn lại phòng một bác sĩ "rùng rú" tới bực đó? Semmelweis lại an phận sống trong cảnh nghèo.



Mới 36 tuổi mà tóc ông đã hoa râm. Bác sĩ Birly qua đời, ông được thay chân giáo sư sản khoa. Số chết ở phòng hộ sinh xuống tới 0,39%. Ở Vienne, Klein chết, Carl Braun lên thế. Chắc độc giả còn nhớ Braun, con người đã đứng chờ ông ở cửa nhà thương Vienne để trả

ông chai nước vôi pha cơ lo. Số tử trở lại như xưa: 25%, 30%. Hébra không còn quản li tở y học Vienne nữa, người thể chân cho đăng ngay một bài đã đảo phương pháp phòng độc của Semmelweis, đoạn kết có câu:

“Chúng tôi nghĩ rằng thuyết khử độc bằng nước Chlorine đã chết từ lâu, chết hẳn rồi. Chúng tôi khuyên độc giả đừng để cho ngụy thuyết đó làm lầm lạc nữa”.

Hay những tin đó, ông chán nản. Trong lúc tinh thần đương xuống thì may mắn thay, ông gặp được một thiếu nữ, nàng Maria Weidnhofer. Nàng thi trẻ, con nhà giàu, mà ông thì lớn tuổi, vẻ mặt khắc khổ, y phục lôi thôi. Nhưng lần đầu mới gặp nhau, họ đã thương nhau liền. Ông đòi theo nàng về nhà, nàng bằng lòng, tới nơi, ông xin hỏi nàng liền. Song thân nàng rất ngạc nhiên, chưa có thiện cảm với ông, nên còn do dự hứa một năm sẽ cho cưới, nhưng nhờ cô Maria năn nỉ cha mẹ, và nhờ tấm lòng thành khẩn của Semmelweis, mà hôn lễ chỉ ba tháng sau đã cử hành.

Cô Maria hiểu lòng ông, hiểu tinh tình, nhất là hiểu li tưởng của ông, nên ông đã được sống nhiều năm sung sướng. Nhưng một nhà bác học, thấy li thuyết của mình không được chấp thuận, mà những lời hô hào nhân đạo của mình chỉ là những tiếng chuông trong sa mạc thì làm sao có thể hoàn toàn sung sướng được. Cho nên ngoài những giờ vui với vợ con (ông bà sanh được một trai, hai gái), ông vẫn như người mất hôn, cảm cố làm việc cho hết ngày. Mà không như vậy cũng không được

vi ông không thể tin cậy một nhân viên nào trong dương đường cả. Một lần bệnh bỗng nhiên lại phát lên dữ, làm chết nhiều sản phụ, mà lạ lùng thay, lần này các em bé sanh đều mạnh khỏe cả. Ông suy nghĩ, cho rằng các sản phụ đã bị lây sau khi sanh. Như vậy chỉ có thể do tẩm “ra” dơ thôi. Nhưng “ra” vẫn thay đúng lệ mà? Ông phải điều tra mới tìm ra được nguyên nhân: “ra” tuy có thay mà không giặt. Không biết các thầy ký ở dương đường có ăn hối lộ hay không, chỉ biết rằng người thâu giặt “ra” ôm những “ra” dơ về, chẳng giặt gì cả, ít bữa sau đem trở lại, bảo là giặt rồi mà cũng chẳng ai kiểm soát. Ông giận dữ, gói những tấm “ra” đó lại thành một bọc liệng lên bàn viên thư ký và mắng hấn là kẻ sát nhân.

Rồi ông bỏ tiền túi ra mua một lúc một trăm tấm “ra” tặng dương đường để có dư “ra” mà thay. Ông lại vận động chính quyền xin mở thêm một nhà hộ sinh nữa; và soạn một cuốn sách về nguyên nhân và phương pháp trị bệnh sốt sản hậu.

Trong khi đó các bác sĩ ở Đức vẫn bảo bệnh đó do khí độc và do sữa lên. Hàn lâm viện y học ở Ba Lê tuyên bố chỉ dùng kỹ ninh là trị được.

Có bác sĩ lại nói vu vơ rằng bệnh đó gốc ở tử cung (!)

Bác sĩ Dubois lừng danh đương thời, đang đàn mặt sát ông là “thằng điên ở Pestli”, rồi kết luận rằng chỉ có mỗi một cách trị là đóng cửa các nhà hộ sinh.

Đọc những tin đó, Semmelweis nắm tay lại, nghiêng rãng, la:

- Không có trời ư? Trời không có mắt ư? Sao trời để cho họ tiếp tục giết người như vậy? Ở bên Anh, người ta liệm hai cái thây vào chung một quan tài để thiên hạ không thấy rằng chết nhiều tới mực nào!

Cô Maria lại an ủi chồng, ông gục đầu vào lòng cô, khóc nức nở.

Sách ông viết xong, rất đầy đủ và sáng sủa. Cũng chỉ có mỗi tiếng vang nhỏ. Vài bác sĩ ở Greifswald, ở Helsingfors gởi thư về khen, hứa sẽ thí nghiệm phương pháp mới, nhưng kết quả thí nghiệm ra sao thì họ không cho biết. Một bức thư an ủi tác giả nhất gởi từ Hanovre, của một thanh niên tên là Kugelman, học trò của Michaelis.

Thư rằng:

“Xin giáo sư cho phép tôi được tỏ với giáo sư cái nỗi vui thiêng liêng của tôi khi đọc tác phẩm của giáo sư... tôi không nhịn được mà phải bật ra lời này trước mặt một bạn đồng nghiệp:

«Người đó là Jenner⁽¹⁾ thứ nhì”.

- Trong nhân loại, ít ai truyền bá được những ân

(1) Jenner là y sĩ Anh (1753 - 1823) đã phát minh ra phương pháp chủng đậu và viết nhiều sách về phương pháp đó.

huệ lớn lao và lâu bền... và trừ vài lệ ngoại, loài người đã hành hạ những ân nhân của mình...

Tôi mong rằng giáo sư sẽ không nản chí mà tiếp tục cuộc chiến đấu vĩ đại và vẻ vang đó cho tới thành công..."

Cùng với bức thư đó, Semmelweis nhận được một cuốn sách trang đầu có đôi lời đề tặng này:

Tôi trân trọng xin giáo sư nhận cuốn sách quý nhất và thân nhất của tôi này; gọi là để tỏ chút lòng biết ơn giáo sư.

Ký tên KUGELMAN.

Cuốn đó là tác phẩm của Jenner xuất bản lần đầu và mang chữ ký của tác giả.

Nhưng một bức thư như vậy thì có biết bao bài báo cay độc.

Kẻ thì viết:

«Trừ Semmelweis ra, không ai nhận thấy một chút kết quả gì của phép khử độc và cái lối rửa tay kỳ dị đó.

Bệnh sốt sần hậu do một nguyên nhân bí mật, chưa ai biết là gì".

Kẻ thì nói, giọng khinh bỉ:

"Dù giữ sạch sẽ đến cách nào nữa thì cũng vô hiệu bệnh sốt sần hậu vẫn phát ra mạnh mẽ lạ lùng ở đây. Thuyết của Semmelweis phiến diện, hẹp hòi, sai lầm".

Thì ra từ trước tới sau, trừ mấy bạn thân ở Vienne:

Skoda, Rokitansky, Hebra: một bạn thân ở Pesth: Markussovsky; trừ cô Maria thì khắp châu Âu chỉ có hai người là tin chắc phương pháp của ông, tức là hai thầy trò Michaelis. Tiếc thay! Michaelis thì vì hối hận mà tự tử, còn môn đệ của ông ta lại trẻ tuổi quá, rút cục cũng chẳng giúp Semmelweis được chút gì.

Hét vào tai các bạn đồng nghiệp trong hai chục năm mà vô hiệu - họ điếc hết, điếc hết! - ông thay đổi chính sách.

Một buổi sáng, mới tỉnh dậy, ông nảy ra một ý, nhảy phắt xuống sàn chạy sang phòng giấy. Ông phải đi qua phòng chung. Cô Maria hét lên:

- Minh!

Ông tươi cười quay lại! Cô hoảng hốt nhìn ông:

- Có các con!

Ông cúi xuống nhìn, thì ra ông quên không bận quần áo.

Hôm đó, ở nhà thương về, gặp một người đàn ông đứng tuổi, ông tiến lại, lễ phép thưa:

- Xin lỗi ông, chắc ông chưa biết thuyết của tôi về bệnh sốt sản hậu chứ?

Người đó trở mắt nhìn ông rồi vội vàng lánh xa. Thấy một cặp thanh niên khoác tay nhau, ông lại gần:

- Cô cậu sắp làm lễ cưới, phải không? Tôi phải báo

trước: sẽ nguy hiểm lắm đấy... Khi nào sanh thì phải bắt bác sĩ rửa tay thật kỹ đi nhé! Nhớ đấy.

Không thuyết phục các y sĩ được thì ông phải đi cảnh cáo từng người dân thường một. Ông đã bắt đầu loạn óc.

Tháng sau, trong một cuộc hội họp ở trường Đại học để giải quyết các vấn đề nội bộ, viên chủ tịch hỏi ý kiến ông, ông mở một tờ giấy ra đọc:

“Tôi thề với Thượng Đế tối cao tối đại, vạn trí vạn năng rằng không khi nào tôi hành hạ những con bệnh của tôi...”

Đó là lời của các cô đờ. Cả phòng ngơ ngác và thương hại ông. Ông đọc xong lời thề, gục đầu xuống khóc. Các bạn ông đỡ ông về nhà, cho cô Maria hay, bàn thâm với cô phải đưa ông đi nhà thương điên ở Vienné. Cô Maria nức nở. Ông ngạc nhiên muốn lại an ủi bà, rồi bỗng nhiên hiểu hết, tự nhủ: “Mình điên rồi”. Ông hoảng hốt, toát mồ hôi, vào nằm trong phòng riêng. Một lúc sau ông mỉm cười một cách tinh quái.

Hôm sau ông dậy sớm, lại nhà in, đưa ra một tờ giấy nhỏ, bảo phải in gấp để 24 giờ sau lấy. Sáng hôm sau nữa, ông trở lại nhà in hỏi. Họ đưa ông một chồng giấy in chữ đậm những hàng này.

“Hỡi các bạn thanh niên nam và nữ! Nguy đến tính mạng các bạn đấy. Bệnh sốt sần hậu rình các bạn. Các bạn

phải coi chừng các y sĩ vì họ sẽ giết các bạn. Các bạn nhớ kỹ: khi sanh, nếu TẤT CẢ những cái gì chạm tới thân thể bạn mà không được rửa xà bông thật kỹ rồi kỳ cọ trong nước Chlorine, thì bạn sẽ chết đấy, bạn và cả con bạn.

Tôi khuyên các y sĩ không được, nên phải khuyên bạn”.

Bạn phải tự che chở lấy mình.

Bạn thân của các bạn: Ignace Philippe Semmelweis.

Ông ôm giấy đó đi khắp thành phố, gặp một thanh niên nào cũng phân phát, bắt buộc phải cầm lấy.

Xong việc, ông mỉm cười khoan khoái. Nhưng như vậy chưa đủ cho người ta tin. Ông chạy tới nhà thương xông vào phòng giải phẫu, gạt các sinh viên ra, nắm lấy một con dao, chém vào một tử thi vài ba nhát, cho dao dính đầy máu mủ, đưa cao bàn tay trái, dùng ngay lưỡi dao đó cắt một ngón tay cho thành một vết thương khá sâu, sau cùng nhúng ngón tay chảy máu vô đám mủ hôi thối của tử thi, ngoáy đi ngoáy lại rồi mới thở dài, bước ra. Cả phòng hoảng hốt. Ông nhất định tự tử, lấy cái chết của mình để làm gương cho thiên hạ, để mở mắt thiên hạ, chứng tỏ cho thiên hạ rằng bệnh sốt sản hậu do nhiễm độc mà sinh. Ôi chua xót! Ông hi sinh thân ông, hi sinh cả người vợ trẻ và hiền, cả ba đứa con nhỏ của ông nữa. Một người nào đó đã nói: “Hễ còn cây thì còn thánh giá”. Đúng thay và đau đớn thay lời đó! Trong

lịch sử khoa học, tôi chưa thấy một sự hi sinh nào ghê gớm tới như vậy!

Hôm sau, cô Maria, Markussofsky và vài bạn thân nữa đưa ông lại nhà thương điên ở Vienne. Các bạn thân Vienne ra đón ông ở ga, ông tươi cười chào họ.

Cô Maria phải ở ngoài: Mấy lần xin vào nuôi chồng và thăm chồng mà không được phép.

Ông nằm trong phòng mà cửa sổ đều có chấn song sắt. Ngón tay sưng vù lên, cả cánh tay trái cũng sưng. Nửa thân trên nhức mỏi. Tỏa cầu khuẩn (streptocoque) đã phá phách tới bụng: như có lưỡi dao ngoáy ở trong đó. Đồng thời với bệnh điên, ông mắc thêm bệnh sốt y như sốt sản hậu.

Nửa đêm ông tỉnh dậy. Phòng tối đen. Ông lồm cồm ngồi lên, bước xuống sàn, ra cửa, xoay quả nắm, đụng đầu vào cánh cửa, la lên. Cửa mở. Một người gác ngó vào hỏi:

- Cái gì vậy, bác sĩ?
 - Khuya rồi trẻ rồi. Tôi phải đi thăm con bệnh.
 - Để đến sáng, bác sĩ.
 - Không được! Con bệnh đang cần tôi, đợi tôi.
 - Họ ngủ hết rồi, bác sĩ.
- Semmelweis thoi người gác một cái rất mạnh.
- Có cho tao ra không, quân sát nhân này! Tao phải

đi chữa cho bệnh nhân của tao.

Người gác thoi lại ông mấy cái túi bụi, xô ông vô rồi khóa cửa phòng lại. Ông la hét, đập phá suốt đêm.

Ngày 13 tháng 8 năm 1865, ông nằm hoi hóp trong phòng khám bệnh, hai bên là bác Hebro và bác sĩ Reidel, giám đốc bệnh viện. Ông mở mắt hỏi:

- Bác sĩ Hebro ngồi đó chứ? Tôi sẽ chiến đấu hoài, không ngừng đâu. Không khi nào!

Rồi ông tắt nghỉ mà không được thấy mặt vợ con.

Đau đớn hơn nữa là cái chết của ông kéo thêm cái chết của cậu con trai trên là Bela. Cậu rất kính mến cha, ủ rũ trong mấy năm, thất vọng vì thuyết của cha không được công nhận, tự tử hồi hai mươi sáu tuổi.

ông mất được 14 năm, nhà bác học Pasteur mới kiểm ra được vi trùng Streptocoque trong máu bệnh nhân và lúc đó người ta mới nhận lời tiên tri của Semmelweis là đúng.

Nhưng rồi phải đợi thêm mười một năm nữa, nghĩa là vào khoảng 1890, lớp bác sĩ già, thủ cựu chết hết, lớp người trẻ, có óc tân tiến lên thay, phương pháp phòng độc của Semmelweis mới lan dân và được phổ biến. Năm 1891, xứ Hung gia lợi bỗng nhiên nhận công lao của ông, hành diện đã sanh được một thiên tài vào hàng ân nhân của thế giới, xin bốc hài cốt của ông từ Vienne về Budapesth để làm quốc táng. Nực cười nhất là cả Đức, lẫn Áo đều phản đối kịch liệt, nhưng vô ích, viện cứ rằng:

Gương Hi Sinh

ông là người Đức mà được đào tạo ở Áo. Năm 1906, người ta dựng tượng cho ông và bây giờ thì nhân loại thoát hẳn cái kinh khủng của bệnh sốt sán hậu. Mọi người đều nhận rằng công của ông ngang công của Pasteur, rằng môn giải phẫu sở dĩ có kết quả, tấn phát mau là nhờ ông, người đã làm một cuộc đại cách mạng trong ngành sản khoa, đã hi sinh cho chân lí mà suốt đời bị thiên hạ chê bai khinh bỉ, có khi chửi rủa nữa.

Mục Lục

<i>Lời đầu sách</i>	5
* ISAAC NEWTON	7
* LOUIS PASTEUR	26
* THOMAS ALVA EDISON	43
* JOHN BOYD DUNLOP	67
* ÔNG BÀ CURIE	77
* GUGLIELMO MARCONI	107
* RUDOLF DIESEL	123
* JOHN LOGIE BAIRD	138
* NORBERT WIENER	155
* IGNACE PHILIPPE SEMMELWEIS	167

TÌM ĐỌC

(NXB Văn Hóa - TT)

- *Tự phán và Ngục trung thư* (Phan Bội Châu)
- *Thi tù tùng thoại* (Huỳnh Thúc Kháng)
- *Huỳnh Thúc Kháng niên phổ* (Mính Viên)
- *Thư ngỏ gửi tuổi đôi mươi* (Nguyễn Hiến Lê)
- *Đắc nhân tâm bí quyết của thành công* (Nguyễn Hiến Lê)
- *Quảng gánh lo đi và vui sống* (Nguyễn Hiến Lê)
- *Thư gửi người đàn bà không quen biết* (Nguyễn Hiến Lê)
- *Bảy bước đến thành công* (Nguyễn Hiến Lê)
- *Tay trắng làm nên* (Nguyễn Hiến Lê)
- *Rèn nghị lực* (Nguyễn Hiến Lê)
- *Ý chí sắt đá* (Nguyễn Hiến Lê)
- *Luyện tinh thần* (Nguyễn Hiến Lê)
- *Luyện văn* (Nguyễn Hiến Lê)
- *Gương danh nhân* (Nguyễn Hiến Lê)
- *40 gương thành công* (Nguyễn Hiến Lê)
- *Gương kiên nhẫn* (Nguyễn Hiến Lê)
- *Gương hi sinh* (Nguyễn Hiến Lê)
- *Lịch sử văn minh Trung Hoa* (Nguyễn Hiến Lê)
- *Sử Trung Quốc* (Nguyễn Hiến Lê)
- *Lịch sử thế giới* (Nguyễn Hiến Lê)
- *Gương hi sinh* (Nguyễn Hiến Lê)
- *Hương sắc trong vườn văn* (Nguyễn Hiến Lê)
- *Để tôi đọc lại* (Nguyễn Hiến Lê)
- *Vài lời ngỏ với bạn trẻ* (Nguyễn Hiến Lê)
- *Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam* (Nguyễn Q. Thắng)
- *Từ điển Tác gia văn hóa Việt Nam* (Nguyễn Q. Thắng)
- *Khoa cử và Giáo dục Việt Nam* (Nguyễn Q. Thắng)
- *Từ điển Tam ngữ thực dụng (I, II)* (Nguyễn Châu Anh)

GUƠNG HI SINH

(Nguyễn Hiến Lê)

Chịu trách nhiệm xuất bản : Vũ An Chương
Biên tập : Nguyễn Văn Toại
Trình bày, Bìa : Nam Khôi
Sửa bản in : Nguyễn Thăng

In 1000 cuốn tại Xi nghiệp In Tân Bình TPHCM, theo giấy chấp nhận đăng kí kế hoạch xuất bản số 321-CXB/56 - VH TT ngày 16 - 10 - 2000 của Cục xuất bản ngày 5-4-2000 Bộ VH - TT và của Nhà xuất bản VH - TT ngày 16 - 10 - 2000.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2001.

Nhà Xuất bản Văn Hóa - TT 43 Lò Đúc - Hà Nội

XNĐKXB số: 774-2013/CXB/63-86/THTPHCM ngày 12/6/2013.
QĐXB số: 143/QĐ-THTPHCM2013 ngày 31/12/2013.

Bìa 1 : *Từ trái sang phải.*

Trên : *Pierre Curie, Pasteur.*

Dưới : *Newton, Edison, Marconi, Marie Curie.*

"... tôi quyết tin rằng khoa học và thái bình sẽ thắng ngu muội và chiến tranh, rằng các dân tộc sẽ hòa hợp với nhau, không phải để tàn phá mà để xây dựng, và tương lai thuộc về những người nào giúp cho nhân loại được nhiều việc nhất.

"Các bạn trẻ, xin các bạn cứ tin ở những phương pháp chắc chắn, mạnh mẽ đó mà chúng ta chỉ mới biết được những bí quyết sơ đẳng. Và xin hết thảy các bạn mặc dù làm nghề gì, đừng bao giờ thất vọng vì những buồn thảm có lúc xảy tới cho một quốc gia. Các bạn cứ vui sống trong sự bình tĩnh của phòng thí nghiệm và các thư viện. Trước hết, xin các bạn tự hỏi: "Tôi đã làm gì để học hỏi?", rồi một khi đã tiến rồi, thì tự hỏi: "Tôi đã làm gì cho nước tôi?", cho tới lúc bạn thấy được nỗi vui mênh mông mà nghĩ rằng mình đã dự một phần nào vào sự tiến hóa và lợi ích của nhân loại".

(Louis Pasteur, Sdd)